

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG



ISO 9001 : 2008

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Cù Thị Phụng

Giảng viên hướng dẫn : TS. Nguyễn Văn Tĩnh

HẢI PHÒNG - 2012

**BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG**

**HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU,
CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH
TẠI CÔNG TY TNHH THƯƠNG MẠI VÀ ĐẦU TƯ
ĐÔNG NAM Á**

KHÓA LUẬN TỐT NGHIỆP ĐẠI HỌC HỆ CHÍNH QUY

NGÀNH: KẾ TOÁN – KIỂM TOÁN

Sinh viên : Cù Thị Phụng

Giảng viên hướng dẫn : TS. Nguyễn Văn Tĩnh

HẢI PHÒNG - 2012

BỘ GIÁO DỤC VÀ ĐÀO TẠO
TRƯỜNG ĐẠI HỌC DÂN LẬP HẢI PHÒNG

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Sinh viên: Cù Thị Phượng

Mã SV: 120218

Lớp: QT1201K

Ngành: Kế toán – Kiểm toán

Tên đề tài: Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định

kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH Thương mại và đầu tư

Đông Nam Á

NHIỆM VỤ ĐỀ TÀI

1. Nội dung và các yêu cầu cần giải quyết trong nhiệm vụ đề tài tốt nghiệp (về lý luận, thực tiễn, các số liệu cần tính toán và các bản vẽ).

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Các số liệu cần thiết để thiết kế, tính toán.

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....
3. Địa điểm thực tập tốt nghiệp.

.....
.....
.....

CÁN BỘ HƯỚNG DẪN ĐỀ TÀI TỐT NGHIỆP

Người hướng dẫn thứ nhất:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Người hướng dẫn thứ hai:

Họ và tên:.....

Học hàm, học vị:.....

Cơ quan công tác:.....

Nội dung hướng dẫn:.....

Đề tài tốt nghiệp được giao ngày 02 tháng 04 năm 2012

Yêu cầu phải hoàn thành xong trước ngày 07 tháng 07 năm 2012

Đã nhận nhiệm vụ ĐTTN

Đã giao nhiệm vụ ĐTTN

Sinh viên

Người hướng dẫn

Hải Phòng, ngày tháng.....năm 2012

Hiệu trưởng

GS.TS.NGƯT *Trần Hữu Nghị*

PHẦN NHẬN XÉT CỦA CÁN BỘ HƯỚNG DẪN

1. Tinh thần thái độ của sinh viên trong quá trình làm đề tài tốt nghiệp:

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

2. Đánh giá chất lượng của khóa luận (so với nội dung yêu cầu đã đề ra trong nhiệm vụ Đ.T. T.N trên các mặt lý luận, thực tiễn, tính toán số liệu...):

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

.....

3. Cho điểm của cán bộ hướng dẫn (ghi bằng cả số và chữ):

.....
.....
.....

Hải Phòng, ngày ... tháng ... năm 2012

Cán bộ hướng dẫn

(Ký và ghi rõ họ tên)

LỜI MỞ ĐẦU

Mục tiêu mà các doanh nghiệp đặt ra và hướng tới là trong bất cứ tình huống nào sản xuất kinh doanh phải có hiệu quả, có lãi. Để đạt được mục tiêu đó doanh nghiệp phải sản xuất, tiêu thụ nhiều sản phẩm, cung cấp được nhiều dịch vụ đồng thời phải phấn đấu tiết kiệm chi phí sản xuất, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp,..., giảm giá thành sản phẩm, dịch vụ. Muốn phản ánh kết quả kinh doanh chính xác thì việc ghi chép, theo dõi, hạch toán phản ánh doanh thu, chi phí phải chân thực và đầy đủ. Bởi vậy kế toán doanh thu, kế toán chi phí trong doanh nghiệp là rất quan trọng, là cơ sở để xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Nhận thức được vị trí, vai trò, tầm quan trọng của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp lại được thực tập tại Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á em đã đi sâu tìm hiểu, nghiên cứu doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh và kế toán doanh thu, kế toán chi phí và xác định kết quả kinh doanh. Từ đó em đã chọn đề tài cho khóa luận tốt nghiệp của mình là: **“Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á”**.

Ngoài lời mở đầu và kết luận khóa luận được kết cấu gồm 3 chương:

Chương 1: Những vấn đề lý luận chung về doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh và công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.

Chương 2: Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á.

Chương 3: Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á.

Trong điều kiện thời gian thực tập có hạn, eo hẹp, kiến thức còn nhiều hạn chế, bỡ ngỡ với thực tế muôn hình muôn vẻ, sinh động và đa dạng nên bài viết không tránh khỏi những sai sót, khiếm khuyết. Em mong được Ban giám đốc, các anh chị trong phòng kế toán, các phòng ban có liên quan của Công ty TNHH TM & DT Đông Nam Á, các thầy giáo, cô giáo góp ý, chỉ bảo cặn kẽ để em sửa chữa, bổ sung cho khóa luận được hoàn thiện hơn. Dưới đây em xin trình bày toàn bộ nội dung trong khóa luận.

CHƯƠNG I:**NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ DOANH THU,
CHI PHÍ, KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN
DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ
KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP.****1.1 Một số nét về doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh.****1.1.1. Doanh thu.****1.1.1.1. Khái niệm doanh thu.**

Doanh thu là tổng giá trị của các lợi ích kinh tế doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được trong kỳ kế toán, phát sinh từ hoạt động sản xuất kinh doanh thông thường của doanh nghiệp, góp phần làm tăng vốn chủ sở hữu.

Doanh thu bao gồm toàn bộ tiền bán hàng, bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản, cung cấp dịch vụ sau khi đã trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại...

1.1.1.2. Vai trò, vị trí của doanh thu.

- Doanh thu là cơ sở để có kết quả kinh doanh, nó có vai trò rất quan trọng không chỉ đối với mỗi đơn vị kinh tế mà còn đối với toàn bộ nền kinh tế quốc dân.
- Đối với quá trình tiêu thụ, nếu tiêu thụ tốt sẽ góp phần làm tăng doanh thu, tăng tốc độ chu chuyển vốn của doanh nghiệp, làm cho đồng vốn kinh doanh không bị ứ đọng, góp phần tạo điều kiện thuận lợi cho quá trình sản xuất tiếp theo.
- Qua quá trình tiêu thụ, doanh nghiệp thu về khoản doanh thu bán hàng. Đây là nguồn thu quan trọng, chủ yếu của doanh nghiệp để bù đắp chi phí, trang trải cho số vốn bỏ ra, thanh toán lương và làm tròn nghĩa vụ đóng thuế với Nhà nước.

- Đối với các doanh nghiệp, doanh thu bao gồm nhiều loại khác nhau. Trong đó doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ chiếm tỷ trọng lớn trong tổng doanh thu của doanh nghiệp.
- Doanh thu là nguồn tài chính, một trong những yếu tố để doanh nghiệp làm tăng vốn chủ sở hữu, có thể tham gia vốn góp cổ phần, liên doanh, liên kết với các đơn vị khác và đầu tư vào công ty con.
- Doanh thu còn là yếu tố làm tăng thu nhập của doanh nghiệp, của người lao động có tác dụng khuyến khích người lao động và các đơn vị ra sức phát triển sản xuất, nâng cao hiệu quả sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp mình.

1.1.1.3. Phân loại doanh thu.

Theo quy định của Nhà nước và Chuẩn mực kế toán thì doanh thu được phân ra làm 4 loại sau:

❖ *Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*: Là tổng giá trị được thực hiện do việc bán hàng hóa, sản phẩm cung cấp lao vụ, dịch vụ cho khách hàng. Tổng doanh thu bán hàng là số tiền ghi trên hóa đơn, trên hợp đồng cung cấp lao vụ, dịch vụ.

❖ *Doanh thu tiêu thụ nội bộ*: Là lợi ích kinh tế thu được từ việc bán hàng hóa, sản phẩm, cung cấp dịch vụ nội bộ giữa các đơn vị trực thuộc hạch toán phụ thuộc trong cùng một công ty, Tổng công ty tính theo giá bán nội bộ.

❖ *Doanh thu hoạt động tài chính*: Là tổng giá trị các lợi ích kinh tế mà doanh nghiệp thu được trong kỳ hạch toán phát sinh liên quan tới hoạt động tài chính hoặc kinh doanh về vốn trong kỳ kế toán.

Doanh thu hoạt động tài chính gồm:

- Tiền lãi: Lãi cho vay, lãi tiền gửi Ngân hàng, lãi bán hàng trả chậm, trả góp, lãi đầu tư trái phiếu, tín phiếu, chiết khấu thanh toán được hưởng do mua hàng hoá, dịch vụ; . . .

- Cổ tức, lợi nhuận được chia;

- Thu nhập về hoạt động đầu tư mua, bán chứng khoán ngắn hạn, dài hạn;

- Thu nhập về thu hồi hoặc thanh lý các khoản vốn góp liên doanh, đầu tư

vào công ty liên kết, đầu tư vào công ty con, đầu tư vốn khác;

- Thu nhập về các hoạt động đầu tư khác;
- Lãi tỷ giá hối đoái;
- Chênh lệch lãi do bán ngoại tệ;
- Chênh lệch lãi chuyển nhượng vốn;
- Các khoản doanh thu hoạt động tài chính khác.

❖ *Doanh thu thu nhập khác*: Phản ánh các khoản thu nhập khác, các khoản doanh thu ngoài hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp bao gồm:

- Chênh lệch lãi do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, tài sản cố định đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Thu nhập từ nhượng bán, thanh lý TSCĐ;
- Thu nhập từ nghiệp vụ bán và thuê lại tài sản;
- Thu tiền phạt do khách hàng vi phạm hợp đồng;
- Thu các khoản nợ khó đòi đã xử lý xóa sổ;
- Các khoản thuế được NSNN hoàn lại;
- Thu các khoản nợ phải trả không xác định được chủ;
- Các khoản tiền thưởng của khách hàng liên quan đến tiêu thụ hàng hóa, sản phẩm, dịch vụ không tính trong doanh thu (nếu có);
- Thu nhập quà biếu, quà tặng bằng tiền, hiện vật của các tổ chức, cá nhân tặng cho doanh nghiệp;
- Các khoản thu nhập khác ngoài các khoản nêu trên.

1.1.1.4. Các nguyên tắc xác định doanh thu và điều kiện ghi nhận doanh thu.

1.1.1.4.1. Các nguyên tắc xác định doanh thu.

- Doanh thu được xác định bằng giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại.

- Giá trị hợp lý: Là giá trị tài sản có thể được thay đổi (hoặc giá trị một khoản nợ được thanh toán một cách tự nguyện) giữa các bên có đầy đủ hiểu biết trong sự trao đổi ngang giá.

- Doanh thu chỉ được ghi nhận khi thỏa mãn các điều kiện ghi nhận cho doanh thu bán hàng, doanh thu cung cấp dịch vụ, doanh thu tiền lãi, tiền bản quyền, cổ tức và lợi tức được quy định tại Chuẩn mực số 14 “Doanh thu và thu nhập khác”, nếu không thỏa mãn các điều kiện ghi nhận doanh thu thì không hạch toán vào doanh thu.

- Doanh thu và chi phí liên quan đến cùng một giao dịch phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp và theo năm tài chính.

- Với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ thì doanh thu là giá bán chưa có thuế GTGT.

- Với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng không chịu thuế GTGT hoặc chịu thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp thì doanh thu là tổng giá thanh toán (giá bán có thuế GTGT).

- Với sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ thuộc đối tượng chịu thuế TTĐB, thuế xuất khẩu thì doanh thu là tổng giá thanh toán (giá bán bao gồm cả thuế TTĐB, thuế xuất khẩu)

- Doanh nghiệp nhận gia công vật tư, hàng hóa thì chỉ phản ánh vào doanh thu số tiền gia công thực tế được hưởng, không bao gồm giá trị vật tư, hàng hóa nhận gia công.

1.1.1.4.2. Điều kiện ghi nhận doanh thu.

Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa sẽ được ghi nhận khi thỏa mãn đồng thời 5 điều kiện sau:

- Doanh nghiệp đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu sản phẩm hoặc hàng hóa cho người mua;

- Doanh nghiệp không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa như người sở hữu hàng hóa hoặc quyền kiểm soát hàng hóa;

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn;

- Doanh nghiệp đã thu được hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng;
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

1.1.1.4.3. Thời điểm ghi nhận doanh thu.

Thời điểm ghi nhận doanh thu thường được xác định theo các phương thức bán hàng như sau:

Phương thức bán hàng trực tiếp: Theo phương pháp này người mua đến nhận hàng tại kho của doanh nghiệp bán. Sau khi doanh nghiệp giao hàng, người mua ký vào chứng từ bán hàng, nếu hội tụ đủ các điều kiện ghi nhận doanh thu, không kể người mua đã thanh toán hay mới chỉ chấp nhận thanh toán, số hàng chuyển giao được xác định tiêu thụ và ghi nhận doanh thu.

Phương thức gửi hàng: Theo phương pháp này, định kỳ doanh nghiệp gửi hàng cho khách hàng trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng. Khi xuất kho, hàng gửi bán vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp, chỉ khi nào khách hàng đã trả tiền hoặc chấp nhận thanh toán thì khi đó hàng mới được coi là tiêu thụ và được ghi nhận vào doanh thu bán hàng của doanh nghiệp.

Phương thức bán thông qua đại lý: Trong trường hợp này khi doanh nghiệp gửi hàng cho đại lý, hàng vẫn thuộc quyền sở hữu của doanh nghiệp. Doanh nghiệp chỉ hạch toán vào doanh thu bán hàng khi đại lý trả tiền hoặc chấp nhận trả tiền cho số hàng gửi bán.

Phương thức bán hàng trả chậm, trả góp: Theo phương pháp này khi giao hàng cho người mua thì lượng hàng chuyển giao được xác định là tiêu thụ. Khách hàng sẽ thanh toán một phần tiền hàng ở ngay lần đầu để được nhận hàng, phần còn lại sẽ được trả dần trong một thời gian nhất định và phải chịu một khoản lãi suất đã được quy định trước trong hợp đồng. Khoản lãi do trả góp không được phản ánh vào tài khoản doanh thu (TK 511) mà được hạch toán như một khoản doanh thu hoạt động tài chính của doanh nghiệp (TK 515). Doanh thu bán hàng được tính theo giá bán tại thời điểm thu tiền một lần.

Phương thức bán hàng đổi hàng: Doanh thu được ghi nhận trên cơ sở trao đổi giữa doanh nghiệp và khách hàng. Khi doanh nghiệp xuất hàng thì ghi nhận doanh thu bán hàng và thuế GTGT đầu ra. Khi nhận hàng của khách hàng, kế toán phải hạch toán nhập kho và thuế GTGT đầu vào.

Giá trao đổi là giá bán sản phẩm, hàng hóa đó trên thị trường.

$$\text{DT sản phẩm đem trao đổi} = \text{Số lượng sản phẩm đem trao đổi} * \text{Giá bán của sản phẩm trên thị trường tại thời điểm trao đổi}$$

1.1.1.5. Các khoản giảm trừ doanh thu.

Theo chế độ quy định của Nhà nước và Chuẩn mực kế toán thì các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm:

- *Chiết khấu thương mại:* Là số tiền mà doanh nghiệp đã giảm trừ hoặc đã thanh toán cho người mua do mua hàng hóa, dịch vụ với số lượng lớn theo thỏa thuận về chiết khấu thương mại đã ghi trên hợp đồng kinh tế mua bán hoặc các cam kết mua hàng, bán hàng.

- *Giảm giá hàng bán:* Là số tiền giảm trừ cho khách hàng ngoài hóa đơn hay hợp đồng cung cấp dịch vụ do các nguyên nhân đặc biệt như hàng kém phẩm chất, không đúng quy cách, giao hàng không đúng thời gian, địa điểm trong hợp đồng...(do chủ quan doanh nghiệp). Ngoài ra tính vào khoản giảm giá hàng bán còn bao gồm các khoản thưởng khách hàng trong một thời gian nhất định đã tiến hành mua khối lượng hàng hóa trong một đợt.

- *Hàng bán bị trả lại:* Là số hàng đã được coi là tiêu thụ (đã chuyển giao quyền sở hữu, đã thu tiền hay được người mua chấp nhận trả tiền) nhưng lại bị người mua từ chối và trả lại do người bán không tôn trọng hợp đồng kinh tế đã ký kết, không phù hợp với yêu cầu tiêu chuẩn, quy cách kỹ thuật, hàng kém phẩm chất, không đúng chủng loại...

- *Thuế tiêu thụ đặc biệt:* Được đánh vào doanh thu của các doanh nghiệp sản xuất, kinh doanh, nhập khẩu các mặt hàng, dịch vụ mà Nhà nước không khuyến khích sản xuất và hạn chế tiêu thụ như bia, rượu, thuốc lá...

- *Thuế xuất khẩu*: Được đánh vào tất cả các mặt hàng, dịch vụ trao đổi với nước ngoài, khi xuất khẩu ra khỏi biên giới Việt Nam. Doanh nghiệp trực tiếp xuất khẩu hoặc ủy thác xuất khẩu thì phải nộp thuế này.

- *Thuế giá trị gia tăng tính theo phương pháp trực tiếp*: Là số thuế tính trên phần giá trị tăng thêm của hàng hóa, dịch vụ phát sinh từ quá trình sản xuất, lưu thông đến tiêu dùng.

1.1.1.6. Doanh thu thuần

- Doanh thu thuần là tổng số doanh thu bán hàng sau khi trừ đi các khoản giảm trừ doanh thu.

$$\text{Doanh thu thuần} = \frac{\text{Tổng doanh thu bán hàng}}{\text{hàng}} - \text{Các khoản giảm trừ doanh thu}$$

- Doanh thu thuần là một trong các yếu tố cơ bản để xác định kết quả kinh doanh.

$$\text{Kết quả kinh doanh} = \text{Doanh thu thuần} - \text{Tổng các chi phí}$$

1.1.2. Chi phí.

1.1.2.1. Khái niệm

Chi phí là tổng giá trị các khoản làm giảm lợi ích kinh tế trong kỳ kế toán dưới hình thức các khoản tiền chi ra, các khoản khấu trừ tài sản hoặc phát sinh các khoản nợ dẫn đến làm giảm vốn chủ sở hữu, không bao gồm khoản phân phối cho cổ đông hoặc chủ sở hữu.

1.1.2.2. Vai trò và vị trí của chi phí.

- Chi phí là yếu tố để tạo ra doanh thu, nó được đối trừ với doanh thu để xác định kết quả kinh doanh. Do đó cũng như doanh thu thì chi phí được trình bày theo tính chất của các hoạt động mà nó phát sinh ra từ hoạt động đó.

- Chi phí trong doanh nghiệp được phản ánh là chi phí sản xuất kinh doanh (đối với doanh nghiệp sản xuất kinh doanh), giá thành sản phẩm, dịch vụ (đối với doanh nghiệp thương mại và dịch vụ); phản ánh giá trị hàng hóa, vật tư mua vào, trị giá vốn của sản phẩm, hàng hóa, lao vụ, dịch vụ bán ra; phản ánh

chi phí tài chính, chi phí bán hàng, chi phí quản lý doanh nghiệp của doanh nghiệp sản xuất kinh doanh thuộc ngành, các thành phần kinh tế.

- Chi phí có vai trò quan trọng trong các doanh nghiệp vì chi phí là các khoản mà công ty phải chi trả cho các hoạt động bán hàng, hoạt động tài chính và các hoạt động khác. Nếu công ty biết các chi tiêu hợp lý sẽ mang lại nhiều lợi ích cho công ty, giúp công ty thu được lợi nhuận cao nhất.

1.1.2.3. Nguyên tắc, điều kiện ghi nhận các khoản chi phí.

- Việc ghi nhận giá vốn phải tuân theo nguyên tắc: Khi phát sinh một khoản doanh thu bán sản phẩm thì mới ghi nhận một khoản giá vốn tương ứng có liên quan đến việc tạo ra doanh thu.

- Chi phí tài chính phải được hạch toán chi tiết cho từng nội dung chi phí, trừ những nội dung chi phí sau: Chi phí phục vụ cho việc sản xuất sản phẩm, cung cấp dịch vụ; Chi phí bán hàng; Chi phí quản lý doanh nghiệp; Chi phí kinh doanh bất động sản; Chi phí đầu tư xây dựng cơ bản; Các khoản chi phí được trang trải bằng nguồn kinh phí khác.

- Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được mở chi tiết theo từng nội dung chi phí. Tùy theo đặc điểm kinh doanh, yêu cầu quản lý của từng ngành, từng doanh nghiệp mà chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp được theo dõi chi tiết.

1.1.2.4. Các loại chi phí trong doanh nghiệp.

Hiện nay trong chế độ kế toán của Nhà nước chi phí của doanh nghiệp bao gồm:

- ❖ **Giá vốn hàng bán:** Là giá trị thực tế xuất kho của số sản phẩm, hàng hóa (hoặc bao gồm chi phí mua hàng phân bổ cho hàng hóa đã bán trong kỳ đối với doanh nghiệp thương mại), hoặc là giá thành thực tế lao vụ, dịch vụ hoàn thành và đã được xác định là tiêu thụ và các khoản chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh được tính vào giá vốn hàng bán để xác định kết quả kinh doanh trong kỳ.

❖ **Chi phí bán hàng:** Là những khoản chi phí thực tế phát sinh trong quá trình bán sản phẩm, hàng hóa và cung cấp dịch vụ, bao gồm các chi phí chào hàng, giới thiệu sản phẩm, quảng cáo sản phẩm, hoa hồng bán hàng, chi phí bảo hành sản phẩm, hàng hóa (trừ hoạt động xây lắp), chi phí bảo quản, đóng gói, vận chuyển,... Chi phí bán hàng bao gồm: chi phí nhân viên bán hàng, chi phí vật liệu bao bì, chi phí dụng cụ đồ dùng trong bán hàng, chi phí khấu hao tài sản cố định, chi phí bảo hành sản phẩm, chi phí dịch vụ mua ngoài, chi phí bằng tiền khác.

❖ **Chi phí quản lý doanh nghiệp:** Là toàn bộ chi phí liên quan đến hoạt động quản lý kinh doanh, quản lý hành chính, quản lý điều hành chung toàn doanh nghiệp. Chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm: Chi phí của nhân viên quản lý; chi phí vật liệu quản lý; chi phí đồ dùng văn phòng; chi phí khấu hao tài sản cố định phục vụ quản lý văn phòng; thuế, phí và lệ phí; khoản lập dự phòng phải thu khó đòi; chi phí dịch vụ mua ngoài và chi phí bằng tiền khác.

❖ **Chi phí hoạt động tài chính:** Phản ánh những khoản chi phí bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn, chi phí góp vốn liên doanh, lỗ chuyển nhượng chứng khoán ngắn hạn, chi phí giao dịch bán chứng khoán, lỗ về chênh lệch tỷ giá ngoại tệ và bán ngoại tệ.

❖ **Chi phí khác:** Đây là những khoản chi phí phát sinh do các sự kiện hay các nghiệp vụ riêng biệt với hoạt động thông thường của các doanh nghiệp như:

- Chi phí thanh lý, nhượng bán TSCĐ và giá trị còn lại của TSCĐ thanh lý, nhượng bán TSCĐ (nếu có);
- Chênh lệch lỗ do đánh giá lại vật tư, hàng hóa, TSCĐ đưa đi góp vốn liên doanh, đầu tư vào công ty liên kết, đầu tư dài hạn khác;
- Tiền phạt do vi phạm hợp đồng kinh tế;
- Bị phạt thuế, truy nộp thuế;
- Các khoản chi phí khác.

❖ **Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp:** Là tổng chi phí thuế thu nhập hiện hành và chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại khi xác định lợi nhuận của một

kỳ. Trong đó:

- Chi phí thuế thu nhập DN hiện hành là số thuế thu nhập DN phải nộp (hoặc thu hồi được) tính trên thu nhập chịu thuế trong năm và thuế suất thuế thu nhập DN của năm hiện hành.

- Chi phí thuế thu nhập DN hoãn lại là số thuế thu nhập DN sẽ phải nộp hoặc thu được trong tương lai tính trên các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế thu nhập DN trong năm hiện hành.

Phương pháp để tính thuế thu nhập doanh nghiệp :

$$\begin{array}{l} \text{Thuế TNDN} \\ \text{phải nộp} \end{array} = \text{Thu nhập chịu thuế} * \text{Thuế suất thuế TNDN}$$

1.1.3. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

- **Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp** là chỉ tiêu dùng để xác định và phản ánh kết quả hoạt động kinh doanh và các hoạt động khác của DN trong một kỳ kế toán năm. Kết quả kinh doanh của DN bao gồm: Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh, kết quả hoạt động tài chính và các kết quả hoạt động khác.

✚ *Kết quả hoạt động sản xuất, kinh doanh:* Là số chênh lệch giữa doanh thu thuần và trị giá vốn hàng bán (Gồm cả sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và dịch vụ, giá thành sản xuất của sản phẩm xây lắp, chi phí liên quan đến hoạt động kinh doanh bất động sản đầu tư như: chi phí khấu hao, chi phí sửa chữa, nâng cấp, chi phí thuê hoạt động, chi phí thanh lý, nhượng bán bất động sản đầu tư), chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

✚ *Kết quả hoạt động tài chính:* Là số chênh lệch giữa thu nhập của hoạt động tài chính và chi phí tài chính.

✚ *Kết quả hoạt động khác:* Là số chênh lệch giữa các khoản thu nhập khác, các khoản chi phí khác và chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

1.1.3.1. Ý nghĩa, vai trò và tác dụng của việc xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp.

Trong nền kinh tế thị trường hiện nay, các DN muốn tồn tại và phát triển đều phải hoạt động theo nguyên tắc “ lấy thu bù chi và có lãi”. Lãi là chỉ tiêu

chất lượng tổng hợp quan trọng của các doanh nghiệp, nó thể hiện KQKD và chất lượng hoạt động của DN. Xác định KQKD và việc so sánh doanh thu thu được với chi phí bỏ ra phục vụ cho sản xuất kinh doanh nếu doanh thu lớn hơn chi phí thì DN có lãi và ngược lại DN sẽ bị lỗ. Việc xác định KQKD được làm vào cuối quý, cuối năm tùy thuộc vào đặc điểm kinh doanh và yêu cầu quản lý của doanh nghiệp.

Kết quả hoạt động kinh doanh là mục đích cuối cùng của hoạt động sản xuất kinh doanh của DN, là một chỉ tiêu kinh tế quan trọng không chỉ cần thiết cho DN mà còn cần thiết cho các đối tượng khác cần quan tâm như các nhà đầu tư, ngân hàng, người lao động, nhà quản lý,...

Với việc xác định kết quả kinh doanh là cơ sở xác định các chỉ tiêu kinh tế tài chính, đánh giá tình hình của doanh nghiệp, xác định số vòng luân chuyển vốn, xác định tỷ suất lợi nhuận của DN... Ngoài ra nó còn là cơ sở để xác định nghĩa vụ của DN đối với Nhà nước, xác định cơ cấu phân chia và sử dụng các quỹ hợp lý, giải quyết hài hòa giữa các lợi ích kinh tế Nhà nước, tập thể và cá nhân người lao động.

1.1.3.2. Phương pháp xác định kết quả kinh doanh.

| | | | | | | | | |
|-----------------------------------|---|-------------------------------------------------|---|------------------|---|-------------------|---|------------------------------|
| Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh | = | Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ | - | Giá vốn hàng bán | - | Chi phí bán hàng | - | Chi phí quản lý doanh nghiệp |
| Lợi nhuận từ hoạt động tài chính | = | Doanh thu từ hoạt động tài chính | - | | | Chi phí tài chính | | |
| Lợi nhuận từ hoạt động khác | = | Doanh thu từ hoạt động khác | - | | | Chi phí khác | | |
| Lợi nhuận kế toán trước thuế | = | Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh | + | | | Lợi nhuận khác | | |
| Lợi nhuận sau thuế TNDN | = | Lợi nhuận trước thuế TNDN | - | | | Chi phí thuế TNDN | | |

1.1.4. Quan hệ giữa doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh và vấn đề phấn đấu tăng kết quả kinh doanh (lợi nhuận) trong doanh nghiệp.

1.1.4.1. Quan hệ giữa doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh.

- Doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh có mối quan hệ mật thiết hữu cơ với nhau. Trong doanh thu là kết quả tiêu thụ sản phẩm và dịch vụ của doanh nghiệp, còn chi phí là những khoản tiền bỏ ra để có được doanh thu, lợi nhuận là hiệu số của doanh thu và chi phí.

- Mối quan hệ giữa doanh thu, chi phí và lợi nhuận được thể hiện qua phương trình kinh tế cơ bản sau:

$$\text{Lợi nhuận} = \text{Tổng doanh thu} - \text{Tổng chi phí}$$

Nếu: - Chi phí không tăng, doanh thu tăng thì lợi nhuận tăng.

- Doanh thu tăng, chi phí giảm thì lợi nhuận tăng nhiều hơn.

- Doanh thu không tăng, chi phí giảm thì lợi nhuận vẫn tăng.

- Doanh thu tăng, chi phí cũng tăng cùng một tỷ lệ thì lợi nhuận cũng tăng và ngược lại.

Bởi vậy để tăng lợi nhuận (tăng kết quả kinh doanh) thì phải phấn đấu tăng doanh thu hoặc giảm chi phí hoặc vừa tăng doanh thu vừa giảm chi phí.

1.1.4.2. Vấn đề phấn đấu để tăng kết quả kinh doanh.

Lợi nhuận là mục đích cuối cùng mà mỗi DN trong quá trình sản xuất kinh doanh luôn hướng tới. Tuy nhiên để đạt được mục tiêu này trong điều kiện hiện nay khi mà cạnh tranh giữa các doanh nghiệp để bán hàng nó rất khốc liệt, giá cả, chi phí thì thường tăng cao cho nên phải phấn đấu:

+ Tăng doanh thu bằng cách sản xuất và tiêu thụ nhiều sản phẩm, cung cấp nhiều dịch vụ với điều kiện là chi phí giảm, giá thành giảm.

+ Hoặc giảm các chi phí như giảm giá vốn hàng bán, giảm chi phí quản lý doanh nghiệp, chi phí bán hàng... để giảm giá thành sản phẩm hoặc doanh nghiệp phấn đấu tăng năng suất lao động, tiết kiệm nguyên vật liệu tiêu hao

trong sản xuất, đầu tư đổi mới máy móc thiết bị...để nâng cao trình độ máy móc thiết bị, tăng sản phẩm sản xuất.

+ Hoặc doanh nghiệp vừa phải phân đầu tăng doanh thu vừa giảm chi phí cùng một lúc thì lợi nhuận sẽ tăng nhiều hơn.

1.1.5. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh.

❖ Nhiệm vụ của kế toán doanh thu:

- Tổ chức ghi chép, theo dõi, phản ánh chính xác, đầy đủ, kịp thời và giám sát chặt chẽ các khoản doanh thu và các khoản giảm trừ doanh thu. Đồng thời, kế toán phải mở sổ chi tiết để theo dõi từng khoản doanh thu theo yêu cầu của đơn vị.

- Phản ánh, ghi chép đầy tình hình hiện có và biến động tăng, giảm về mặt lượng và mặt giá trị các loại sản phẩm, hàng hóa. Theo dõi chi tiết thanh toán với người mua, NSNN về khoản thuế, phí, lệ phí các sản phẩm hàng hóa bán ra.

- Xác định đúng thời điểm hàng hóa được coi là tiêu thụ để phản ánh doanh thu một cách chính xác và kịp thời lập báo cáo tiêu thụ.

❖ Nhiệm vụ của kế toán chi phí:

- Căn cứ thực tế quy trình sản xuất kinh doanh của DN, kế toán chi phí phải vận dụng các phương pháp kế toán (phương pháp tính giá vốn hàng xuất bán, phương pháp tính giá thành, phương pháp khấu hao) cho phù hợp.

- Ghi chép đầy đủ các khoản chi phí phát sinh trong quá trình SXKD.

- Tiến hành tập hợp và phân bổ các khoản chi phí hợp lý.

❖ Nhiệm vụ của kế toán xác định kết quả kinh doanh:

- Xác định KQKD của DN trong từng lĩnh vực hoạt động, từng thời kỳ.

- Hạch toán chính xác, kịp thời kết quả của từng hoạt động, cung cấp thông tin phục vụ cho việc quyết toán ra quyết định của nhà quản trị.

- Phân tích đánh giá tình hình tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa.

1.2. Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.

1.2.1. Các trường hợp hạch toán hàng tồn kho và tính thuế GTGT.

Theo chế độ kế toán doanh nghiệp hiện nay do Bộ tài chính ban hành:

Có hai phương pháp hạch toán hàng tồn kho:

- + Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên
- + Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ

Có hai phương pháp tính thuế GTGT:

- + Tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ
- + Tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp

Từ phân tích ở trên thì doanh nghiệp có thể hạch toán hàng tồn kho theo các phương pháp sau:

1. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
2. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên, tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.
3. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.
4. Hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kiểm kê định kỳ, tính thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp.


Trong 4 trường hợp nêu ở trên thì phổ biến là các doanh nghiệp dùng phương pháp hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ. Bởi vậy, trong nghiên cứu cũng như trong bài viết này em chỉ đi sâu vào kế toán hạch toán hàng tồn kho theo phương pháp kê khai thường xuyên và tính thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ còn các phương pháp khác em không có điều kiện nghiên cứu và xin không trình bày ở khóa luận này.

1.2.2. Kế toán doanh thu trong doanh nghiệp.

1.2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

 Chứng từ, sổ sách sử dụng:

- Hóa đơn GTGT (đối với những đơn vị hạch toán thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ)
- Hóa đơn bán hàng thông thường (đối với doanh nghiệp nộp thuế GTGT theo phương pháp trực tiếp)
- Hợp đồng kinh tế
- Phiếu xuất kho, phiếu nhập kho
- Tờ khai thuế GTGT
- Bản thanh toán hàng đại lý, ký gửi
- Bảng kê hóa đơn chứng từ hàng hóa dịch vụ bán ra
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái và sổ chi tiết tài khoản 511
- Bảng cân đối số phát sinh, báo cáo tài chính

 Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 511- Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

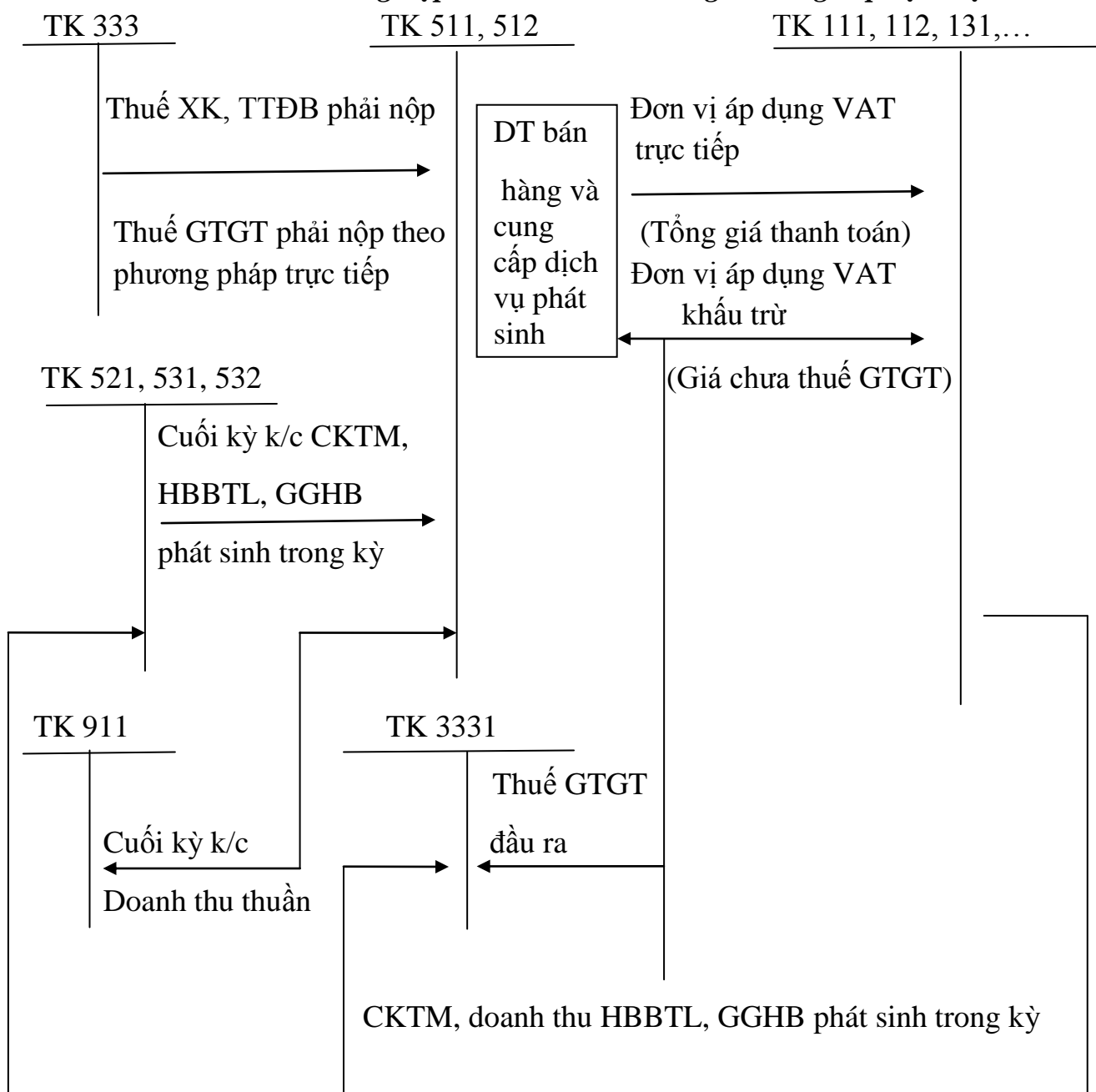
✓ Kết cấu của tài khoản 511:

| Nợ | TK 511 | Có |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> - Số thuế TTĐB, hoặc thuế XK phải nộp tính trên DTBH thực tế của sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã cung cấp cho khách hàng và được xác định là đã bán trong kỳ kế toán; - Số thuế GTGT phải nộp của DN nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp; - Doanh thu hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán, chiết khấu thương mại kết chuyển cuối kỳ; - K/c doanh thu thuần vào TK 911 | <p style="text-align: center;">Doanh thu bán sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư và cung cấp dịch vụ của doanh nghiệp thực hiện trong kỳ kế toán.</p> | |
| Tổng số phát sinh nợ | | Tổng số phát sinh có |

TK 511 không có số dư cuối kỳ

- ✓ TK 511 "Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ" có 5 tài khoản cấp 2:
 - Tài khoản 5111 - Doanh thu bán hàng hoá
 - Tài khoản 5112 - Doanh thu bán các thành phẩm
 - Tài khoản 5113 - Doanh thu cung cấp dịch vụ
 - Tài khoản 5114 - Doanh thu trợ cấp, trợ giá
 - Tài khoản 5117 - Doanh thu kinh doanh bất động sản đầu tư

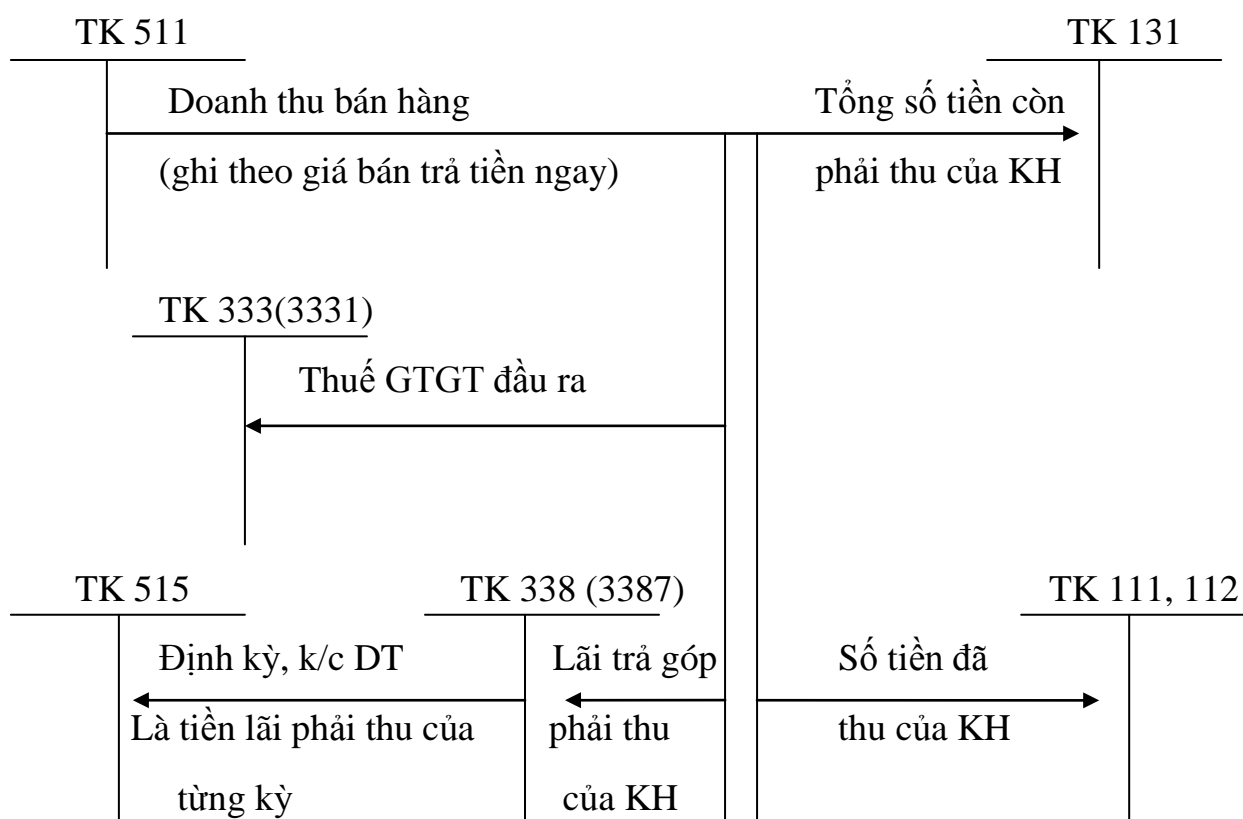
Sơ đồ 1.1: Kế toán tổng hợp doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.



Sơ đồ 1.2. Kế toán bán hàng thông qua đại lý.
(Theo phương thức bán đúng giá hưởng hoa hồng)



Sơ đồ 1.3. Kế toán bán hàng theo phương thức trả chậm, trả góp.



1.2.2.2. Kế toán doanh thu bán hàng nội bộ.

+ Chứng từ, sổ sách sử dụng:

- Hóa đơn GTGT
- Phiếu xuất kho, phiếu nhập kho
- Tờ khai thuế GTGT
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái và sổ chi tiết tài khoản 512
- Bảng cân đối số phát sinh, báo cáo tài chính

+ Tài khoản sử dụng:

Tài khoản 512- Doanh thu bán hàng nội bộ

✓ Kết cấu của TK 512 :

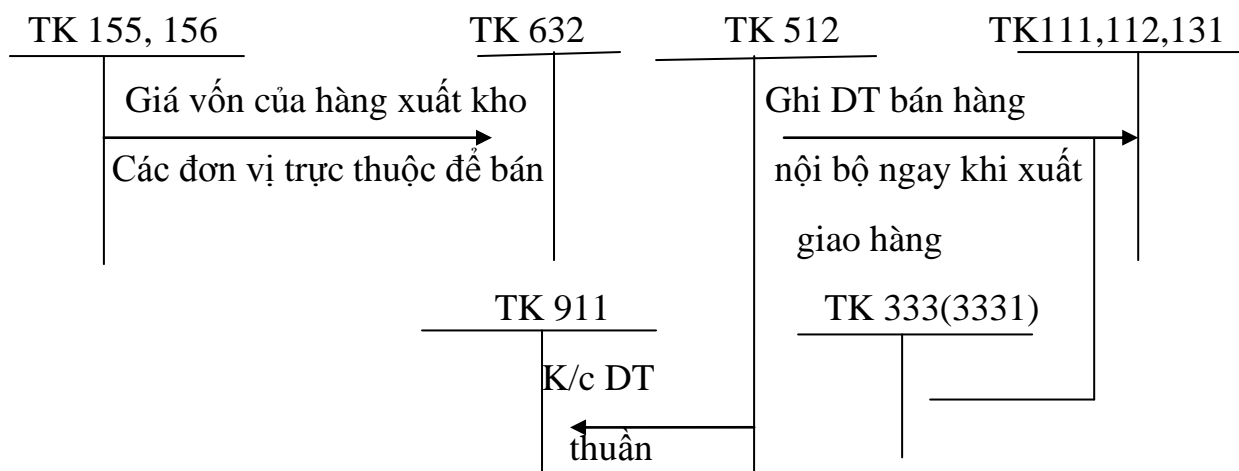
| Nợ | TK 512 | Có |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> - Trị giá hàng bán bị trả lại, khoản giảm giá hàng bán đã chấp nhận trên khối lượng SP, HH, dịch vụ đã bán nội bộ kết chuyển cuối kỳ kế toán; - Số thuế TTĐB phải nộp theo số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội bộ; - Số thuế GTGT phải nộp theo phương pháp trực tiếp của số sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ tiêu thụ nội bộ; - K/c doanh thu bán hàng nội bộ thuần sang TK 911. | | <p>Tổng số doanh thu bán hàng nội bộ của đơn vị thực hiện trong kỳ kế toán.</p> |
| Tổng số phát sinh nợ | | Tổng số phát sinh có |

TK 512 không có số dư cuối kỳ

✓ Tài khoản 512 - Doanh thu bán hàng nội bộ, có 3 tài khoản cấp 2:

- *Tài khoản 5121 - Doanh thu bán hàng hoá*
- *Tài khoản 5122 - Doanh thu bán các thành phẩm*
- *Tài khoản 5123 - Doanh thu cung cấp dịch vụ*

Sơ đồ 1.4. Kế toán doanh thu bán hàng nội bộ chịu thuế GTGT theo phương pháp khấu trừ.



1.2.2.3. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.

✚ Chứng từ, sổ sách sử dụng:

- Các chứng từ thanh toán: Phiếu thu, séc thanh toán, séc chuyển khoản, giấy báo có của ngân hàng, phiếu kế toán,...
- Sổ theo dõi thanh toán ngoại tệ
- Sổ chi tiết bán hàng
- Sổ chi tiết thanh toán với người mua
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái và sổ chi tiết tài khoản 515
- Bảng cân đối số phát sinh, báo cáo tài chính

✚ Tài khoản sử dụng:

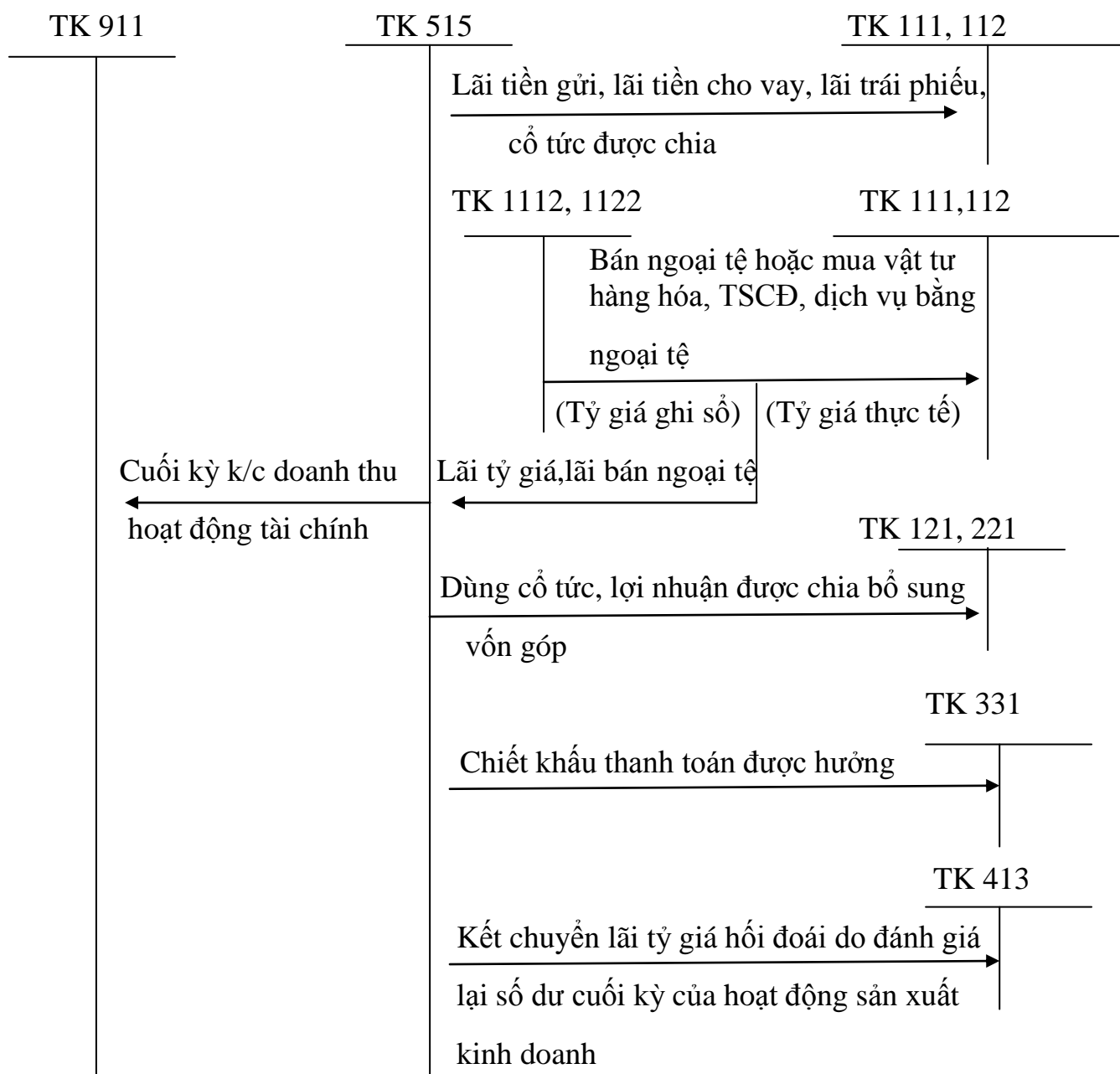
- ✓ Kế toán sử dụng TK 515- Doanh thu hoạt động tài chính

✓ Kết cấu của TK 515:

| Nợ | TK 515 | Có |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> - Số thuế GTGT phải nộp tính theo phương pháp trực tiếp (nếu có); - Kết chuyển doanh thu hoạt động tài chính thuần sang Tài khoản 911 - “Xác định kết quả kinh doanh”. | | <ul style="list-style-type: none"> - Tiền lãi, cổ tức và lợi nhuận được chia; - Lãi do nhượng bán các khoản đầu tư vào công ty con, công ty liên doanh, công ty liên kết; - Chiết khấu thanh toán được hưởng; - Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh; - Lãi tỷ giá hối đoái phát sinh khi bán ngoại tệ; - Lãi tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh; - Kết chuyển hoặc phân bổ lãi tỷ giá hối đoái của hoạt động đầu tư XDCB (giai đoạn trước hoạt động) đã hoàn thành đầu tư vào hoạt động doanh thu tài chính; |
| Tổng số phát sinh nợ | | Tổng số phát sinh có |

TK 515 không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 1.5. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính:




1.2.2.4. Kế toán thu nhập khác:

✚ Chứng từ, sổ sách sử dụng:

- Hóa đơn giá trị gia tăng
- Các chứng từ thanh toán: Phiếu thu, giấy báo có của ngân hàng...
- Các chứng từ liên quan khác như : Biên bản thanh lý tài sản cố định, Hợp đồng kinh tế...

- Sổ chi tiết bán hàng;
- Sổ theo dõi TSCĐ và công cụ dụng cụ tại nơi sử dụng;
- Sổ nhật ký thu tiền
- Sổ cái và sổ chi tiết TK 711
- Bảng cân đối số phát sinh, báo cáo tài chính

 Tài khoản sử dụng:

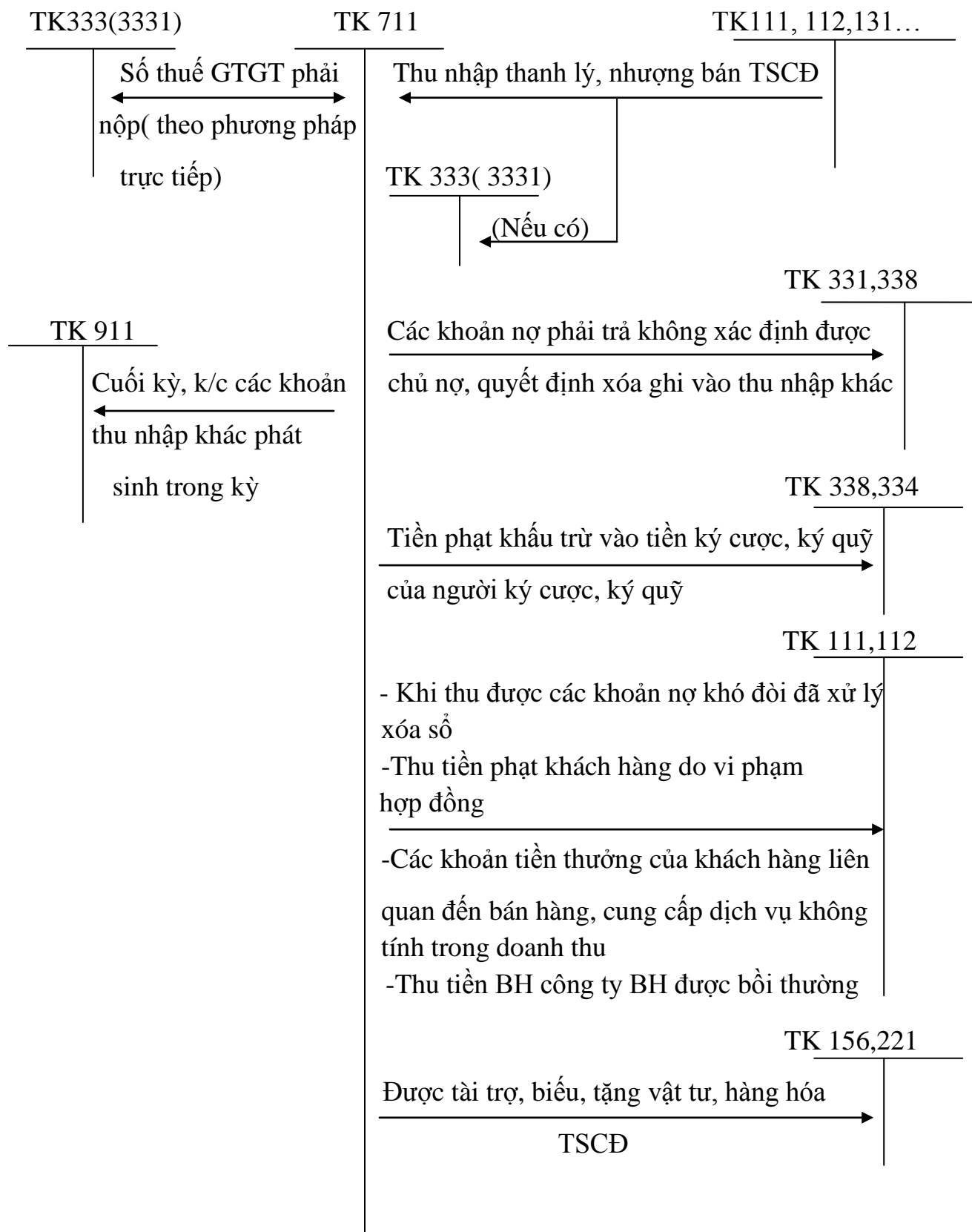
Tài khoản 711 “ Thu nhập khác”.

- ✓ Kết cấu tài khoản 711:

| Nợ | TK 711 | Có |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------|-----------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> - Số thuế GTGT phải nộp (nếu có) tính theo phương pháp trực tiếp đối với các khoản thu nhập khác ở doanh nghiệp nộp thuế GTGT tính theo phương pháp trực tiếp; - Cuối kỳ kế toán kết chuyển các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ sang TK 911. | <p>Các khoản thu nhập khác phát sinh trong kỳ.</p> | |
| Tổng số phát sinh nợ | | Tổng số phát sinh có |

TK 711 không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 1.6. Kế toán thu nhập khác:




1.2.3. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu.

Trong công tác hạch toán kế toán doanh thu có những khoản làm giảm doanh thu của doanh nghiệp như chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại, giảm giá hàng bán,...

 Chứng từ, sổ sách sử dụng:

- Hóa đơn giá trị gia tăng
- Hợp đồng mua bán hàng hóa
- Các chứng từ khác có liên quan
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái và sổ chi tiết TK 521, 531, 532
- Bảng cân đối số phát sinh, báo cáo tài chính

 Tài khoản sử dụng:

1.2.3.1. Tài khoản 521- Chiết khấu thương mại:

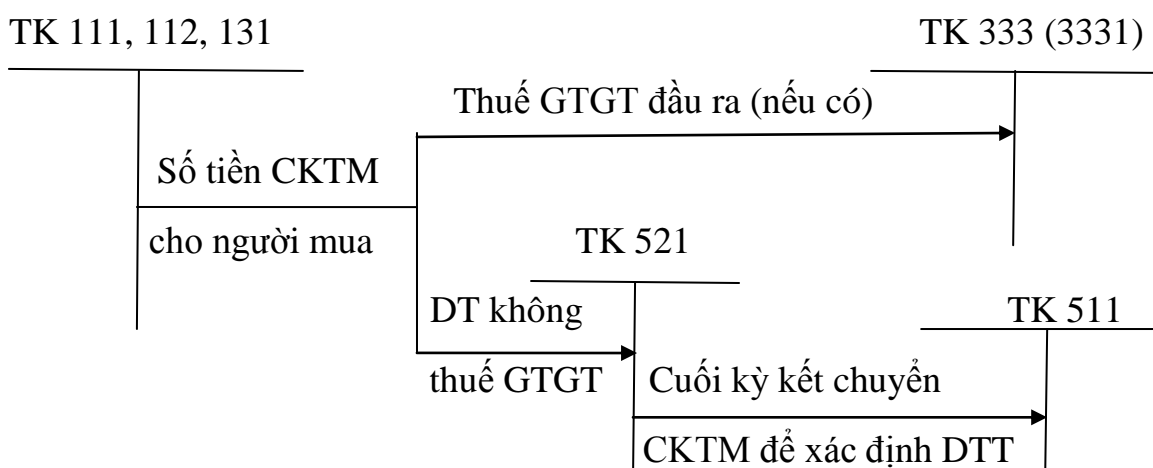
- ✓ Kết cấu của TK 521:

| Nợ | TK 521 | Có |
|-------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Số chiết khấu thương mại đã chấp nhận thanh toán cho khách hàng | | - Kết chuyển toàn bộ số chiết khấu thương mại sang tài khoản 511 để xác định doanh thu thuần của kỳ hạch toán. |
| Tổng số phát sinh nợ | | Tổng số phát sinh có |

Tài khoản 521 không có số dư cuối kỳ

- ✓ Tài khoản 521 gồm 3 tài khoản cấp 2:
 - Tài khoản 5211- Chiết khấu hàng hóa.
 - Tài khoản 5212- Chiết khấu thành phẩm.
 - Tài khoản 5213- Chiết khấu dịch vụ.

Sơ đồ 1.7: Kế toán tổng hợp chiết khấu thương mại:



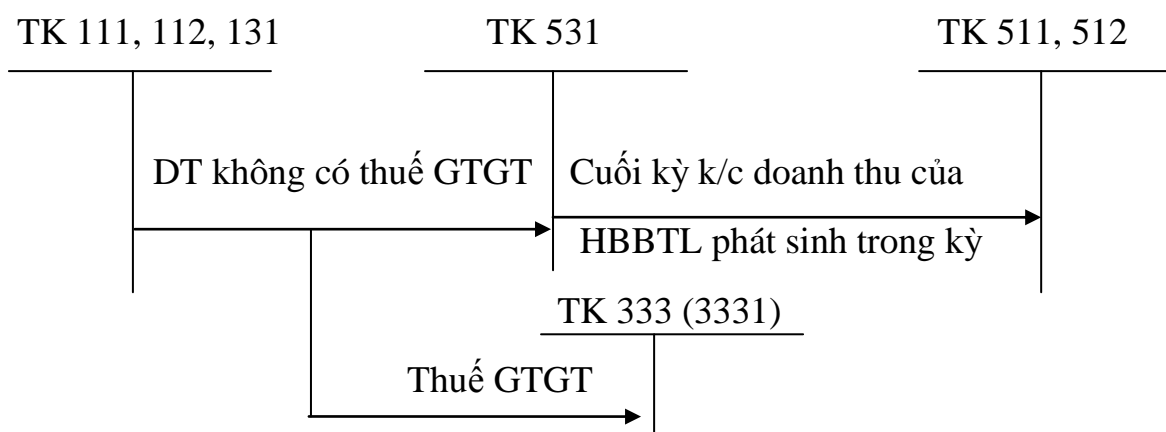
1.2.3.2. Tài khoản 531- Hàng bán bị trả lại:

✓ Kết cấu tài khoản 531:

| Nợ | TK 531 | Có |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Doanh thu của hàng bán bị trả lại, đã trả lại tiền cho người mua hoặc tính trừ vào khoản phải thu của khách hàng về số sản phẩm, hàng hoá đã bán. | | - Kết chuyển doanh thu của hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ sang TK 511 hoặc TK 512 để xác định doanh thu thuần trong kỳ báo cáo. |
| Tổng số phát sinh nợ | | Tổng số phát sinh có |

TK 531 không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 1.8: Kế toán tổng hợp hàng bán bị trả lại:



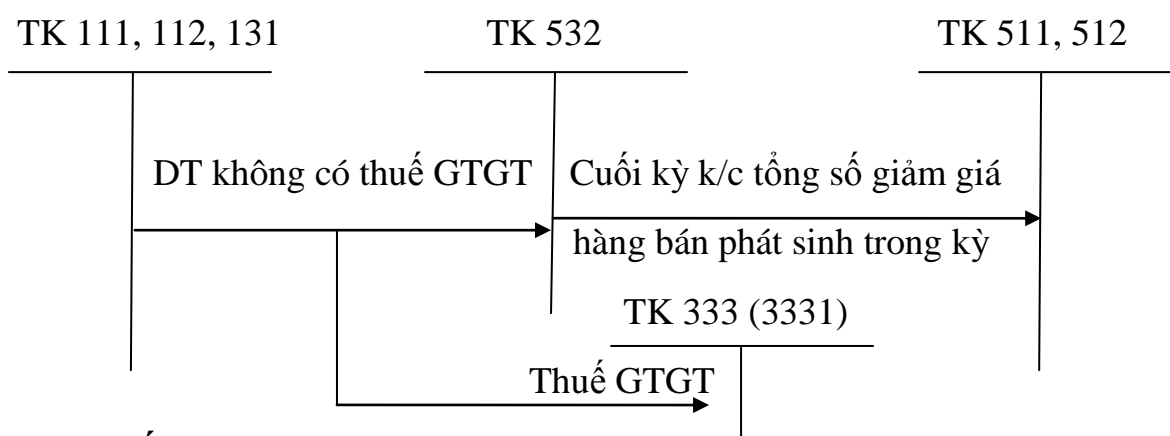
1.2.3.3. Tài khoản 532- Giảm giá hàng bán:

✓ Kết cấu của tài khoản 532:

| Nợ | TK 532 | Có |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|----------------------------------------------------------------------------------|
| - Các khoản giảm giá hàng bán đã chấp thuận cho người mua hàng do hàng bán kém, mất phẩm chất hoặc sai quy cách theo quy định trong hợp đồng kinh tế. | | - Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ số tiền giảm giá hàng bán sang TK 511 hoặc TK 512. |
| Tổng số phát sinh nợ | | Tổng số phát sinh có |

TK 532 không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 1.9: Kế toán tổng hợp giảm giá hàng bán:



1.2.4. Kế toán chi phí trong doanh nghiệp.

1.2.4.1. Kế toán giá vốn hàng bán

Phương pháp tính trị giá vốn hàng bán: Gồm 4 phương pháp:

- *Phương pháp tính theo giá đích danh:* Được áp dụng đối với doanh nghiệp có ít loại mặt hàng hoặc mặt hàng ổn định và nhận diện được từng lô hàng. Phương pháp này căn cứ vào số lượng xuất kho thuộc lô hàng nào và đơn giá thực tế của lô hàng đó.
- *Phương pháp bình quân gia quyền:*

$$\text{Trị giá vốn thực tế của hàng xuất kho} = \text{Số lượng hàng xuất kho} * \text{Đơn giá bình quân}$$

$$\text{Đơn giá bình quân} = \frac{\text{Trị giá mua thực tế của HTK đầu kỳ} + \text{Giá mua thực tế của hàng nhập trong kỳ}}{\text{Số lượng hàng tồn đầu kỳ} + \text{Số lượng hàng nhập trong kỳ}}$$

$$\text{Giá thực tế} = \text{Trị giá mua thực tế ghi trên hóa đơn} + \text{chi phí thu mua} - \text{chiết khấu thương mại, giảm giá hàng mua được hưởng}$$

▪ *Phương pháp nhập trước – xuất trước:* Áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được nhập trước thì được xuất trước và lấy đơn giá xuất kho bằng đơn giá nhập kho. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập kho ở thời điểm đầu kỳ hoặc gần đầu kỳ, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho ở những lần nhập sau cùng.

▪ *Phương pháp nhập sau – xuất trước:* Áp dụng dựa trên giả định là hàng tồn kho được nhập sau thì được xuất trước và lấy đơn giá xuất kho bằng đơn giá nhập kho. Theo phương pháp này thì giá trị hàng xuất kho được tính theo giá của lô hàng nhập sau hoặc gần sau cùng, giá trị của hàng tồn kho được tính theo giá của hàng nhập kho ở những lần nhập đầu tiên.

✚ *Chứng từ, sổ sách sử dụng:*

- Hoá đơn GTGT
- Phiếu xuất kho
- Báo cáo bán hàng
- Bảng kê bán lẻ hàng hóa, dịch vụ
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái và sổ chi tiết TK 632
- Bảng cân đối số phát sinh, báo cáo tài chính

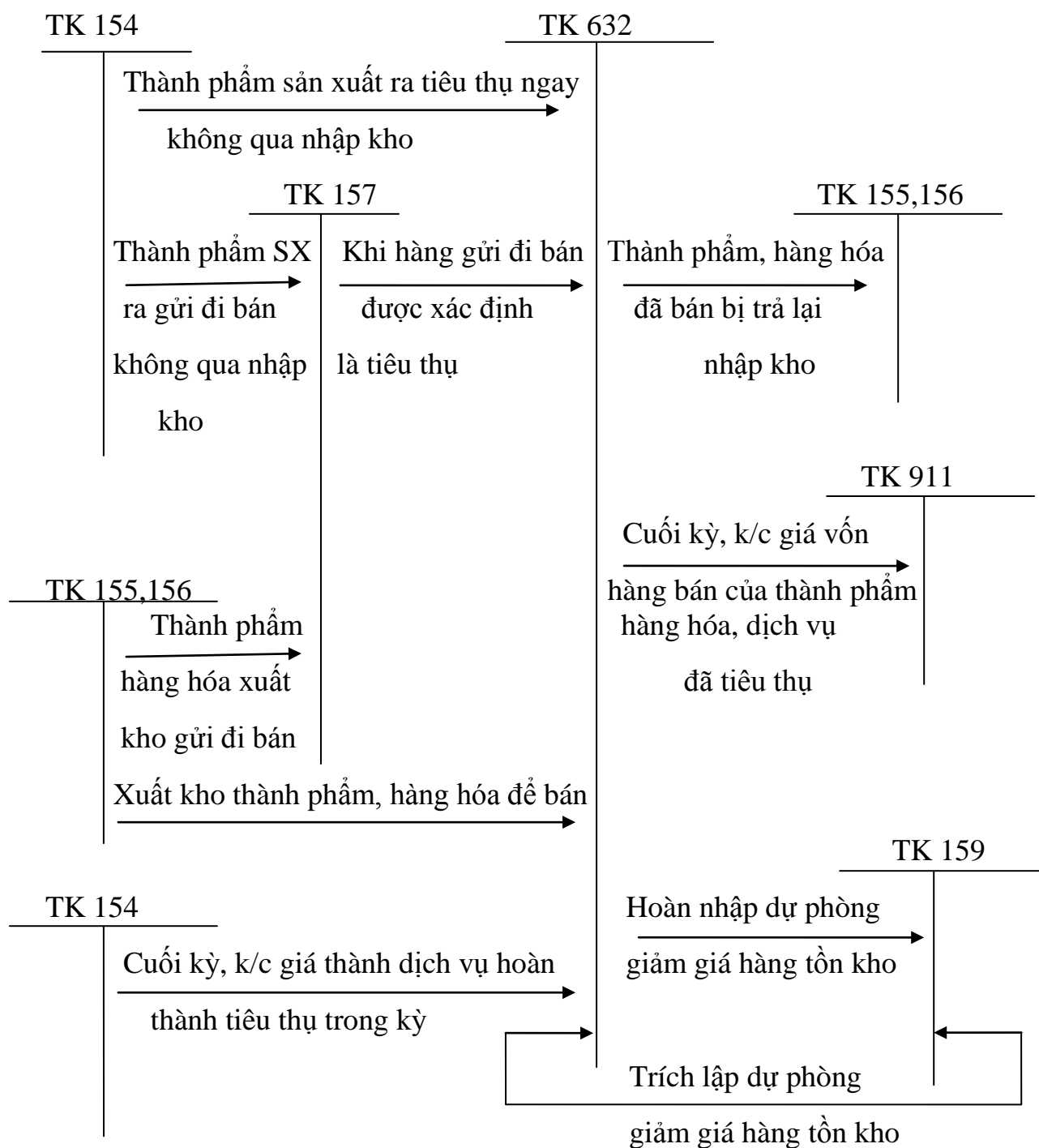
 Tài khoản sử dụng:

- ✓ Kế toán sử dụng tài khoản 632 “ Giá vốn hàng bán
- ✓ Kết cấu nội dung TK 632:

| Nợ | TK 632 | Có |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <p>+ Trị giá vốn của SP, HH, DV đã tiêu thụ trong kỳ;</p> <p>+ Chi phí nguyên vật liệu, chi phí nhân công vượt trên mức bình thường và chi phí sản xuất chung cố định không phân bổ được tính vào giá vốn hàng bán trong kỳ;</p> <p>+ Các khoản hao hụt, mất mát của hàng tồn kho sau khi trừ phần bồi thường do trách nhiệm cá nhân gây ra;</p> <p>+ Chi phí xây dựng, tự chế TSCĐ vượt trên mức bình thường không được tính vào nguyên giá TSCĐ hữu hình tự xây dựng, tự chế hoàn thành;</p> <p>+ Số trích lập dự phòng giảm giá hàng tồn kho.</p> | | <p>- Kết chuyển giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, dịch vụ đã bán trong kỳ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”;</p> <p>- Kết chuyển toàn bộ chi phí kinh doanh BĐS đầu tư phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh;</p> <p>- Khoản hoàn nhập dự phòng giảm giá hàng tồn kho cuối năm tài chính (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập năm nay nhỏ hơn số đã lập năm trước);</p> <p>- Trị giá hàng bán bị trả lại nhập kho.</p> |
| Tổng số phát sinh nợ | | Tổng số phát sinh |

TK 632 không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 1.10. Kế toán giá vốn hàng bán



1.2.4.2. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp.

- Chi phí bán hàng là các chi phí thực tế phát sinh trong quá trình tiêu thụ các loại sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ.
- Chi phí quản lý doanh nghiệp là các chi phí quản lý kinh doanh, quản lý hành chính và quản lý các chi phí chung khác có liên quan đến hoạt động của toàn doanh nghiệp.

 *Chứng từ, sổ sách sử dụng:*

- Bảng tính và phân bổ khấu hao TSCĐ (Mẫu số 06 - TSCĐ)
- Bảng phân bổ nguyên vật liệu - công cụ dụng cụ (Mẫu số 07 - VT)
- Hóa đơn giá trị gia tăng (Mẫu số 01 GTGT - 3LL)
- Phiếu chi (Mẫu số 02 - VT)
- Giấy báo nợ của ngân hàng
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái và sổ chi tiết TK 641, 642
- Bảng cân đối số phát sinh, báo cáo tài chính

 *Tài khoản sử dụng:*

Kế toán sử dụng : TK 641 “Chi phí bán hàng”

TK 642 “ Chi phí quản lý doanh nghiệp”

✓ Kết cấu của TK 641, 642:

| Nợ | TK 641 | Có |
|-------------------------------------------------------------------------------------------|---------------|--------------------------------------------------------------------------------------|
| - Các chi phí phát sinh liên quan đến quá trình bán sản phẩm, hàng hoá, cung cấp dịch vụ. | | - Kết chuyển chi phí bán hàng vào Tài khoản 911 để tính kết quả kinh doanh trong kỳ. |
| Tổng số phát sinh nợ | | Tổng số phát sinh có |

Tài khoản 641 không có số dư cuối kỳ.

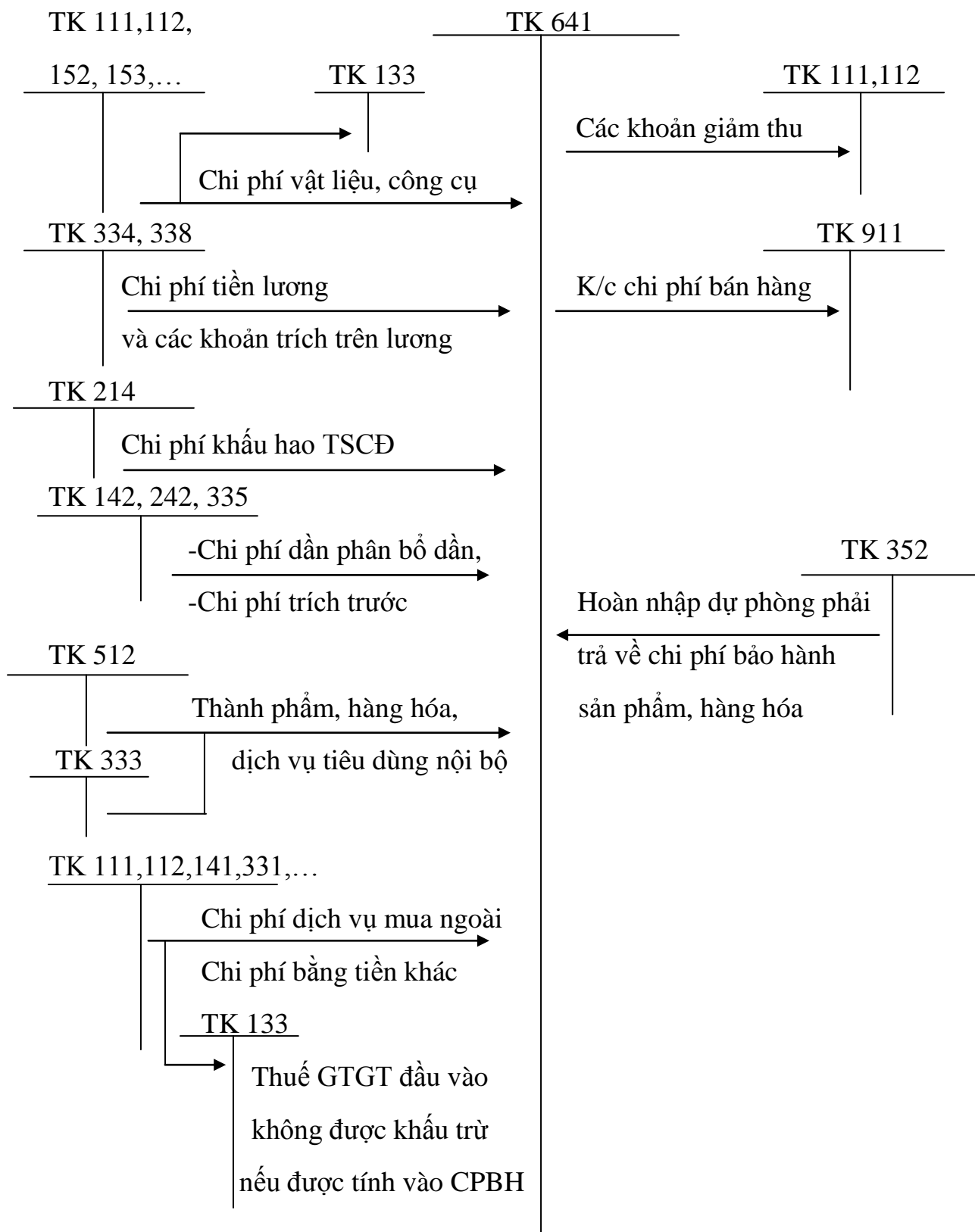
| Nợ | TK 642 | Có |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> - Các chi phí quản lý doanh nghiệp thực tế phát sinh trong kỳ; - Số dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này lớn hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết); - Dự phòng trợ cấp mất việc làm. | | <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn nhập dự phòng phải thu khó đòi, dự phòng phải trả (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã lập kỳ trước chưa sử dụng hết); - Kết chuyển chi phí quản lý doanh nghiệp vào Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”. |
| Tổng số phát sinh nợ | | Tổng số phát sinh có |

Tài khoản 642 không có số dư cuối kỳ.

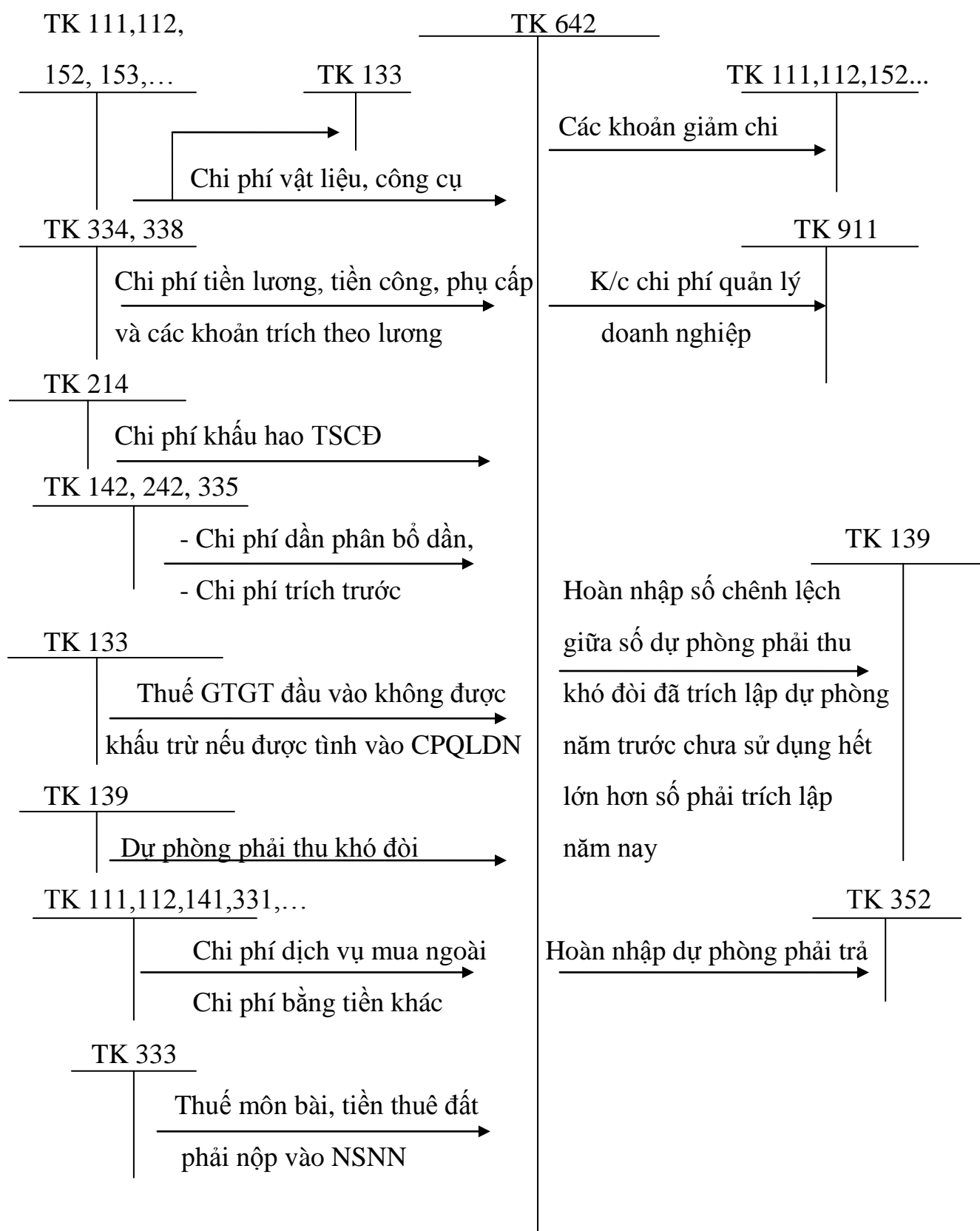
- TK 641 “Chi phí bán hàng” có 7 tài khoản cấp 2:
 - Tài khoản 6411 - Chi phí nhân viên.
 - Tài khoản 6412 - Chi phí vật liệu, bao bì.
 - Tài khoản 6413 - Chi phí dụng cụ, đồ dung.
 - Tài khoản 6414 - Chi phí khấu hao TSCĐ.
 - Tài khoản 6415 - Chi phí bảo hành.
 - Tài khoản 6417 - Chi phí dịch vụ mua ngoài.
 - Tài khoản 6418 - Chi phí bằng tiền khác.
- TK 642 “ Chi phí quản lý doanh nghiệp” có 8 cấp tài khoản cấp 2:
 - TK 6421: Chi phí nhân viên quản lý
 - TK 6422: Chi phí vật liệu quản lý
 - TK 6423: Chi phí đồ dùng văn phòng
 - TK 6424: Chi phí khấu hao tài sản cố định
 - TK 6425: Thuế, phí và lệ phí
 - TK 6426: Chi phí dự phòng

- TK 6427: Chi phí dịch vụ mua ngoài
- TK 6428: Chi phí bằng tiền khác

Sơ đồ 1.11: Kế toán chi phí bán hàng




Sơ đồ 1.12: Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp




1.2.4.3. Kế toán chi phí tài chính.

- Chi phí tài chính bao gồm các khoản chi phí hoặc các khoản lỗ liên quan đến các hoạt động đầu tư tài chính, chi phí cho vay và đi vay vốn...

 *Chứng từ, sổ sách sử dụng:*

- Giấy báo nợ của ngân hàng
- Hóa đơn giá trị gia tăng
- Phiếu kế toán
- Phiếu chi và các chứng từ khác có liên quan
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái và sổ chi tiết TK 641, 642

 *Tài khoản sử dụng:*

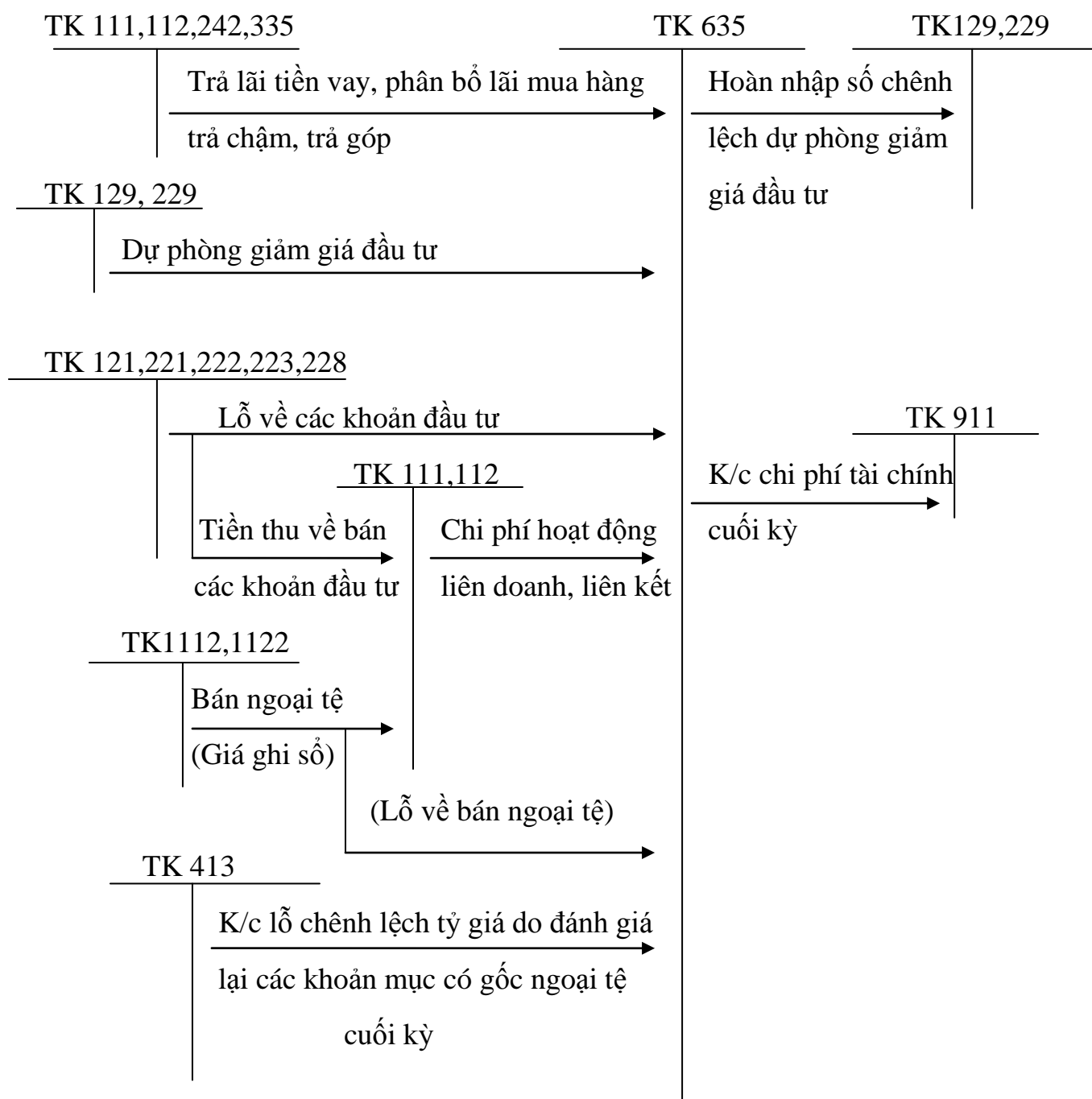
Kế toán sử dụng TK 635- Chi phí tài chính

- ✓ Kết cấu và nội dung của TK 635:

| Nợ | TK 635 | Có |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí lãi tiền vay, lãi mua hàng trả chậm, lãi thuê tài sản thuê tài chính; - Lỗ bán ngoại tệ; - Chiết khấu thanh toán cho người mua; - Các khoản lỗ do thanh lý, nhượng bán các khoản đầu tư; - Lỗ tỷ giá hối đoái phát sinh trong kỳ của hoạt động kinh doanh ; - Lỗ tỷ giá hối đoái do đánh giá lại cuối năm tài chính các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ của hoạt động kinh doanh ; | | <ul style="list-style-type: none"> - Hoàn nhập dự phòng giảm giá đầu tư chứng khoán (Chênh lệch giữa số dự phòng phải lập kỳ này nhỏ hơn số dự phòng đã trích lập năm trước chưa sử dụng hết); - Cuối kỳ kế toán, kết chuyển toàn bộ chi phí tài chính phát sinh trong kỳ để xác định kết quả hoạt động kinh doanh. |
| Tổng số phát sinh nợ | | Tổng số phát sinh có |

Tài khoản 635 không có số dư cuối kỳ

Sơ đồ 1.13: Kế toán chi phí tài chính



1.2.4.4. Kế toán chi phí khác

- Chi phí khác là những khoản chi phí của hoạt động ngoài các hoạt động sản xuất kinh doanh tạo ra doanh thu của doanh nghiệp.

✚ *Chứng từ, sổ sách sử dụng:*

- Hóa đơn giá trị gia tăng
- Các chứng từ thanh toán: Phiếu chi, ủy nhiệm chi, Giấy báo nợ của NH
- Phiếu kế toán
- Các chứng từ liên quan khác
- Nhật ký chứng từ số 10;
- Sổ cái và sổ chi tiết TK 811;
- Bảng cân đối số phát sinh, báo cáo tài chính

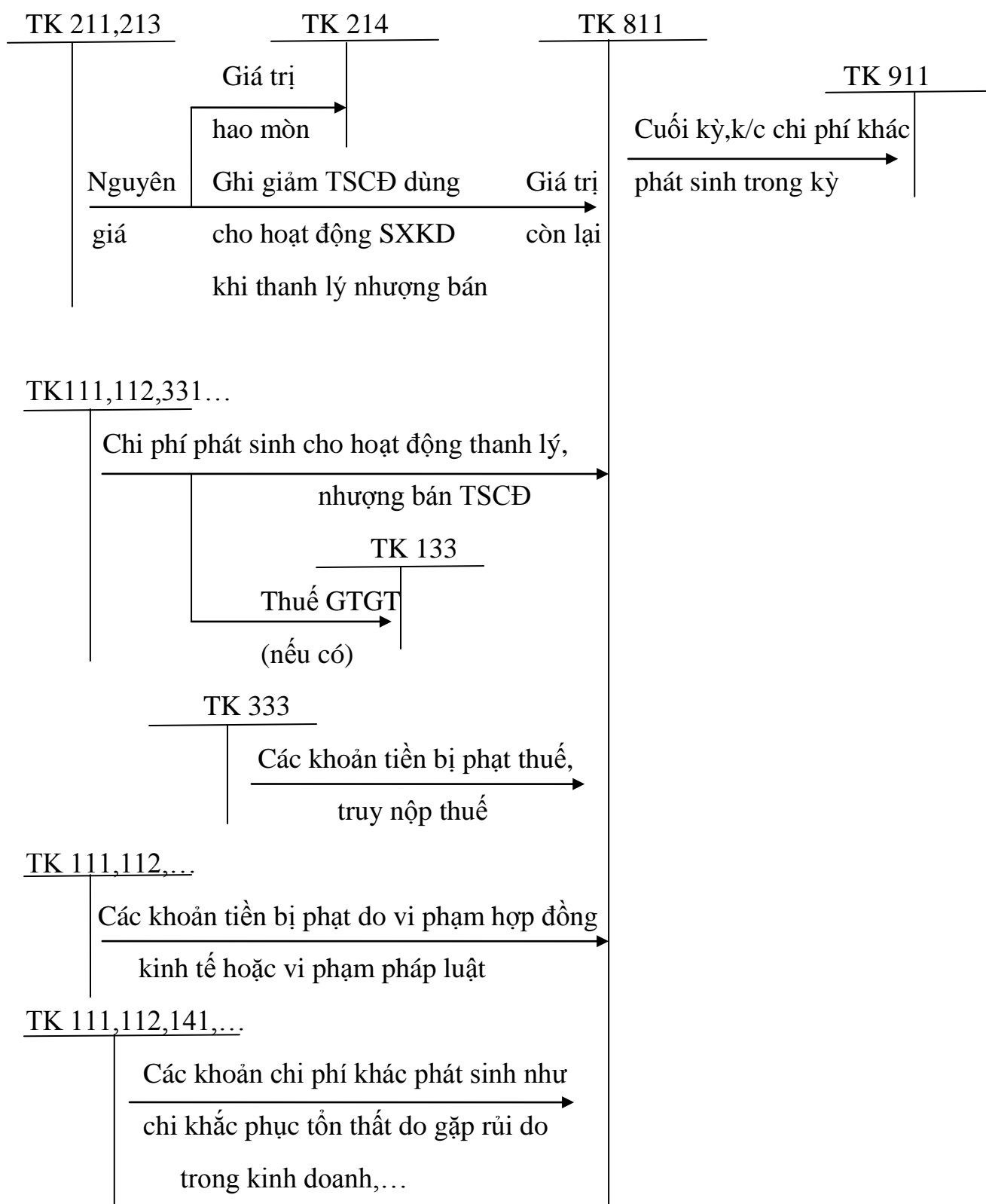
✚ *Tài khoản sử dụng:*

- ✓ Kế toán sử dụng tài khoản 811- Chi phí khác.
- ✓ Kết cấu của TK 811:


| Nợ | TK 811 | Có |
|------------------------------------------------------|--------|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|
| - Tập hợp các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ. | | - Cuối kỳ, kết chuyển toàn bộ các khoản chi phí khác phát sinh trong kỳ sang Tài khoản 911 “Xác định kết quả kinh doanh”. |
| Tổng số phát sinh nợ | | Tổng số phát sinh có |

Tài khoản 811 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.14: Kế toán chi phí khác



1.2.4.5. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

 *Chứng từ, sổ sách sử dụng:*

- Phiếu kế toán
- Các chứng từ liên quan khác
- Bảng báo cáo kết quả kinh doanh
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 821

 *Tài khoản sử dụng:*

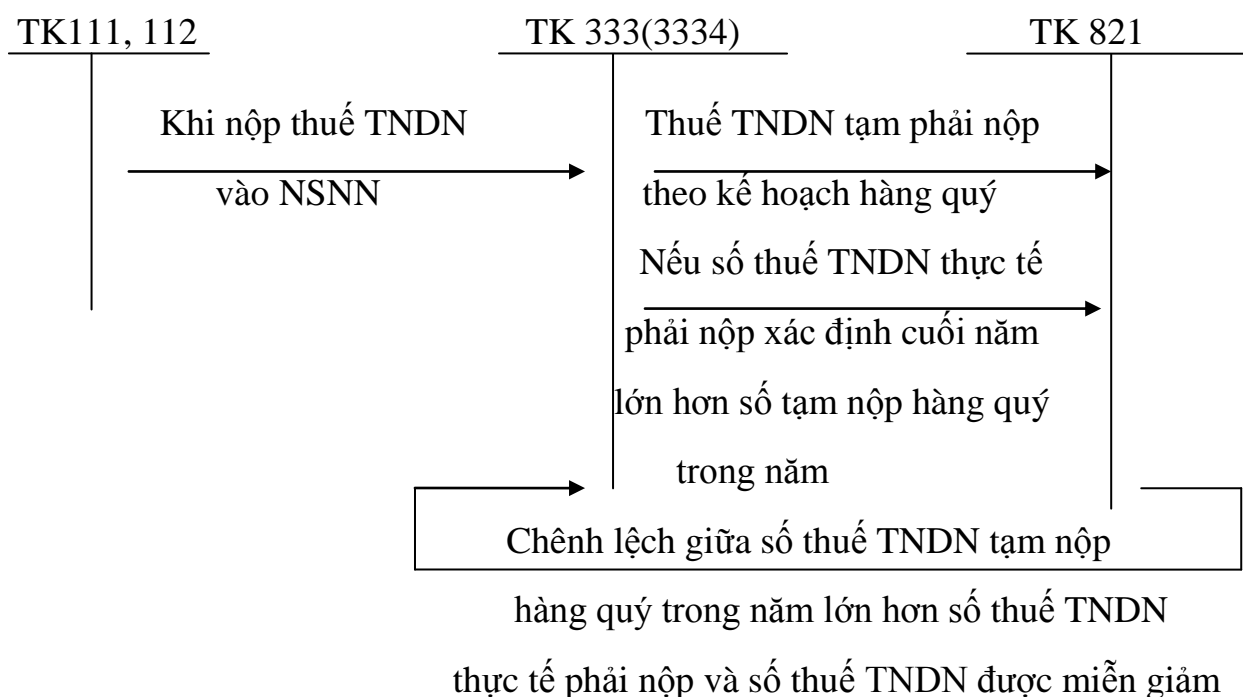
- ✓ Kế toán sử dụng TK 821" Chi phí thuế TNDN"
- ✓ Kết cấu và nội dung của TK 821 như sau:

| <i>Nợ</i> | <i>TK 821</i> | <i>Có</i> |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|------------------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành phát sinh trong năm; - Thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của các năm trước phải nộp bổ sung do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi tăng chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành của năm hiện tại; - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại phát sinh trong năm từ việc ghi nhận thuế thu nhập hoãn lại phải trả (Là số chênh lệch giữa thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh trong năm lớn hơn thuế thu nhập hoãn lại phải trả được hoàn nhập trong năm); | <ul style="list-style-type: none"> - Số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành thực tế phải nộp trong năm nhỏ hơn số thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành tạm phải nộp được giảm trừ vào chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành đã ghi nhận trong năm; - Số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp được ghi giảm do phát hiện sai sót không trọng yếu của các năm trước được ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành trong năm hiện tại; - Ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại và ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại ; | |
| <i>Tổng số phát sinh nợ</i> | | <i>Tổng số phát sinh có</i> |

Tài khoản 821 không có số dư cuối kỳ.

- ✓ Tài khoản 821 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp, có 2 tài khoản cấp 2:
 - Tài khoản 8211 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành;
 - Tài khoản 8212 - Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại.

Sơ đồ 1.15: Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp



1.2.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.

- Kết quả kinh doanh là kết quả doanh nghiệp đã đạt được trong hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

+ Chứng từ, sổ sách sử dụng:

- Phiếu kế toán
- Nhật ký chứng từ số 8
- Sổ nhật ký chung
- Sổ chi phí sản xuất kinh doanh
- Sổ chi tiết các tài khoản
- Sổ cái TK 632, 641, 642, 511, 512, 515, 711, ...
- Báo cáo kết quả kinh doanh

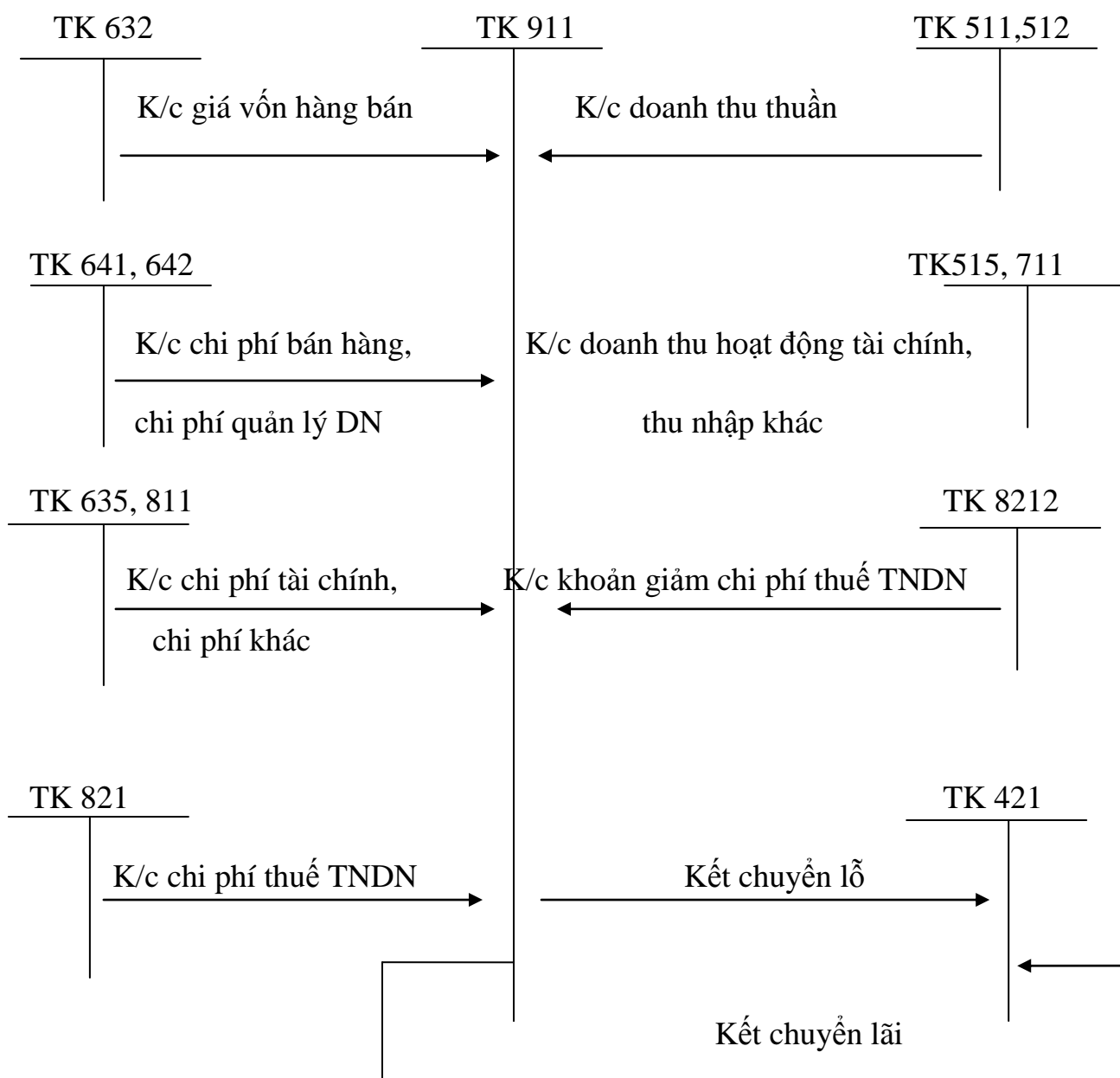
+ Tài khoản sử dụng:

- ✓ Kế toán sử dụng TK 911 "Xác định kết quả kinh doanh"
- ✓ Kết cấu và nội dung của TK 911 như sau:

| Nợ | TK 911 | Có |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----------------------------|
| <ul style="list-style-type: none"> - Trị giá vốn của sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán; - Chi phí hoạt động tài chính, chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp và chi phí khác; - Chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp; - Kết chuyển lãi. | <ul style="list-style-type: none"> - Doanh thu thuần về số sản phẩm, hàng hoá, bất động sản đầu tư và dịch vụ đã bán trong kỳ; - Doanh thu hoạt động tài chính, các khoản thu nhập khác và khoản ghi giảm chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp; - Kết chuyển lỗ. | |
| Tổng số phát sinh nợ | | Tổng số phát sinh có |

Tài khoản 911 không có số dư cuối kỳ.

Sơ đồ 1.16: Kế toán xác định kết quả kinh doanh



CHƯƠNG II

CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TM & ĐT ĐÔNG NAM Á

2.1. Khái quát chung về Công ty.

2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á:

+ Tên doanh nghiệp: Công ty TNHH TM&ĐT Đông Nam Á

+ Tên giao dịch tiếng việt: **Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á**

+ Tên giao dịch tiếng Anh: **SOUTHEAST ASIA COMMERCIAL
& INVESTMEN COMPANY LIMITED**

+ Tên viết tắt: **SEACO**

+ Trụ sở chính : Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền- Hải Phòng

Điện thoại: **0316.252528/252529**

Fax : **0316.252527**

Website: **Seaco.com.vn**

+ Công ty được thành lập vào năm 2004

+ Giấy đăng ký kinh doanh số: **0202001659** ngày 05 tháng 02 năm 2004

+ Vốn đăng ký kinh doanh: 1.000.000.000đ

- Tổng tài sản: 5.000.000.000đ

- Vốn lưu động: 2.800.000.000đ

Seaco là đơn vị tiên phong trong lĩnh vực cung cấp giải pháp tổng thể về thiết bị bưu chính viễn thông tại Hải Phòng. Với nhiều năm kinh nghiệm sản phẩm của Seaco và các dịch vụ kỹ thuật của Seaco đã được giới chuyên môn, khách hàng, và các công ty hoạt động trong ngành công nghệ viễn thông đánh giá là một trong những công ty chuyên nghiệp uy tín cao.

Với phương châm hoạt động là “ **Chất lượng- hiệu quả**” **Seaco** đã khẳng định được uy tín và đạt được tín nhiệm cao trong việc uỷ quyền bán hàng và dịch vụ sau bán hàng của các hãng nổi tiếng như: **Panasonic, Siemens, Icom, kenwood, motorola,...**

| Chi tiêu \ Năm | Năm | | |
|--------------------------------|---------------|---------------|---------------|
| | 2009 | 2010 | 2011 |
| 1.Vốn lưu động | 2.000.000.000 | 2.500.000.000 | 3.000.000.000 |
| 2.Doanh thu | 1.789.523.090 | 2.284.185.506 | 2.309.672.748 |
| 3.Chi phí | 1.523.245.901 | 2.351.315.123 | 2.234.362.223 |
| 4.Lợi nhuận kế toán trước thuế | 266.277.189 | (67.129.617) | 75.310.525 |

Qua bảng số liệu trên ta thấy vốn lưu động của doanh nghiệp ngày càng tăng dần đồng thời doanh thu cũng tăng như năm 2010 so với năm 2009 tăng 494.662.416 đ, năm 2011 tăng 25.487.242 đ so với năm 2010. Chi phí năm 2010 cao hơn so với năm 2009 là 828.069.222 đ, cao hơn so với năm 2011 là 116.952.900 đ dẫn đến lợi nhuận thu được qua các năm là khác nhau. Năm 2009 doanh nghiệp lãi 266.277.189 đ, năm 2010 lỗ 67.129.617 đ, năm 2011 lãi 75.310.525 đ.

2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty:

Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á hoạt động trong lĩnh vực tin học viễn thông. Hoạt động của chúng tôi bao gồm:

- Lắp đặt thiết bị tổng đài, điện thoại nội bộ;
- Cung cấp và lắp đặt hệ thống bộ đàm UHF, VHF;
- Lắp đặt hệ thống Camera giám sát, máy văn phòng (Máy fax, máy photo...);
- Kinh doanh vật tư thiết bị tin học, viễn thông;
- Cung cấp giải pháp cho ngành công nghiệp khách sạn, dịch vụ giải trí, ngân hàng, ngành công nghiệp sản xuất và công nghiệp viễn thông.

2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động.**2.1.3.1. Thuận lợi:**

1- Công ty đã xây dựng tốt bộ máy quản lý và tuyển dụng đào tạo, đội ngũ lao động có trình độ và chuyên môn. Ban lãnh đạo công ty giàu kinh nghiệm, biết khai thác và phát huy năng lực của cán bộ công nhân viên.

2 - Doanh nghiệp đã khai thác, tận dụng lợi thế của mình để tăng nguồn vốn của mình. Doanh nghiệp luôn gương mẫu và ưu tiên hàng đầu cho Ngân sách Nhà Nước và thu nhập của cán bộ, công nhân viên.

3 - Bên cạnh đó, công ty hình thành trên địa bàn có điều kiện giao thông thuận lợi, góp phần không nhỏ trong quá trình phân phối và tiêu thụ sản phẩm của công ty. Khách hàng của công ty phần lớn là khách hàng truyền thống, công ty không những duy trì tốt mối quan hệ đó mà còn tăng cường mở rộng hợp tác với bạn hàng khác với mục tiêu mở rộng địa bàn hoạt động kinh doanh.

2.1.3.2. Khó khăn:

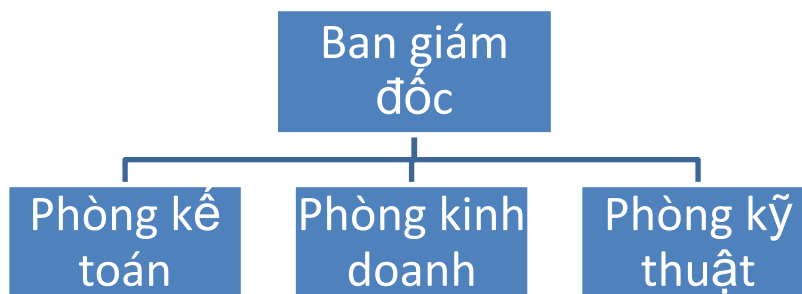
1- Là một công ty mới thành lập, lại trên địa bàn có rất nhiều doanh nghiệp cùng kinh doanh trong lĩnh vực này, do đó đối thủ tương đối nhiều đòi hỏi doanh nghiệp cần làm tốt công tác thị trường và dịch vụ chăm sóc khách hàng để thu hút khách hàng.

2- Các chi phí tăng như giá điện, giá nước...kéo theo sự gia tăng về chi phí đầu vào.

⇒ Trong giai đoạn hiện nay, ban lãnh đạo và toàn thể nhân viên trong công ty luôn cố gắng khắc phục khó khăn và nâng cao hiệu quả kinh doanh.

2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á:

Sơ đồ 2.1: Sơ đồ tổ chức bộ máy quản lý của công ty:



❖ *Chức năng nhiệm vụ của từng bộ phận:*

- **Ban giám đốc:** Điều hành toàn bộ hoạt động sản xuất kinh doanh của công ty và chịu mọi trách nhiệm với công ty.
- **Phòng kinh doanh:** Có trách nhiệm theo dõi mọi hoạt động kinh doanh của công ty, tiến hành lập kế hoạch và tổ chức bán buôn trực tiếp hàng hoá dịch vụ đồng thời tư vấn cho giám đốc về phương hướng tổ chức kinh doanh của công ty trong từng thời kỳ.
- **Phòng kế toán:** Có trách nhiệm thu thập, xử lý thông tin kế toán, hướng dẫn chỉ đạo các bộ phận thực hiện chế độ ghi chép ban đầu theo đúng quy định. Tổng hợp số liệu lập báo cáo tài chính, chịu trách nhiệm về tính chính xác của báo cáo tài chính.
- **Phòng kỹ thuật:** Đảm nhận vai trò và chịu trách nhiệm về kỹ thuật của các sản phẩm hàng hoá. Nghiên cứu từng bước hoàn thiện, nâng cao chất lượng sản phẩm. Sửa chữa và bảo hành sản phẩm sau khi bán cho khách hàng.

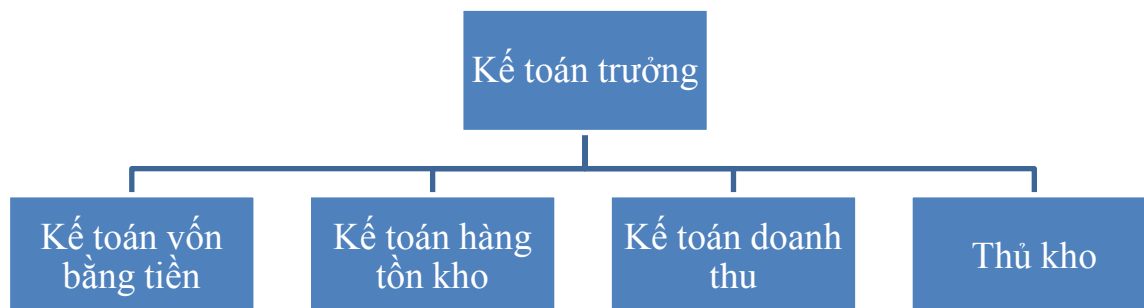
2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á:

2.1.5.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á:

Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á tổ chức bộ máy kế toán theo mô hình tập trung. Phòng kế toán hạch toán mọi nghiệp vụ kế toán liên quan đến

toàn công ty, thực hiện mọi công tác kế toán nhận và xử lý các chứng từ luân chuyển, ghi chép tổng hợp và lập báo cáo tài chính.

Sơ đồ 2.2: Sơ đồ tổ chức bộ máy kế toán của công ty:



- **Kế toán trưởng:** Là người đứng đầu bộ máy kế toán, có nghĩa vụ phụ trách hướng dẫn các kế toán viên thực hiện đúng nhiệm vụ của mình đồng thời giúp cho Giám đốc tổ chức lãnh đạo thực hiện công tác thống kê.

- **Kế toán vốn bằng tiền:** Quản lý chặt chẽ vốn bằng tiền, theo dõi thanh toán thu chi, các thủ tục thanh toán trong công ty.

- **Kế toán hàng tồn kho:** Theo dõi và tập hợp hàng hoá phát sinh trong quá trình bán hàng và mua hàng.

- **Kế toán doanh thu:** Là kế toán theo dõi tình hình bán hàng, tổng doanh thu, theo dõi tình hình nhập, xuất, tồn kho.

- **Thủ kho:** Giữ bảo quản hàng hoá ở kho, xuất, nhập hàng hoá khi có phiếu xuất, nhập kho.

2.1.5.2. Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH TM & DT Đông Nam Á:

1. Niên độ kế toán ở công ty là một năm, ngày bắt đầu từ ngày 01/01 và kết thúc là ngày 31/12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán: Đồng Việt Nam.

3. Hệ thống tài khoản, hệ thống chứng từ, hệ thống sổ sách, hệ thống báo cáo ban hành theo quyết định số 48/2006/QĐ/BTC ngày 14/09/2006 của Bộ Tài Chính.

4. Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho:

- Nguyên tắc ghi nhận hàng tồn kho: Theo giá gốc được quy định cụ thể cho từng loại vật tư, hàng hoá.

- Phương pháp hạch toán hàng tồn kho: Phương pháp kê khai thường xuyên. Giá vốn hàng xuất kho được xác định theo phương pháp bình quân gia quyền cả kỳ.

- Phương pháp khấu hao TSCĐ: TSCĐ được ghi nhận theo giá gốc. TSCĐ được tính khấu hao theo phương pháp đường thẳng. Tỷ lệ khấu hao phù hợp với Thông tư số 203/2009/TT-BTC ngày 20/10/2009 của Bộ Tài chính.

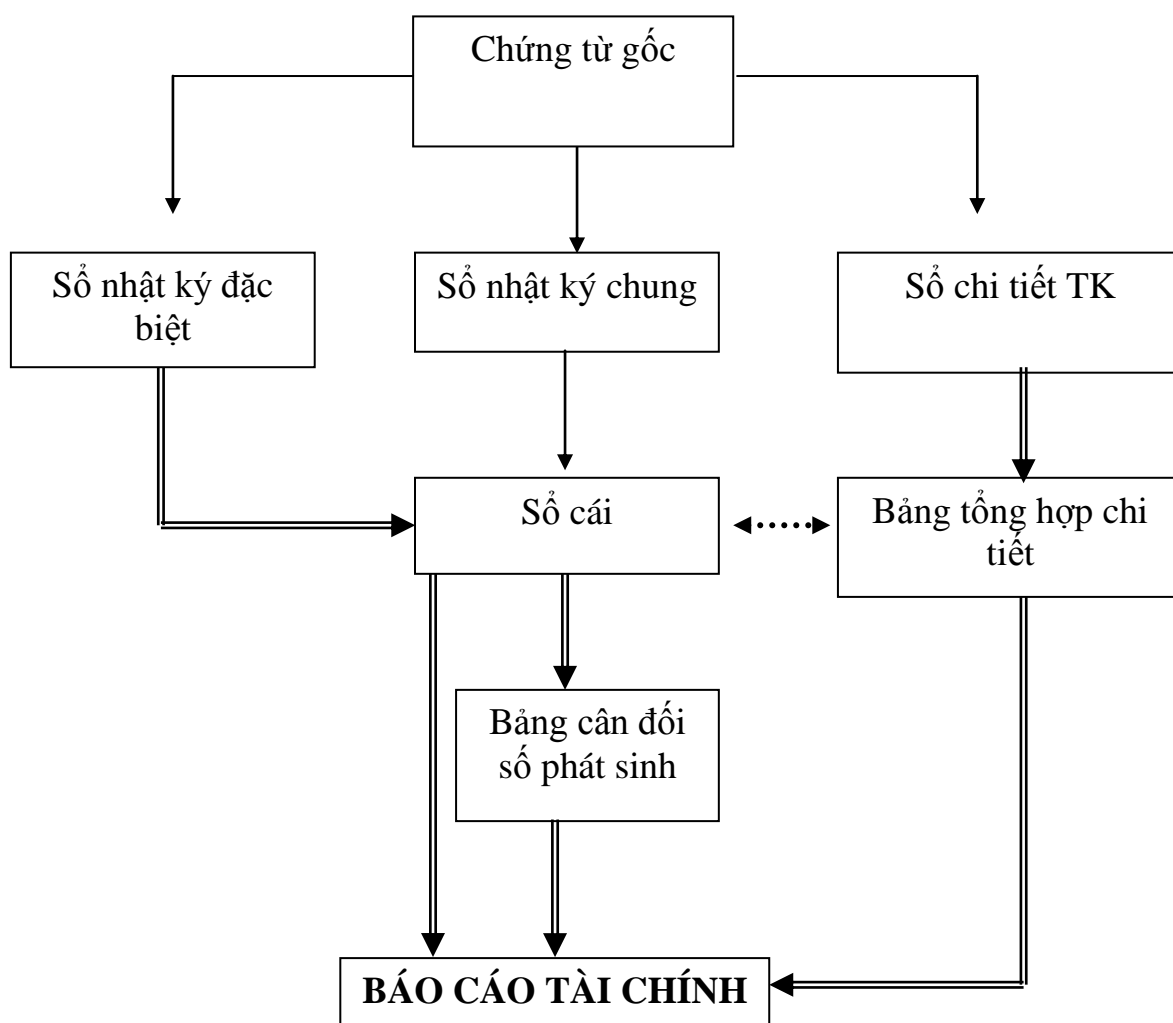
5. Phương pháp tính thuế: Tính thuế TGGT theo phương pháp khấu trừ.

6. Công ty áp dụng hình thức kế toán thủ công.

7. Hình thức sổ kế toán áp dụng: **Sổ nhật ký chung**

2.1.6. Trình tự ghi sổ kế toán của Công ty thể hiện theo sơ đồ sau:

Sơ đồ 2.3: Sơ đồ trình độ ghi sổ kế toán của Công ty



Chú thích:

Ghi hàng ngày: —————>


Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ: =====>

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra: <----->

(1) Hàng ngày căn cứ vào các chứng từ đã kiểm tra được dùng làm căn cứ ghi sổ, trước hết ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký chung, sau đó căn cứ vào số liệu trên sổ Nhật ký chung để ghi vào Sổ Cái theo các tài khoản kế toán phù hợp. Nếu đơn vị có mở sổ, thẻ kế toán chi tiết thì đồng thời với việc ghi sổ Nhật ký chung, các nghiệp vụ phát sinh được ghi vào các sổ, thẻ kế toán chi tiết có liên quan.

Trường hợp đơn vị mở các sổ Nhật ký đặc biệt thì hàng ngày, căn cứ vào các chứng từ được dùng làm căn cứ ghi sổ, ghi nghiệp vụ phát sinh vào sổ Nhật ký đặc biệt liên quan. Định kỳ (3, 5, 10...ngày) hoặc cuối tháng, tùy khối lượng nghiệp vụ phát sinh, tổng hợp từng sổ Nhật ký đặc biệt, lấy số liệu để ghi vào các tài khoản phù hợp trên Sổ Cái, sau khi đã loại trừ số trùng lặp do một nghiệp vụ được ghi đồng thời vào nhiều sổ Nhật ký đặc biệt (nếu có).

(2) Cuối tháng, cuối quý, cuối năm, cộng các số liệu trên Sổ cái, lập Bảng cân đối số phát sinh. Sau khi đã kiểm tra đối chiếu khớp đúng, số liệu ghi trên sổ Cái và bảng tổng hợp chi tiết (được lập từ các Sổ, thẻ kế toán chi tiết) được dùng để lập các Báo cáo tài chính.

 Nguyên tắc ghi sổ kế toán theo hình thức Nhật ký chung đó là: Tổng số phát sinh nợ và tổng số phát sinh có trên Bảng cân đối số phát sinh phải bằng tổng số phát sinh nợ và phát sinh có trên sổ Nhật ký chung.

2.2. Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH TM & DT Đông Nam Á:

2.2.1. Kế toán doanh thu tại công ty TNHH TM & DT Đông Nam Á

Trong năm 2011, kế toán doanh thu của công ty có phát sinh doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, doanh thu hoạt động tài chính, không phát sinh doanh thu thu nhập khác và các khoản giảm trừ doanh thu.

2.2.1.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.

Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ của công ty bao gồm 3 loại doanh thu sau: Doanh thu bán hàng hóa, doanh thu vận chuyển và doanh thu nhân công.

Trong đó: Doanh thu bán hàng hóa (TK 5111): Công ty chủ yếu bán hàng trực tiếp cho người sử dụng như bán máy in, máy điện thoại, dây line...

Doanh thu vận chuyển (TK 5112): Công ty vận chuyển hàng hóa tới tận nơi người sử dụng

Doanh thu nhân công (TK 5118): Công ty có nhân viên chuyên đi lắp đặt các thiết bị tổng đài...

Cả 3 loại doanh thu trên chủ yếu công ty đã thu được bằng tiền mặt (TK 111) còn lại phải thu của khách hàng (TK 131).

✚ Chứng từ, sổ sách sử dụng:

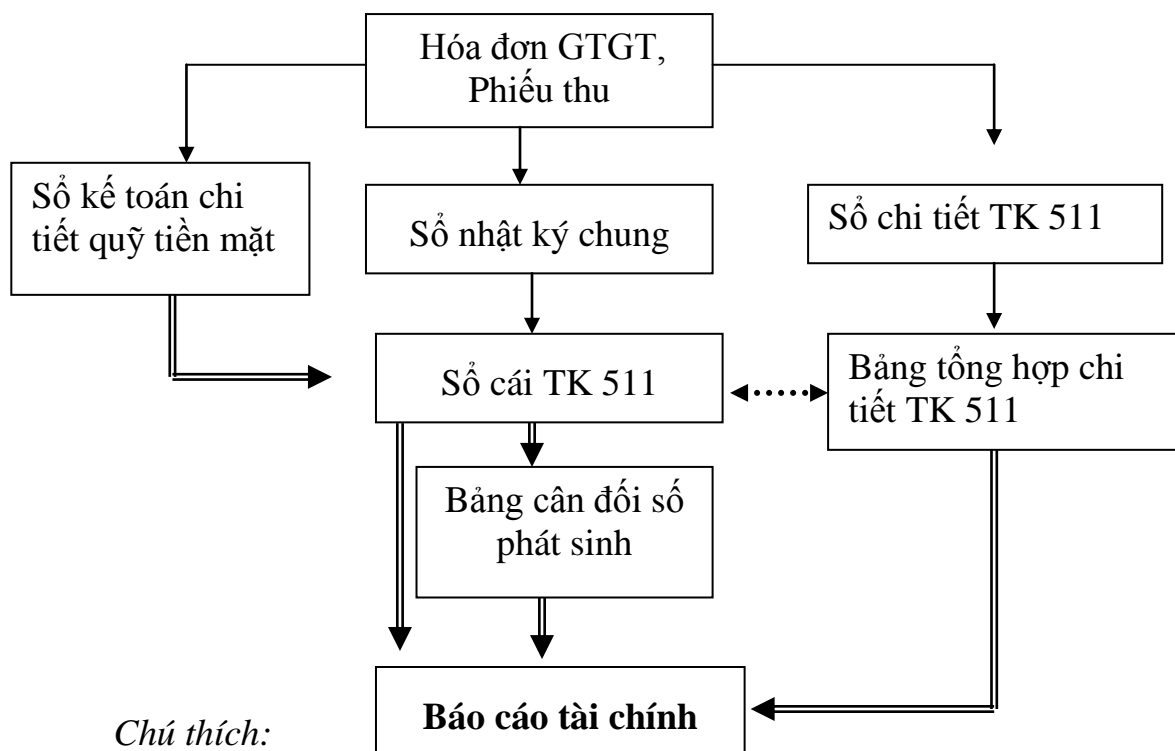
- Hoá đơn GTGT
- Phiếu thu
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái và sổ chi tiết TK 511
- Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt

✚ Tài khoản sử dụng:

- TK 511: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ
- TK 111 : Tiền mặt
- TK 131: Phải thu của khách hàng

✚ Trình tự hạch toán:

Sơ đồ 2.4: Trình tự hạch toán doanh thu bán hàng tại Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á:




Chú thích:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ: \Longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra: $\longleftarrow \dots \dots \dots$

 Ví dụ và trình tự vào sổ:

Ngày 30/12/2011, công ty bán cho công ty TNHH công nghệ Nhật Minh một Card số tiền là 6.479.000đ (chưa bao gồm thuế GTGT 10%), khách hàng đã thanh toán bằng tiền mặt.

- Căn cứ vào Hoá đơn GTGT 0000071 (Biểu số 01), kế toán lập phiếu thu (Biểu số 02), kế toán vào sổ nhật ký chung (Biểu số 03), sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt (Biểu số 04), sổ chi tiết tài khoản 511 (Biểu số 05), sổ cái tài khoản 511 (Biểu số 06),
- Cuối tháng 12 kế toán đối chiếu sổ cái với sổ chi tiết TK 511 rồi vào Bảng cân đối số phát sinh.
- Từ các số liệu tại Bảng cân đối số phát sinh, cuối năm kế toán lập Báo cáo tài chính.

Biểu số01: Hóa đơn GTGT số 0000071

| HOÁ ĐƠN | Mẫu số: 01GTKT3/001 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
|----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----------------------------|--------------------------|-----------------------|-------------|------------|---------|------------|---|---|---|---|---|---|---|------|-----|----|-----------|-----------|-----------------|--|--|--|-----------|--|----------------------|--|-----------------|--|---------|--|---------------------------------------|--|--|--|--|--|
| GIÁ TRỊ GIA TĂNG | Ký hiệu: AA/11P | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Liên 3: Nội bộ | Số: 0000071 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Ngày 30 tháng 12 năm 2011 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Đơn vị bán hàng: CÔNG TY TNHH TM &ĐT Đông Nam Á | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Mã số thuế: 0200576922 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Địa chỉ: Số 7A- Lê Thánh Tông- Ngô Quyền- Hải Phòng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Số tài khoản: 0200576922 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Họ tên người mua hàng: Nguyễn Thị Hà | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tên đơn vị: CTY TNHH công nghệ Nhật Minh | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Mã số thuế: 0201058955 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Địa chỉ: Số 15 Đông Hải, Hải An , Hải Phòng | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Hình thức thanh toán:TM. Số tài khoản: | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <table border="1" style="width: 100%; border-collapse: collapse;"> <thead> <tr> <th style="width: 5%;">STT</th> <th style="width: 35%;">Tên hàng hoá, dịch vụ</th> <th style="width: 10%;">Đơn vị tính</th> <th style="width: 10%;">Số lượng</th> <th style="width: 15%;">Đơn giá</th> <th style="width: 25%;">Thành tiền</th> </tr> </thead> <tbody> <tr> <td>1</td> <td>2</td> <td>3</td> <td>4</td> <td>5</td> <td>6</td> </tr> <tr> <td>1</td> <td>Card</td> <td>cái</td> <td>01</td> <td>6.479.000</td> <td>6.479.000</td> </tr> <tr> <td colspan="4" style="text-align: right;">Cộng tiền hàng:</td> <td>6.479.000</td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="2">Thuế suất GTGT: 10%.</td> <td colspan="2">Tiền thuế GTGT:</td> <td>647.900</td> <td></td> </tr> <tr> <td colspan="6" style="text-align: center;">Tổng cộng tiền thanh toán : 7.126.900</td> </tr> </tbody> </table> | | STT | Tên hàng hoá, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | 1 | Card | cái | 01 | 6.479.000 | 6.479.000 | Cộng tiền hàng: | | | | 6.479.000 | | Thuế suất GTGT: 10%. | | Tiền thuế GTGT: | | 647.900 | | Tổng cộng tiền thanh toán : 7.126.900 | | | | | |
| STT | Tên hàng hoá, dịch vụ | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | 2 | 3 | 4 | 5 | 6 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| 1 | Card | cái | 01 | 6.479.000 | 6.479.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Cộng tiền hàng: | | | | 6.479.000 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Thuế suất GTGT: 10%. | | Tiền thuế GTGT: | | 647.900 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Tổng cộng tiền thanh toán : 7.126.900 | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Số tiền viết bằng chữ: Bảy triệu một trăm hai sáu nghìn chín trăm đồng chẵn. | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| Người mua hàng | Người bán hàng | Thủ trưởng đơn vị | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |
| <i>(Cần kiểm tra, đối chiếu khi lập, giao, nhận hoá đơn)</i> | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | | |

Biểu số 02: Phiếu thu

Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á
Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền –HP

Mẫu số: 01- TT

(Ban hành theo QĐ số:48/2006/QĐ-BTC
Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU THU

Quyển số: 02

Ngày 30 tháng 12 năm 2011

Số:PT12.28

Nợ 111: 7.126.900

Có 511: 6.479.000

Có 3331: 647.900

Họ tên người nộp tiền: Nguyễn Thị Hà

Địa chỉ: CTY TNHH công nghệ Nhật Minh

Lý do thu: Thu tiền bán Card

Số tiền: **7.126.900 VNĐ** (viết bằng chữ): **Bảy triệu một trăm hai mươi sáu ngàn chín trăm đồng chẵn.**

Kèm theo: Chứng từ gốc:.....

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

| | | | | |
|--------------------------|-----------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| Giám đốc | Kế toán trưởng | Thủ quỹ | Người lập phiếu | Người nhận tiền |
| (Đã ký tên, đóng dấu) | (Đã ký) | (Đã ký) | (Đã ký) | (Đã ký) |

Biểu số 03: Sổ nhật ký chung.

Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S03a-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền – HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK | Số phát sinh | |
|----------|-----------|---------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngày | Số | | | Nợ | Có |
| | | Số trang trước chuyển sang | | | |
| 08/01 | PC 01.04 | Thanh toán tiền mua dây điện thoại | 156 133 111 | 5.234.545 523.455 | 5.758.000 |
| | | | | | |
| 28/02 | PC 02.32 | Thanh toán lương T2 | 334 111 | 36.101.154 | 36.101.154 |
| | | | | | |
| 30/12 | HĐ0000071 | Công ty bán 01 cái Card | 111 511 333 | 7.126.900 | 6.479.000 647.900 |
| 31/12 | PKT12.18 | K/c doanh thu BH | 911 | 2.308.913.229 | |
| | | Cộng | | 19.395.771.569 | 19.395.771.569 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 04: Sổ kế toán chi tiết quỹ tiền mặt

Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S07a-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền – HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ KẾ TOÁN CHI TIẾT QUỸ TIỀN MẶT

Tài khoản: 111

Loại quỹ: Tiền Việt Nam

Năm: 2011

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | | |
|----------------|--------------|---------------------------------------------|-------------|------------------|---------------|--------------------|
| Số | Ngày | | | Thu | Chi | Tồn |
| | | Dư đầu kỳ | | | | 110.226.280 |
| PT01.01 | 01/01 | Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt | 112 | 38.500.000 | | 148.726.280 |
| PC01.01 | 04/01 | Nộp thuế môn bài | 3338 | | 1.000.000 | 147.726.280 |
| PT01.02 | 05/01 | Thu tiền hàng | 5111 | 1.660.000 | | 149.386.240 |
| | | | | | | |
| PT12.28 | 30/12 | Thu tiền bán Card | 5111 | 6.479.000 | | 83.046.878 |
| PC12.22 | 31/12 | Thanh toán tiền lương T12 | 334 | | 53.338.459 | 29.708.419 |
| | | Cộng số phát sinh trong kỳ | | 2.359.349.572 | 2.439.867.433 | |
| | | Dư cuối kỳ | | | | 29.708.419 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 05: Sổ chi tiết tài khoản 511

Công ty TNHH TM&ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S38-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Phát sinh | |
|-----------------------|--------------|-----------------------------------------------------------|------------|---------------|------------------|
| Số | Ngày | | | Nợ | Có |
| | | Dư đầu kỳ | | 0 | 0 |
| PT01.02 | 05/01 | Bán máy điện thoại | 111 | | 1.660.000 |
| | | | | | |
| PT05.03 | 08/05 | Bán máy bộ đàm | 111 | | 2.750.000 |
| PT05.04 | 10/05 | Bán máy bộ đàm | 111 | | 2.750.000 |
| PT05.05 | 12/05 | Bán máy điện thoại | 111 | | 200.000 |
| PT05.08 | 17/05 | Bán máy điện thoại | 111 | | 2.043.636 |
| | | | | | |
| HD000 0071 | 30/12 | Thu tiền hàng của công ty TNHH công nghệ Nhật Minh | 111 | | 6.479.000 |
| PKT12.18 | 31/12 | Kết chuyển doanh thu BH | 911 | 2.308.913.229 | |
| | | Tổng cộng | | 2.308.913.229 | 2.308.913.229 |
| | | Dư cuối kỳ | | 0 | 0 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 06: Sổ cái tài khoản 511

Công ty TNHH TM&ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S03b-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2011

Tên tài khoản: Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Số hiệu: 511

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Phát sinh | |
|-----------------------|--------------|--------------------------------------|------------|---------------|------------------|
| Số | Ngày | | | Nợ | Có |
| | | Dư đầu kỳ | | 0 | 0 |
| PT 01.02 | 05/01 | Bán máy điện thoại | 111 | | 1.660.000 |
| | | | | | |
| PT 05.03 | 08/05 | Bán máy bộ đàm | 111 | | 2.750.000 |
| PT 05.04 | 10/05 | Bán máy bộ đàm | 111 | | 2.750.000 |
| PT 05.05 | 12/05 | Bán máy điện thoại | 111 | | 200.000 |
| PT 05.08 | 17/05 | Bán máy điện thoại | 111 | | 2.043.636 |
| | | | | | |
| HĐ00 00071 | 30/12 | Doanh thu bán 01 cái Card | 111 | | 6.479.000 |
| PKT 12.18 | 31/12 | Kết chuyển doanh thu BH | 911 | 2.308.913.229 | |
| | | Tổng cộng | | 2.308.913.229 | 2.308.913.229 |
| | | Dư cuối kỳ | | 0 | 0 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

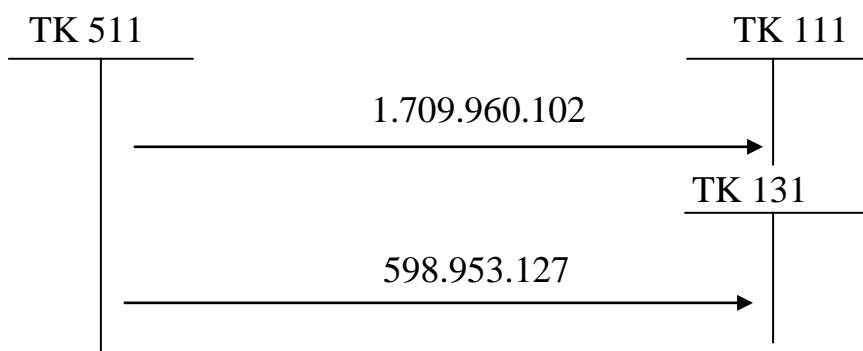
(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

✚ *Sơ đồ kế toán tổng hợp thu bán hàng và cung cấp dịch vụ*

Sơ đồ 2.5: Sơ đồ kế toán tổng hợp thu bán hàng và cung cấp dịch vụ



2.2.1.2. Kế toán doanh thu hoạt động tài chính.

Doanh thu hoạt động tài chính của công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á chủ yếu là lãi tiền cho vay và tiền gửi ngân hàng. Con số này chiếm tỷ trọng không nhiều trong tổng doanh thu hàng năm của doanh nghiệp.

✚ *Chứng từ, sổ sách sử dụng:*

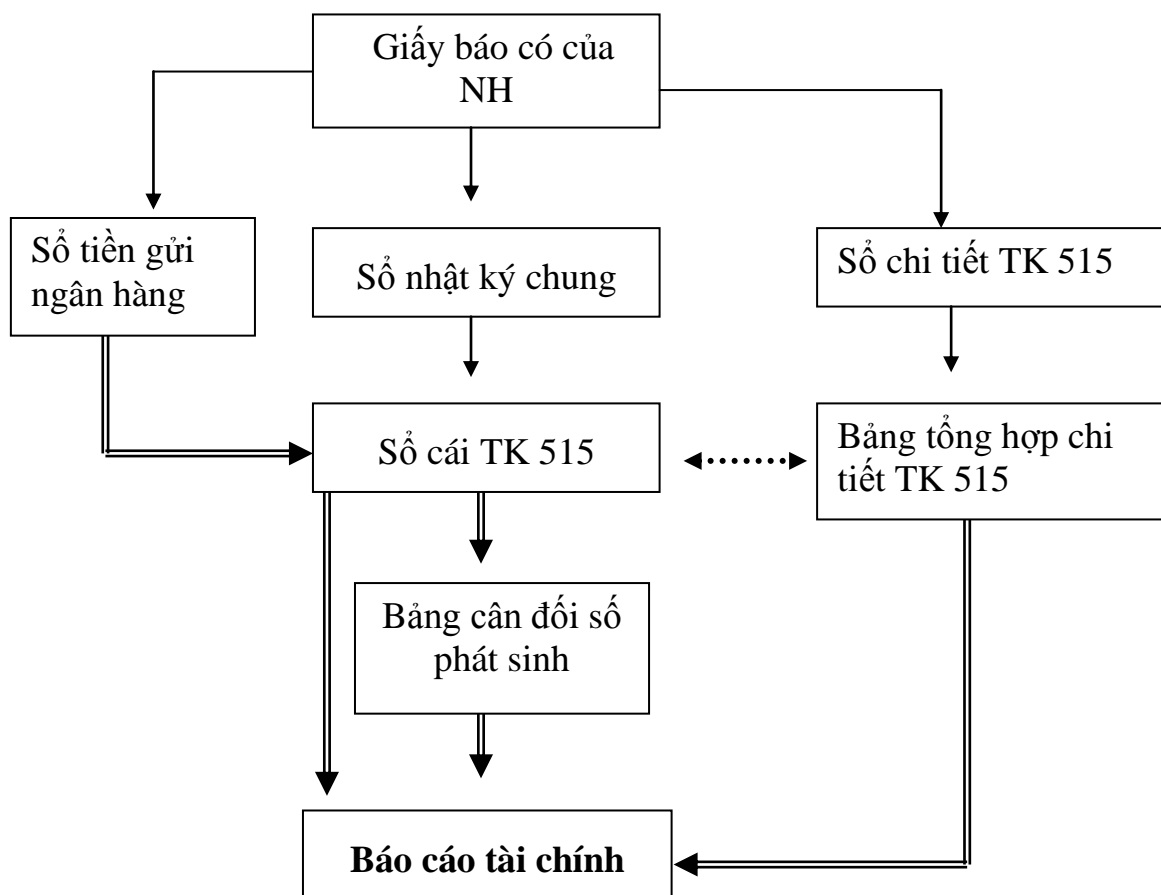
- Giấy báo có của ngân hàng
- Các chứng từ khác có liên quan
- Sổ nhật ký chung
- Sổ tiền gửi ngân hàng
- Sổ cái và sổ chi tiết TK 515

✚ *Tài khoản sử dụng:*

- TK 515: Doanh thu hoạt động tài chính
- TK 112: Tiền gửi ngân hàng

✚ *Trình tự hạch toán:*

Sơ đồ 2.6: Trình tự hạch toán doanh thu hoạt động tài chính tại Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á:



Chú thích:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ: \Longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra: \longleftrightarrow

✚ *Ví dụ và trình tự vào sổ:* Ngày 26/02 công ty nhận được giấy báo có của ngân hàng về khoản lãi tiền gửi tháng 2 là 135.240 đ.

- Căn cứ vào giấy báo có (Biểu số 07) của ngân hàng ngày 26/02 kế toán vào sổ nhật ký chung (Biểu số 08), sổ tiền gửi ngân hàng (Biểu số 09), sổ chi tiết tài khoản 515 (Biểu số 10), sổ cái TK 515 (Biểu số 11).

- Cuối tháng 02 kế toán đối chiếu sổ cái với sổ chi tiết TK 515 rồi vào Bảng cân đối số phát sinh.
- Từ các số liệu tại Bảng cân đối số phát sinh, cuối năm kế toán lập Báo cáo tài chính.

Biểu số 07: Giấy báo có của ngân hàng Techcombank

NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM Theo công văn số
21208/CT/AC
TECHCOMBANK Cục thuế Hà Nội
MST: 0100230800-04

PHIẾU BÁO CÓ

Ngày 26/02/2011

Kính gửi: Công ty TNHH TM & DT Đông Nam Á

Địa chỉ: Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền- Hải Phòng

MST: 0200 576 922

Số ID khách hàng: 26786723

Số TK: 18926786723017

Loại tiền: VNĐ

Loại TK: Tiền gửi thanh toán

Chúng tôi xin thông báo đã ghi có tài khoản của Quý khách số tiền theo chi tiết sau:

| Nội dung | Số tiền |
|-------------------------------------------|----------------|
| Lãi tiền gửi tại ngân hàng Techcombank | 135.240 |
| Tổng số tiền | 135.240 |

Viết bằng chữ: Một trăm ba mươi năm nghìn hai trăm bốn mươi đồng chẵn.

Trích yếu: Lãi tiền gửi tại ngân hàng Techcombank

Lập phiếu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

Biểu số 08: Sổ nhật ký chung

Công ty TNHH TM & DT Đông Nam Á

Mẫu số S03a-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền – HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | Tài khoản | Số phát sinh | |
|----------|----------|------------------------------------|-------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngày | Số | | | Nợ | Có |
| | | Số trang trước chuyển sang | | | |
| 08/01 | PC 01.04 | Thanh toán tiền mua dây điện thoại | 156 133 111 | 5.234.545 523.455 | 5.758.000 |
| 26/02 | NH | Lãi tiền gửi tháng 2 | 112 515 | 135.240 | 135.240 |
| 31/03 | NH | Lãi tiền gửi T3 | 112 515 | 32.599 | 32.599 |
| | | | | | |
| 31/12 | PKT12.18 | K/c DT tài chính | 515 911 | 759.519 | 759.519 |
| | | Cộng | | 19.395.771.569 | 19.395.771.569 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số09: Sổ tiền gửi ngân hàng

Công ty TNHH TM & DT Đông Nam Á

Mẫu số S08-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền – HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ TIỀN GỬI NGÂN HÀNG

Tài khoản: 1121

Nơi mở tài khoản giao dịch: Ngân hàng Techcombank

Năm: 2011

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | | |
|-----------|--------------|---------------------------------------------|------------|----------------|---------------|--------------------------|
| Số | Ngày | | | Gửi vào | Rút ra | Còn lại |
| | | Dư đầu kỳ | | | | <u>39.011.687</u> |
| PT01.01 | 01/01 | Rút tiền gửi ngân hàng về nhập quỹ tiền mặt | 111 | | 38.500.000 | 511.687 |
| NH | 01/01 | Lãi tiền gửi ngân hàng T12/2010 | 515 | 29.221 | | 540.908 |
| | | | | | | |
| NH | 26/02 | Lãi tiền gửi ngân hàng T2/2011 | 515 | 135.240 | | 7.123.657 |
| | | | | | | |
| NH | 31/12 | Lãi tiền gửi ngân hàng T12/2011 | 515 | 87.356 | | 49.127.032 |
| | | Cộng số phát sinh | | 2.404.055.896 | 2.393.940.551 | |
| | | Dư cuối kỳ | | | | <u>49.127.032</u> |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 10: Sổ chi tiết tài khoản 515

Công ty TNHH TM&ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S38-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 515 - Doanh thu hoạt động tài chính

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|-----------|--------------|------------------------|------------|----------|----------------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | Số dư đầu kỳ | | | |
| | | Số phát sinh | | | |
| NH | 01/01 | Lãi tiền gửi T12/2010 | 112 | | 29.221 |
| NH | 28/01 | Lãi tiền gửi T1 | 112 | | 67.563 |
| NH | 26/02 | Lãi tiền gửi T2 | 112 | | 135.240 |
| NH | 31/03 | Lãi tiền gửi T3 | 112 | | 32.599 |
| | | | | | |
| NH | 30/11 | Lãi tiền gửi T11 | 112 | | 28.903 |
| NH | 30/12 | Lãi tiền gửi T12 | 112 | | 87.356 |
| PKT12.18 | 31/12 | K/c DT tài chính | 911 | 759.519 | |
| | | Tổng số phát sinh | | 759.519 | 759.519 |
| | | Số dư cuối kỳ | | 0 | 0 |

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Biểu số 11: Sổ cái tài khoản 515

Công ty TNHH TM&ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S03b-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2011

Tên tài khoản: Doanh thu hoạt động tài chính

Số hiệu: 515

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|-----------|--------------|------------------------|------------|----------|----------------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | Số dư đầu kỳ | | | |
| | | Số phát sinh | | | |
| NH | 01/01 | Lãi tiền gửi T12/2010 | 112 | | 29.221 |
| NH | 28/01 | Lãi tiền gửi T1 | 112 | | 67.563 |
| NH | 26/02 | Lãi tiền gửi T2 | 112 | | 135.240 |
| NH | 31/03 | Lãi tiền gửi T3 | 112 | | 32.599 |
| | | | | | |
| NH | 30/12 | Lãi tiền gửi T12 | 112 | | 87.356 |
| PKT12.18 | 31/12 | K/c DT tài chính | 911 | 759.519 | |
| | | Tổng số phát sinh | | 759.519 | 759.519 |
| | | Số dư cuối kỳ | | 0 | 0 |

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

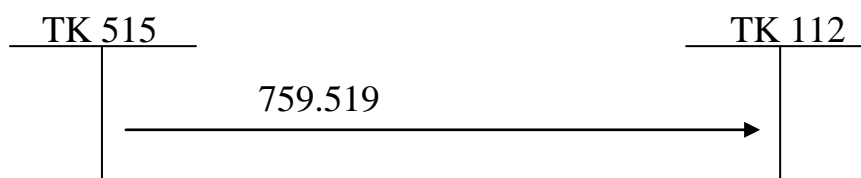
(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

✚ *Kế toán tổng hợp doanh thu hoạt động tài chính.*

Từ sổ nhật ký chung và sổ cái TK 515 tháng 12 năm 2011 của công ty TNHH TM & DT Đông Nam Á ta có mô hình hạch toán doanh thu hoạt động tài chính tháng 12 năm 2011 như sau:

Sơ đồ 2.7: Sơ đồ kế toán tổng hợp doanh thu hoạt động tài chính



2.2.2. Kế toán chi phí tại Công ty TNHH TM & DT Đông Nam Á

Trong năm 2011 Công ty có phát sinh giá vốn hàng bán và chi phí quản lý doanh nghiệp. Trong đó giá vốn hàng bán của công ty được tính theo phương pháp bình quân gia quyền theo tháng; chi phí quản lý doanh nghiệp bao gồm phí chuyển tiền, lương trả cho công nhân viên, thanh toán phụ cấp tiền ăn hàng tháng, thanh toán tiền cước dịch vụ viễn thông...

2.2.2.1. Kế toán giá vốn hàng bán.

✚ *Chứng từ sử dụng và sổ sách sử dụng:*

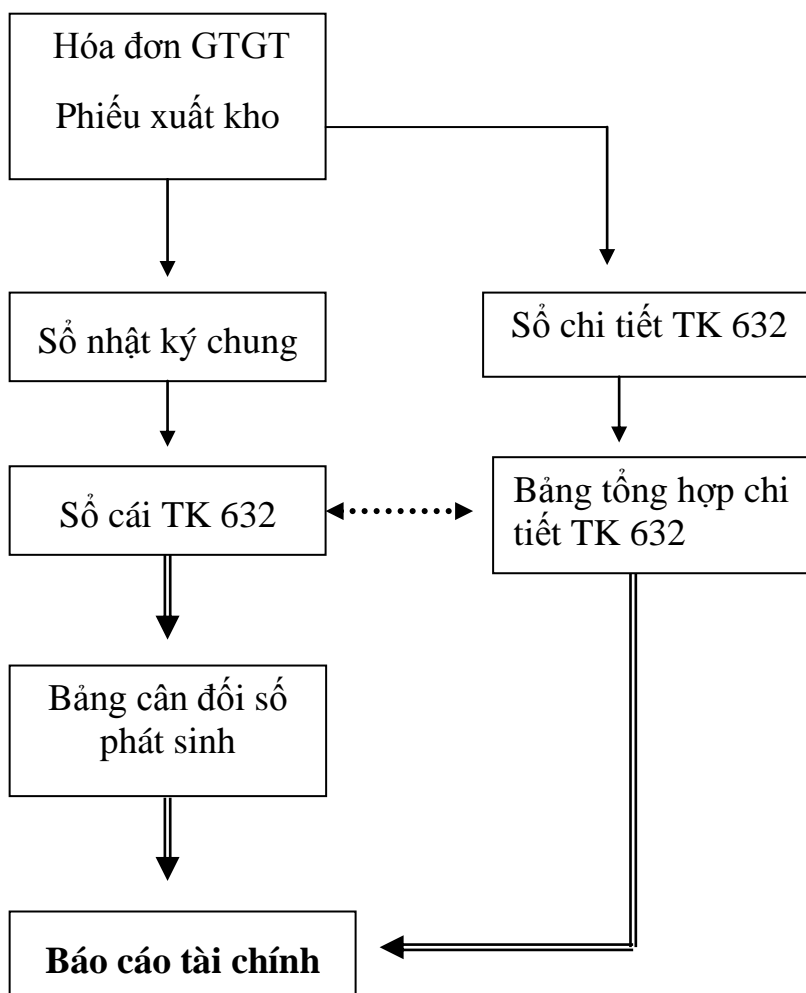
- Hoá đơn GTGT
- Phiếu xuất kho
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 632
- Sổ chi tiết TK 632

✚ *Tài khoản sử dụng:*

TK 632: Giá vốn hàng bán

✚ *Trình tự hạch toán:*

Sơ đồ 2.8: Trình tự hạch toán giá vốn hàng bán tại Công ty TNHH TM &ĐT Đông Nam Á



Chú thích:

Ghi hàng ngày: →

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ: ==>

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra: <-.-.-.-.->

✚ *Ví dụ và cách vào sổ:* Ngày 31/12/2011 công ty xuất bán cho Anh Cường 01 máy điện thoại Vinacom 818 MP4 giá vốn hàng bán là 250.000 đ. Giá bán là 300.000 đ (chưa bao gồm GTGT 10%) đã thanh toán bằng tiền mặt.

- Căn cứ vào phiếu xuất kho (Biểu số 12), kế toán vào sổ nhật ký chung (Biểu số 13), sổ chi tiết TK 632 (Biểu số 14), sổ cái TK 632 (Biểu số 15). Cuối tháng kế toán đối chiếu sổ cái và các chứng từ có liên quan để lập Bảng cân đối số phát sinh, báo cáo tài chính.

Biểu số 12: Phiếu xuất kho

Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á

Mẫu số 02-VT

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền- HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC
ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU XUẤT KHO

Số: PXK 12.08

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Nợ 632:

Có 156:

Họ và tên người nhận hàng: Anh Cường

Lý do xuất kho: Xuất máy ĐT Vinacom 818 MP4

Xuất tại kho 1 Địa điểm: **Cty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á**

| STT | Tên hàng | Đơn vị tính | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền |
|-----|-------------|-------------|----------|---------|------------|
| A | B | C | 1 | 2 | 3=1*2 |
| 1. | Máy ĐT | cái | 01 | | |
| | | | | | |
| | Cộng | | | | |

Kèm theo 01 chứng từ gốc

Xuất, ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người lập phiếu

Người nhận hàng

Thủ kho

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

Biểu số 13: Sổ nhật ký chung

Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S03a-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền – HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | Tài khoản | Số phát sinh | |
|----------|--------------|------------------------------------------------|------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngày | Số | | | Nợ | Có |
| | | Số trang trước chuyển sang | | | |
| 28/01 | NH | Lãi tiền gửi T1 | 112 515 | 67.563 | 67.563 |
| 28/02 | PC 02.32 | Thanh toán lương tháng 2 | 334 111 | 36.101.154 | 36.101.154 |
| 31/03 | NH | Lãi tiền gửi T3 | 112 515 | 32.599 | 32.599 |
| ... | | | | | |
| 31/12 | PXK 12.08 | Công ty bán 01 máy ĐT Vinacom 818 MP4 | 632 | 250.000 | 250.000 |
| | | | 156 | | |
| | | | 111 | 330.000 | |
| | | | 511 | | |
| | | | 3331 | | |
| 31/12 | PK12.17 | K/c giá vốn HB | 911 632 | 1.980.318.989 | 1.980.318.989 |
| | | Cộng | | 19.395.771.569 | 19.395.771.569 |

Biểu số 14: Sổ chi tiết tài khoản 632

Công ty TNHH TM&ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S38-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 632 – Giá vốn hàng bán

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK | Phát sinh | |
|-----------|-------|----------------------|-------|---------------|---------------|
| Số | Ngày | | ĐƯ | Nợ | Có |
| | | Dư đầu kỳ | | 0 | 0 |
| PKT01.14 | 31/01 | Giá vốn hàng bán T1 | 156 | 115.268.850 | |
| PKT 02.10 | 28/02 | Giá vốn hàng bán T2 | 156 | 8.375.847 | |
| PKT03.07 | 31/03 | Giá vốn hàng bán T3 | 156 | 52.486.683 | |
| | | | | | |
| PKT11.10 | 30/11 | Giá vốn hàng bán T11 | 156 | 63.543.129 | |
| PKT12.11 | 31/12 | Giá vốn hàng bán T12 | 156 | 150.629.497 | |
| PKT12.17 | 31/12 | K/c giá vốn hàng bán | 911 | | 1.980.318.989 |
| | | Tổng cộng | | 1.980.318.989 | 1.980.318.989 |
| | | Dư cuối kỳ | | 0 | 0 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 15: Sổ cái tài khoản 632

Công ty TNHH TM&ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S03b-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền - HP (Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC)

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2011

Tên tài khoản: Giá vốn hàng bán

Số hiệu: 632

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|------------------|--------------|---------------------------------|------------|----------------|---------------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | Số dư đầu kỳ | | | |
| | | Số phát sinh | | | |
| PXK 02.01 | 01/02 | Xuất bán Camera giám sát SIR | 156 | 4.354.306 | |
| PXK 03.04 | 07/03 | Xuất bán dây line điện thoại | 156 | 10.000 | |
| PXK 03.05 | 09/03 | Xuất bán máy in Espon | 156 | 4.181.818 | |
| | | | ... | | |
| PXK 12.08 | 31/12 | Xuất bán điện thoại | 156 | 250.000 | |
| PKT 12.17 | 31/12 | K/c giá vốn hàng bán | 911 | | 1.980.318.989 |
| | | Tổng số phát sinh | | 1.980.318.989 | 1.980.318.989 |
| | | Số dư cuối kỳ | | 0 | 0 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

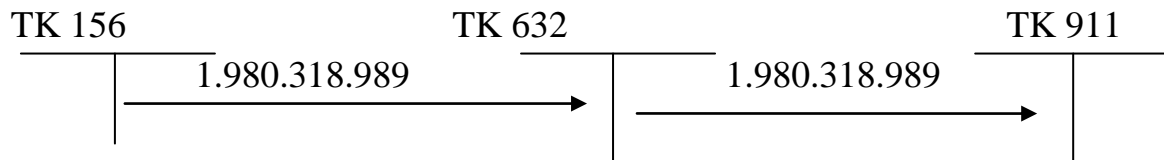
(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

✚ Kế toán tổng hợp giá vốn hàng bán.

Từ sổ cái TK 632 tháng 12 năm 2011 của công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á ta có mô hình hạch toán giá vốn hàng bán năm 2011 của công ty như sau:

Sơ đồ 2.9: Sơ đồ kế toán tổng hợp giá vốn hàng bán



2.2.2.2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính

✚ Đặc điểm: Tại công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á chi phí hoạt động tài chính chủ yếu là khoản trả lãi tiền vay ngân hàng.


Để hạch toán chi tiết chi phí hoạt động tài chính, kế toán sử dụng TK 635.

✚ Chứng từ, sổ sách kế toán sử dụng:

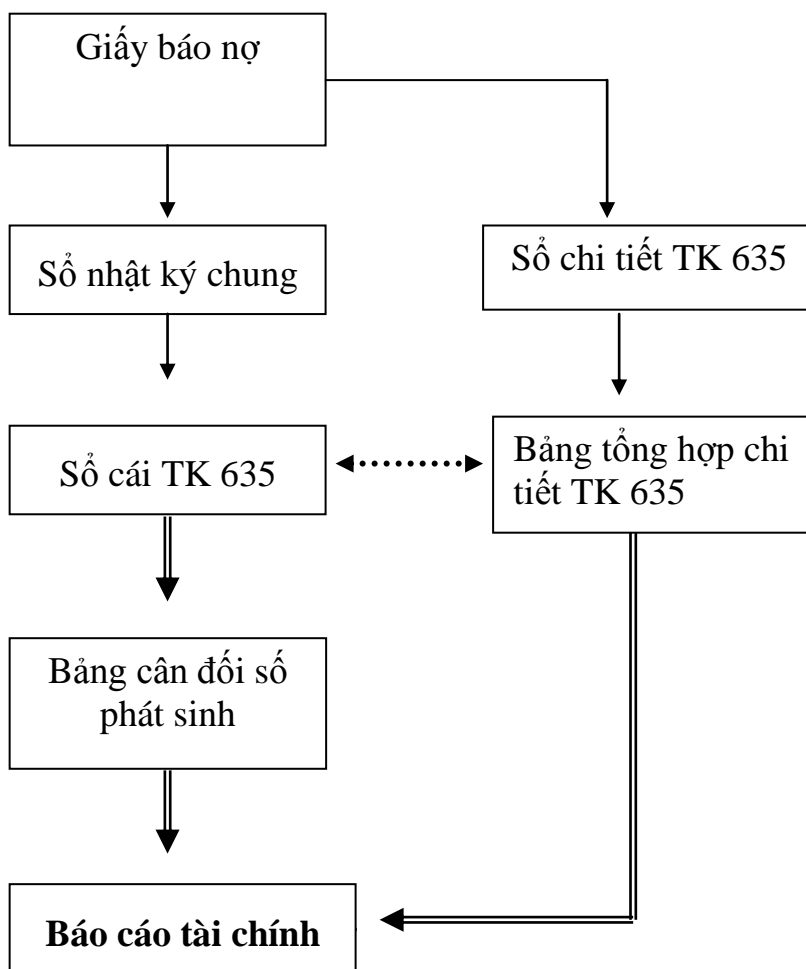
- Giấy báo nợ của ngân hàng
- Các chứng từ khác có liên quan
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 635
- Sổ chi tiết TK 635

✚ Tài khoản sử dụng:

Để hạch toán chi tiết chi phí hoạt động tài chính, kế toán sử dụng TK 635.


 *Trình tự hạch toán:*

Sơ đồ 2.10: Trình tự hạch toán chi phí hoạt động tài chính tại Công ty TNHH TM & DT Đông Nam Á




Chú thích:

Ghi hàng ngày: 

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ: 

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra: 

 *Ví dụ và cách vào sổ:* Ngày 30/06/2011 Công ty nhận được giấy báo nợ của ngân hàng Techcombank về lãi tiền vay phải trả T6, số tiền là 7.249.334 đ.

- Căn cứ vào Giấy báo nợ (Biểu số 16) kê toán vào sổ nhật ký chung (Biểu số 17), sổ chi tiết TK 635 (Biểu số 18) sau đó vào sổ cái TK 635 (Biểu số 19).

Biểu số 16: Giấy báo nợ của ngân hàng

NGÂN HÀNG TMCP KỸ THƯƠNG VIỆT NAM Theo công văn số
21208/CT/AC
TECHCOMBANK Cục thuế Hà Nội
MST: 0100230800-04

GIẤY BÁO NỢ

Ngày 30/06/2011

Kính gửi: Công ty TNHH TM & DT Đông Nam Á

Địa chỉ: Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền- Hải Phòng

MST: 0200 576 922

Số ID khách hàng: 36786723

Số TK: 18926786723017

Loại tiền: VNĐ

Loại TK: Lãi tiền vay phải trả

Chúng tôi xin thông báo đã ghi nợ tài khoản của Quý khách số tiền theo chi tiết sau:

| Nội dung | Số tiền |
|--------------------------|----------------|
| Lãi tiền vay phải trả T6 | 7.249.334 |
| Tổng số tiền | 7.249.334 |

Viết bằng chữ: Bảy triệu hai trăm bốn mươi chín nghìn ba trăm ba tư đồng chẵn.

Trích yếu: Lãi tiền vay phải trả T6

Lập phiếu

Kiểm soát

Kế toán trưởng

Biểu số 17: Nhật ký chung

Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S03a-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền – HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | Tài khoản | Số phát sinh | |
|--------------|-----------|------------------------------------|--------------------------|-----------------------|-----------------------|
| Ngày | Số | | | Nợ | Có |
| | | Số trang trước chuyển sang | | | |
| 08/01 | PC 01.04 | Thanh toán tiền mua dây điện thoại | 156 133 111 | 5.234.545 523.455 | 5.758.000 |
| 28/01 | NH | Lãi tiền gửi T1 | 112 515 | 67.563 | 67.563 |
| | | | | | |
| 30/06 | NH | Lãi vay phải trả T6 | 635 112 | 7.249.334 | 7.249.334 |
| 31/12 | PKT12.22 | K/c chi phí tài chính | 911 635 | 7.249.334 | 7.249.334 |
| | | Cộng | | 19.395.771.569 | 19.395.771.569 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 18: Sổ chi tiết tài khoản 635

Công ty TNHH TM&ĐT Đông Nam

Mẫu số S38-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN
 Tài khoản 635 – Chi phí tài chính
 Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính VND

| Chứng từ | | Diễn giải | TK | Phát sinh | |
|-----------|-------|-----------------------|-----|-----------|-----------|
| Số | Ngày | | ĐƯ | Nợ | Có |
| | | Dư đầu kỳ | | 0 | 0 |
| NH | 30/06 | Lãi vay phải trả T6 | 112 | 7.249.334 | |
| PKT 12.22 | 31/12 | K/c chi phí tài chính | 911 | | 7.249.334 |
| | | Tổng cộng | | 7.249.334 | 7.249.334 |
| | | Dư cuối kỳ | | 0 | 0 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng

(Ký, họ tên)

Giám đốc

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Biểu số 19: Sổ cái tài khoản 635

Công ty TNHH TM&ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S03b-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2011

Tên tài khoản: Chi phí tài chính

Số hiệu: 635

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK | Số tiền | |
|-----------|--------------|----------------------------|------------|------------------|-----------|
| SH | NT | | | ĐƯ' | Nợ |
| | | Số dư đầu kỳ | | | |
| | | Số phát sinh | | | |
| | | | | | |
| NH | 30/06 | Lãi vay phải trả T6 | 112 | 7.249.334 | |
| PKT 12.22 | 31/12 | K/c chi phí tài chính | 911 | | 7.249.334 |
| | | Tổng số phát sinh | | 7.249.334 | 7.249.334 |
| | | Số dư cuối kỳ | | 0 | 0 |

- Sổ này có trang, đánh số từ trang 1 đến trang

- Ngày mở sổ: 01/01/2011

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

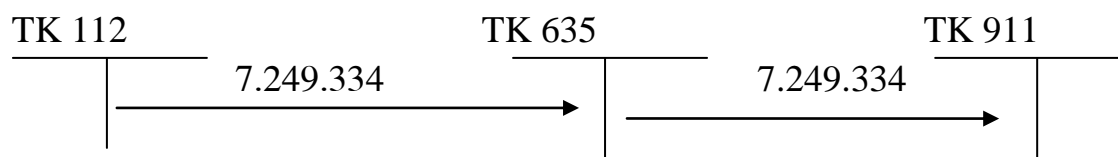
(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

✚ Kế toán tổng hợp chi phí hoạt động tài chính

Từ sổ cái TK 635 tháng 12 năm 2011 của công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á ta có mô hình hạch toán chi phí tài chính năm 2011 của công ty như sau:

Sơ đồ 2.11: Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí hoạt động tài chính



2.2.2.3. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp.

Chi phí quản lý của doanh nghiệp bao gồm chi phí chuyển tiền, lương trả cho công nhân viên, thanh toán tiền cước dịch vụ viễn thông,...

Để phản ánh chi phí quản lý doanh nghiệp kế toán sử dụng tài khoản 642.

✚ Chứng từ, sổ sách sử dụng:

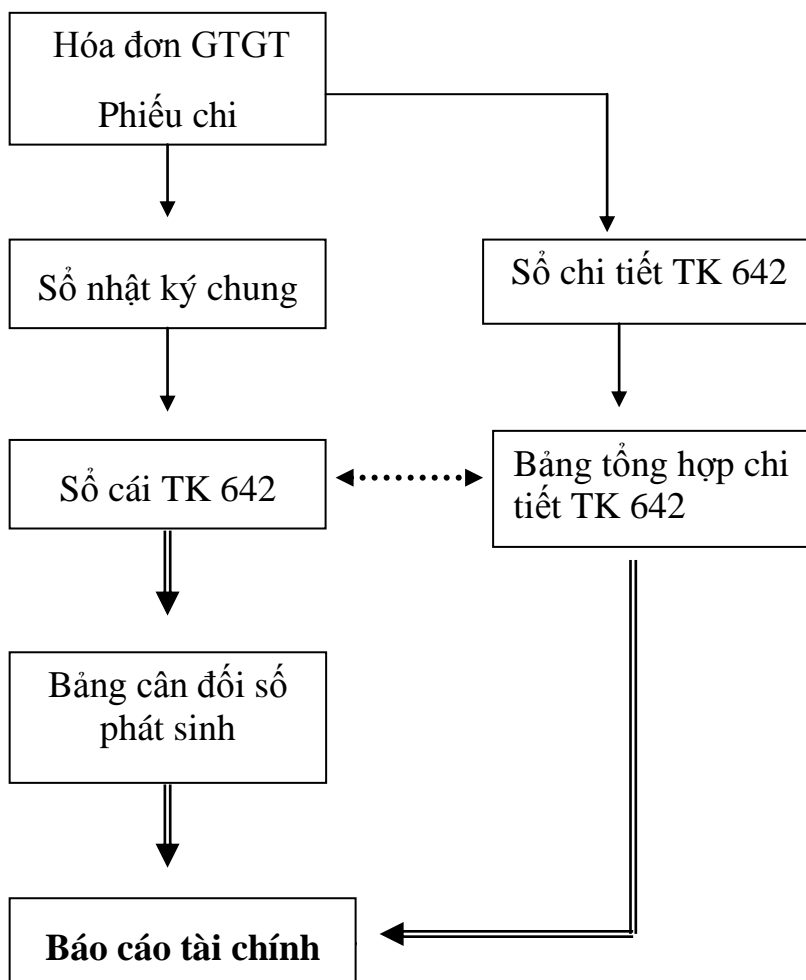
- Phiếu chi
- Hóa đơn GTGT
- Các chứng từ khác có liên quan
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 642
- Sổ chi tiết TK 642

✚ Tài khoản sử dụng:

Để phản ánh chi phí quản lý doanh nghiệp kế toán sử dụng tài khoản 642.

+ *Trình tự hạch toán:*

Sơ đồ 2.12: Trình tự hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp tại Công ty TNHH TM & DT Đông Nam Á



Chú thích:

Ghi hàng ngày: \longrightarrow

Ghi cuối tháng, hoặc định kỳ: \Longrightarrow

Quan hệ đối chiếu, kiểm tra: $\leftarrow\cdots\rightarrow$

+ *Ví dụ và trình tự vào sổ:*

Ngày 31/12/2011 Công ty thanh toán tiền cước dịch vụ viễn thông số tiền là 425.219 đ (chưa bao gồm thuế GTGT 10%).

- Căn cứ vào Hóa đơn GTGT số 0000144 (Biểu số 20), phiếu chi (Biểu số 21), sổ nhật ký chung (Biểu số 22), sổ chi tiết TK 642 (Biểu số 23), sổ cái TK 642 (Biểu số 24).

Biểu số 20: Hóa đơn GTGT số 0000144:

HÓA ĐƠN DỊCH VỤ VIỄN THÔNG

Mẫu số: 01 GTKT3/001

Liên 2: Giao cho khách hàng

Ký hiệu: DA/11P

Mã số: 0200576922

Số : 0000144

Tên khách hàng: **Công ty TNHH TM \$ ĐT Đông Nam Á**

Địa chỉ: Số 7A- Lê Thánh Tông – Ngô Quyền- Hải Phòng

Số điện thoại : 0316.252.528

Hình thức thanh toán: Tiền mặt

| DỊCH VỤ SỬ DỤNG | THÀNH TIỀN |
|--------------------------------------------------------------------|-------------------|
| Kỳ hóa đơn tháng 12/2011 (Cước phát sinh đến hết ngày 25/12/2011) | |
| a.Cước dịch vụ viễn thông | 425.219 |
| b.Cước dịch vụ viễn thông không thuế | |
| c.Chiết khấu + Đa dịch vụ | |
| d.Khuyến mại | |
| e.Trừ đặt cọc + Trích thưởng + Nợ cũ | |
| Cộng tiền dịch vụ | 425.219 |
| Thuế GTGT 10% | 42.522 |
| Tổng tiền thanh toán | 467.741 |

Số tiền viết bằng chữ: Bốn trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm bốn mươi một đồng chẵn.

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Biểu số 21: Phiếu chi

Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á
Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền –HP

Mẫu số: 02- TT

(Ban hành theo QĐ số: 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

PHIẾU CHI

Quyền số: 02

Ngày 30 tháng 12 năm 2011

Số: PC12.22

Nợ 642: 425.219

Nợ 133: 42.522

Có 111: 467.741

Họ tên người nộp tiền: Cù Thị Lan Anh

Địa chỉ: Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á

Lý do chi: Thanh toán tiền cước dịch vụ viễn thông tháng 12

Số tiền: **467.741 VNĐ** (viết bằng chữ): **Bốn trăm sáu mươi bảy nghìn bảy trăm bốn mươi một đồng chẵn.**

Kèm theo: Chứng từ gốc:.....

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

| Giám đốc | Kế toán trưởng | Thủ quỹ | Người lập phiếu | Người nhận tiền |
|--------------------------|-----------------------|----------------|------------------------|------------------------|
| (Đã ký tên, đóng dấu) | (Đã ký) | (Đã ký) | (Đã ký) | (Đã ký) |

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu số 22: Nhật ký chung

Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S03a-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền – HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK | Số phát sinh | |
|----------|----------|----------------------------------------------------|----------------------------|---------------------------|-----------------------|
| Ngày | Số | | | Nợ | Có |
| | | Số trang trước chuyển sang | | | |
| 01/01 | NH | Phí chuyển tiền | 642 112 | 10.000 | 10.000 |
| ... | | | ... | | |
| 30/06 | NH | Lãi vay phải trả T6 | 635 112 | 7.249.334 | 7.249.334 |
| 31/12 | PC 12.22 | Thanh toán tiền cước viễn thông T12 | 642 133 111 | 425.219 42.522 | 467.741 |
| 31/12 | PKT12.17 | K/c chi phí QLDN | 911 642 | 246.793.900 | 246.793.900 |
| | | Cộng | | 19.395.771.569 | 19.395.771.569 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu số 23: Sổ chi tiết tài khoản 642

Công ty TNHH TM&ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S38-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 642 – Chi phí quản lý doanh nghiệp

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK | Phát sinh | |
|-----------------|--------------|--------------------------------------------|------------|----------------|-------------|
| Số | Ngày | | ĐƯ | Nợ | Có |
| | | Dư đầu kỳ | | 0 | 0 |
| NH | 01/01 | Phí chuyển tiền | 112 | 10.000 | |
| NH | 27/01 | Phí chuyển tiền | 112 | 25.000 | |
| PC 02.01 | 08/02 | Cước dịch vụ viễn thông | 111 | 154.446 | |
| | | | | | |
| PC 12.22 | 31/12 | Thanh toán tiền cước viễn thông T12 | 111 | 425.219 | |
| PKT 12.17 | 31/12 | K/c CP QLDN | 911 | | 246.793.900 |
| | | Tổng số phát sinh | | 246.793.900 | 246.793.900 |
| | | Số dư cuối kỳ | | 0 | 0 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu số 24: Sổ cái tài khoản 642

Công ty TNHH TM&ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S03b-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2011

Tên tài khoản: Chi phí quản lý doanh nghiệp

Số hiệu: 642

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|-----------------|--------------|--------------------------------------------|------------|----------------|-------------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | Số dư đầu kỳ | | | |
| | | Số phát sinh | | | |
| NH | 01/01 | Phí chuyển tiền | 112 | 10.000 | |
| NH | 27/01 | Phí chuyển tiền | 112 | 25.000 | |
| PC 02.01 | 08/02 | Cước dịch vụ viễn thông | 111 | 154.446 | |
| | | | | | |
| PC 12.22 | 31/12 | Thanh toán tiền cước viễn thông T12 | 111 | 425.219 | |
| PKT 12.17 | 31/12 | K/c CP QLDN | 911 | | 246.793.900 |
| | | Tổng số phát sinh | | 246.793.900 | 246.793.900 |
| | | Số dư cuối kỳ | | 0 | 0 |

- Sổ này có trang, đánh số từ trang 1 đến trang

- Ngày mở sổ: 01/01/2011

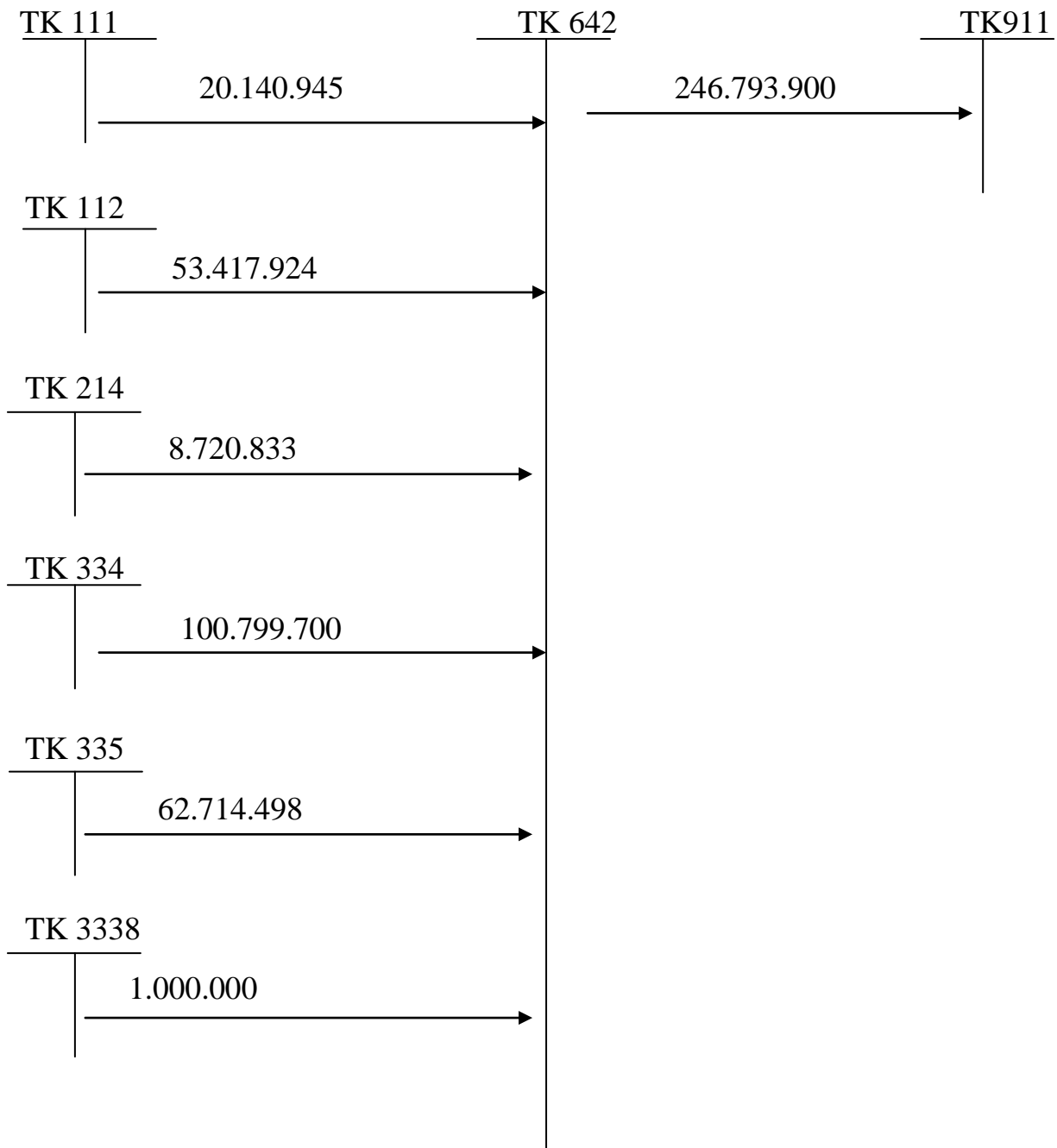
Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Khóa luận tốt nghiệp


Kế toán tổng hợp chi phí quản lý doanh nghiệp.

Từ sổ cái TK 642 tháng 12 năm 2011 của công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á ta có mô hình hạch toán chi phí quản lý doanh nghiệp năm 2011 của công ty như sau:


Sơ đồ 2.13: Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí quản lý doanh nghiệp.




2.2.2.4. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp.

 Chứng từ, sổ sách sử dụng:

- Phiếu kế toán
- Báo cáo kết quả kinh doanh
- Sổ nhật ký chung
- Sổ cái TK 821
- Sổ chi tiết TK 821

 Tài khoản sử dụng:

Đề hạch toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp kế toán sử dụng tài khoản 821.

 Trình tự hạch toán:

Cuối năm khi xác định số thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của quý 4 theo quy định của Luật thuế thu nhập doanh nghiệp, kế toán phản ánh số thuế thu nhập doanh nghiệp tạm phải nộp cho Nhà nước và chi phí thuế TNDN hiện hành, kế toán hạch toán với thuế suất 25%.

Cuối quý 4/2011, xác định số thuế TNDN kế toán tính như sau:

$$\begin{array}{l} \text{Chi phí thuế} \\ \text{TNDN} \end{array} = \begin{array}{l} \text{Tổng lợi nhuận kế} \\ \text{toán trước thuế} \end{array} * \begin{array}{l} \text{Thuế suất thuế} \\ \text{TNDN} \end{array}$$

Thay số liệu vào ta được:

$$2.045.227 = (75.310.525 - 67.129.617) * 25\%$$

Khóa luận tốt nghiệp

Công ty TNHH TM & DT Đông Nam Á

Địa chỉ: Số 7A Lê Thánh Tông

PHIẾU KẾ TOÁN

Số: PKT 12.26

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

| STT | DIỄN GIẢI | TÀI KHOẢN | | SỐ TIỀN |
|-----|-------------------------|-----------|-----|------------------|
| | | NỢ | CÓ | |
| 1 | Kết chuyển CP thuế TNDN | 911 | 821 | 2.045.227 |
| | | | | |
| | Tổng cộng | | | 2.045.227 |

Bằng chữ:

Hai triệu không trăm bốn mươi năm ngàn hai trăm hai mươi bảy đồng chẵn.

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu số 25: Sổ nhật ký chung

Công ty TNHH TM&ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S03a-DNN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền –HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | SH TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|----------|-------|---------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | Số trang trước chuyển sang | | | |
| | | | | | |
| PKT12.18 | 31/12 | K/c doanh thu BH | 511 911 | 2.308.913.229 | 2.308.913.229 |
| PKT12.18 | 31/12 | K/c doanh thu TC | 515 911 | 759.519 | 759.519 |
| PKT12.17 | 31/12 | K/c giá vốn hàng bán | 911 632 | 1.980.318.989 | 1.980.318.989 |
| PKT12.17 | 31/12 | K/c CP QLDN | 911 642 | 246.793.900 | 246.793.900 |
| PKT12.22 | 31/12 | K/c chi phí tài chính | 911 635 | 7.249.334 | 7.249.334 |
| PKT12.26 | 31/12 | K/c chi phí thuế TNDN | 911 821 | 2.045.227 | 2.045.227 |
| PKT12.28 | 31/12 | K/c lợi nhuận sau thuế | 911 421 | 73.265.298 | 73.265.298 |
| | | Cộng phát sinh | | 19.395.771.569 | 19.395.771.569 |

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang số 1 đến trang số...

- Ngày mở sổ : 01/01/2011

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu số 26: Sổ chi tiết tài khoản 821

Công ty TNHH TM&ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S38-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT TÀI KHOẢN

Tài khoản 821 – Chi phí thuế TNDN

Từ ngày 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK | Phát sinh | |
|-----------|-------|-------------------|------|-----------|-----------|
| Số | Ngày | | ĐƯ | Nợ | Có |
| | | Dư đầu kỳ | | 0 | 0 |
| PKT12.25 | 31/12 | Chi phí thuế TNDN | 3334 | 2.045.227 | |
| PKT 12.26 | 31/12 | K/c CP thuế TNDN | 911 | | 2.045.227 |
| | | Tổng số phát sinh | | 2.045.227 | 2.045.227 |
| | | Số dư cuối kỳ | | 0 | 0 |

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu số 27: Sổ cái tài khoản 821

Công ty TNHH TM&ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S03b-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2011

Tên tài khoản: Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp

Số hiệu: 821

Đơn vị tính: VND

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|----------|-------|-----------------------|----------|-----------|-----------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | Số dư đầu kỳ | | | |
| | | Số phát sinh | | | |
| PKT12.25 | 31/12 | Chi phí thuế TNDN | 3334 | 2.045.227 | |
| PKT12.26 | 31/12 | K/c chi phí thuế TNDN | 911 | | 2.045.227 |
| | | Tổng số phát sinh | | 2.045.227 | 2.045.227 |
| | | Số dư cuối kỳ | | 0 | 0 |

- Sổ này có trang, đánh số từ trang 1 đến trang

- Ngày mở sổ: 01/01/2011

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

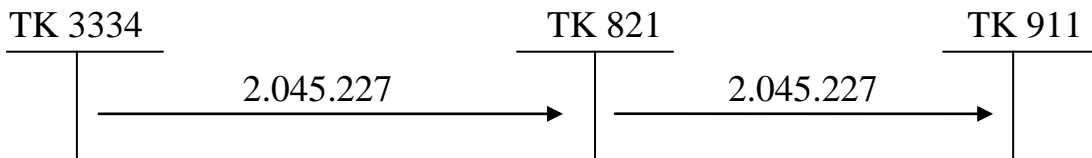
(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên, đóng dấu)

+ *Kế toán tổng hợp thuế TNDN.*

Từ sổ cái TK 821 tháng 12 năm 2011 của công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á ta có mô hình hạch toán chi phí thuế TNDN năm 2011 của công ty như sau:

Sơ đồ 2.14: Sơ đồ kế toán tổng hợp chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp



2.2.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh.

+ *Chứng từ, sổ sách sử dụng:*

- + Phiếu kế toán
- + Sổ nhật ký chung
- + Sổ cái TK 911

+ *Tài khoản sử dụng:*

- Để xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp kế toán sử dụng tài khoản:
 - + TK 911 – Xác định kết quả kinh doanh
 - + TK 821 – Chi phí thuế TNDN
 - + TK 421 – Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

+ *Trình tự hạch toán:*

Căn cứ vào sổ cái các TK 511, 515, 632, 635, 642,... Cuối kỳ kế toán tiến hành kết chuyển sang TK 911 để xác định kết quả kinh doanh của công ty trong kỳ kinh doanh đó. Chênh lệch giữa bên Nợ và bên Có của TK 911 sẽ là lãi hay lỗ của hoạt động kinh doanh và được kết chuyển sang TK 421.

Khóa luận tốt nghiệp

✚ Ví dụ và trình tự vào sổ:

Tháng 12 kế toán kết chuyển từ sổ cái các TK 511, 515, 632, 635, 642 sang TK 911 rồi kết chuyển sang TK 421.

- Căn cứ vào các Phiếu kế toán (Biểu số 28) kế toán vào sổ nhật ký chung (Biểu số 29), sổ cái TK 911 (Biểu số 30), sổ cái TK 421 (Biểu số 31).

Cụ thể:

| Tổng doanh thu T12/2011 | | Tổng chi phí T12/2011 | |
|-------------------------|---------------|-----------------------|---------------|
| Nợ TK 511 | 2.308.913.229 | Nợ TK 911 | 2.234.362.223 |
| Nợ TK 515 | 759.519 | Có TK 632 | 1.980.318.989 |
| Có TK 911 | 2.309.672.748 | Có TK 635 | 7.249.334 |
| | | Có TK 642 | 246.793.900 |

Kết quả kinh doanh T12/2011 của công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á được xác định như sau:

$$\begin{array}{rcccl} \text{Lãi(lỗ) từ} & & & & \text{DT} \\ \text{hoạt động} & = & \text{DTT về} & + & \text{hoạt} \\ \text{KD} & & \text{BH và cung} & - & \text{động} \\ & & \text{cấp dịch vụ} & & \text{TC} \\ & & & & \text{Chi phí} \\ & & & & \text{TC} \\ & & & & \text{CPQL} \\ & & & & \text{DN} \end{array}$$

Cụ thể:

$$75.310.525 = 2.308.913.229 - 1.980.318.989 + 759.519 - 7.249.334 - 246.793.900$$

Lợi nhuận kế toán trước thuế = Lợi nhuận thuần từ HĐKD + Lợi nhuận khác

Trong năm 2011 công ty không phát sinh thu nhập khác và chi phí khác do đó không phát sinh lợi nhuận khác. Vì vậy lợi nhuận kế toán trước thuế bằng đúng lợi nhuận thuần từ HĐKD.

$$\text{Lợi nhuận kế toán trước thuế} = \text{Lợi nhuận thuần từ HĐKD} = 75.310.525$$

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu số 28: Các Phiếu kế toán

Công ty TNHH TM & DT Đông Nam Á

Địa chỉ: Số 7A Lê Thánh Tông

PHIẾU KẾ TOÁN

Số: PKT 12.18

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

| STT | DIỄN GIẢI | TÀI KHOẢN | | SỐ TIỀN |
|-----|--------------------|-----------|-----|----------------------|
| | | NỢ | CÓ | |
| 1 | K/c doanh thu 5111 | 5111 | 911 | 1.514.525.647 |
| 2 | K/c doanh thu 5112 | 5112 | 911 | 324.915.820 |
| 3 | K/c doanh thu 5118 | 5118 | 911 | 469.471.762 |
| 4 | K/c doanh thu 515 | 515 | 911 | 759.519 |
| | Tổng cộng | | | 2.309.672.748 |

Bằng chữ: *Hai tỷ ba trăm lẻ chín triệu sáu trăm bảy hai đồng bảy trăm bốn mươi tám đồng./*

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Khóa luận tốt nghiệp

Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á

Địa chỉ: Số 7A Lê Thánh Tông

PHIẾU KẾ TOÁN

Số: PKT 12.17

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

| STT | DIỄN GIẢI | TÀI KHOẢN | | SỐ TIỀN |
|-----|--------------------|-----------|-----|----------------------|
| | | NỢ | CÓ | |
| 1 | K/c giá vốn HB | 911 | 632 | 1.980.318.989 |
| 2 | Kết chuyển CP QLDN | 911 | 642 | 246.793.900 |
| | Tổng cộng | | | 2.227.112.889 |

Bằng chữ: Hai tỷ hai trăm hai bảy triệu một trăm mười hai nghìn tám trăm tám mươi chín đồng chẵn.

Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á

Địa chỉ: Số 7A Lê Thánh Tông

PHIẾU KẾ TOÁN

Số: PKT 12.22

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

| STT | DIỄN GIẢI | TÀI KHOẢN | | SỐ TIỀN |
|-----|------------------|-----------|-----|------------------|
| | | NỢ | CÓ | |
| 1 | K/c CP tài chính | 911 | 635 | 7.249.334 |
| | Tổng cộng | | | 7.249.334 |

Bằng chữ: Bảy triệu hai trăm bốn mươi chín ngàn ba trăm ba mươi bốn đồng chẵn.

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Khóa luận tốt nghiệp

Công ty TNHH TM & DT Đông Nam Á

Địa chỉ: Số 7A Lê Thánh Tông

PHIẾU KẾ TOÁN

Số: PKT 12.28

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

| STT | DIỄN GIẢI | TÀI KHOẢN | | SỐ TIỀN |
|-----|--------------------|-----------|-----|-------------------|
| | | NỢ | CÓ | |
| 1 | Chuyển lỗ năm 2010 | 911 | 421 | 67.129.616 |
| 2 | K/c lãi năm 2011 | 911 | 421 | 6.135.682 |
| | Tổng cộng | | | 73.265.298 |

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu số 29: Sổ nhật ký chung

Công ty TNHH TM&ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S03a-DNN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền –HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHUNG

Năm 2011

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | SH TK ĐƯ | Số phát sinh | |
|----------|-------|---------------------------------------|----------------|-----------------------|-----------------------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | Số trang trước chuyển sang | | | |
| | | | | | |
| PKT12.18 | 31/12 | K/c doanh thu BH | 511 911 | 2.308.913.229 | 2.308.913.229 |
| PKT12.18 | 31/12 | K/c doanh thu TC | 515 911 | 759.519 | 759.519 |
| PKT12.17 | 31/12 | K/c giá vốn hàng bán | 911 632 | 1.980.318.989 | 1.980.318.989 |
| PKT12.17 | 31/12 | K/c CP QLDN | 911 642 | 246.793.900 | 246.793.900 |
| PKT12.22 | 31/12 | K/c chi phí tài chính | 911 635 | 7.249.334 | 7.249.334 |
| PKT12.26 | 31/12 | K/c chi phí thuế TNDN | 911 821 | 2.045.227 | 2.045.227 |
| PKT12.28 | 31/12 | K/c lợi nhuận sau thuế | 911 421 | 73.265.298 | 73.265.298 |
| | | Cộng phát sinh | | 19.395.771.569 | 19.395.771.569 |

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang số 1 đến trang số...

- Ngày mở sổ : 01/01/2011

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu số 30: Sổ cái TK 911

Công ty TNHH TM&ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S03b-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2011

Tên tài khoản: Xác định kết quả kinh doanh

Số hiệu: 911

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|-----------|-------|-----------------------|----------|---------------|---------------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | Số dư đầu kỳ | | | |
| | | Số phát sinh | | | |
| PKT 12.18 | 31/12 | K/c doanh thu BH | 511 | | 2.308.913.229 |
| PKT 12.18 | 31/12 | K/c doanh thu TC | 515 | | 759.519 |
| PKT 12.17 | 31/12 | K/c doanh thu TC | 632 | 1.980.318.989 | |
| PKT 12.17 | 31/12 | K/c CP QLDN | 642 | 246.793.900 | |
| PKT12.22 | 31/12 | K/c chi phí tài chính | 635 | 7.249.334 | |
| PKT12.26 | 31/12 | K/c CP thuế TNDN | 821 | 2.045.227 | |
| PKT12.28 | 31/12 | K/c LNST | 421 | 73.265.298 | |
| | | Cộng phát sinh | | 2.309.672.748 | 2.309.672.748 |
| | | Số dư cuối kỳ | | 0 | 0 |

- Sổ này có trang, đánh số từ trang 1 đến trang

- Ngày mở sổ: 01/01/2011

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Khóa luận tốt nghiệp

Biểu số 31: Sổ cái TK 421

Công ty TNHH TM&ĐT Đông Nam Á

Mẫu số S03b-DN

Số 7A Lê Thánh Tông- Ngô Quyền - HP

(Ban hành theo QĐ số 48/2006/QĐ-BTC)

Ngày 14/9/2006 của bộ trưởng BTC)

SỔ CÁI

Năm: 2011

Tên tài khoản: Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối

Số hiệu: 421

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|-----------|-------|-----------------|----------|-------------------|----------------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | Số dư đầu kỳ | | <u>72.796.603</u> | |
| | | Số phát sinh | | | |
| | | | | | |
| PKT 12.28 | 31/12 | K/c lỗ năm 2010 | 911 | | 67.129.616 |
| PKT12.28 | 31/12 | K/c lãi 2011 | 911 | | 6.135.682 |
| | | Cộng phát sinh | | | 73.265.298 |
| | | Số dư cuối kỳ | | | <u>468.695</u> |

- Sổ này có trang, đánh số từ trang 1 đến trang

- Ngày mở sổ: 01/01/2011

Ngày 31 tháng 12 năm 2011

Người ghi sổ

Kế toán trưởng

Giám đốc

(Ký, họ tên)

(Ký, họ tên)

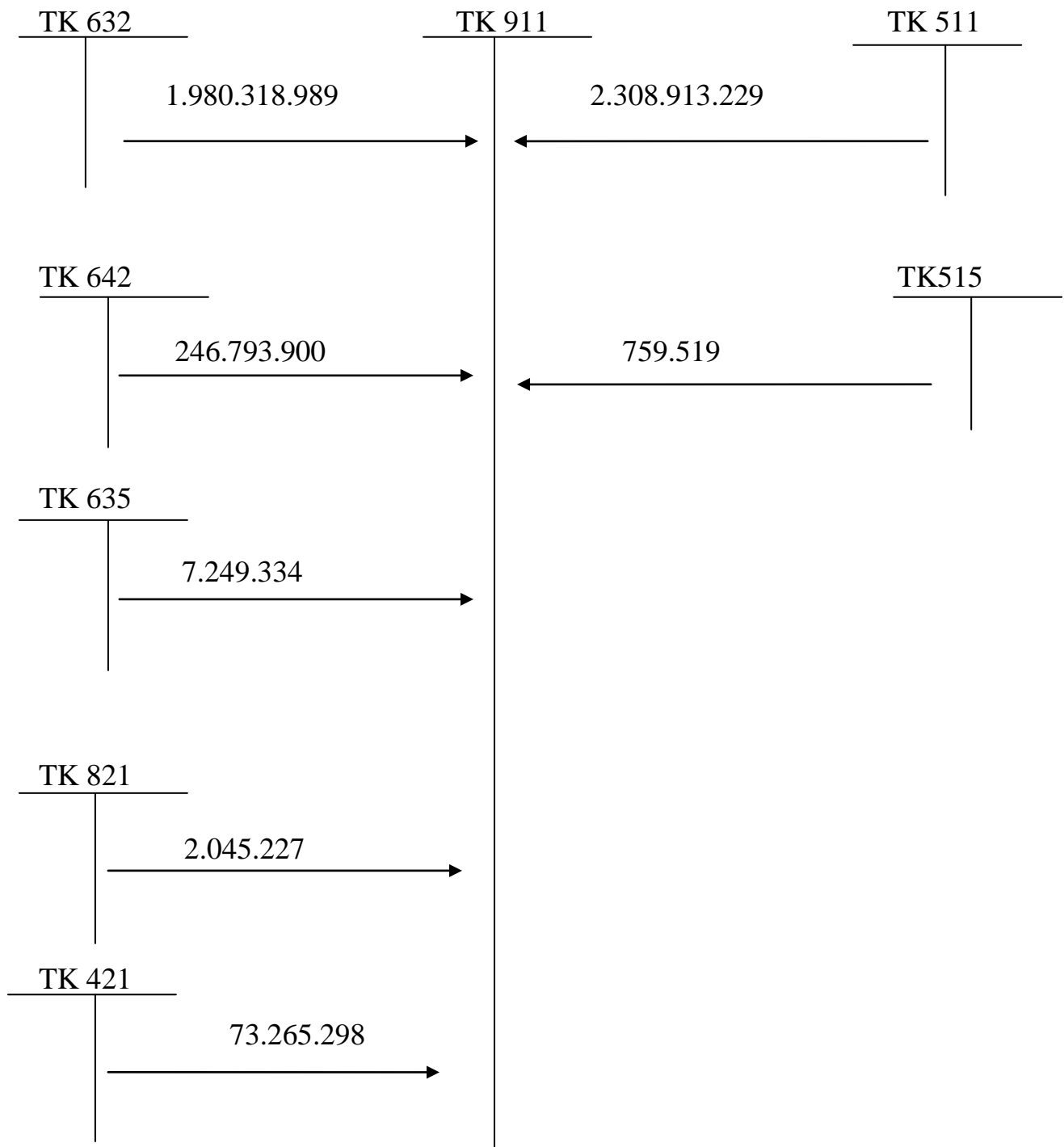
(Ký, họ tên, đóng dấu)

Khóa luận tốt nghiệp

✚ *Kế toán tổng hợp xác định kết quả kinh doanh.*

Từ sổ cái TK 911 tháng 12 năm 2011 của công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á ta có mô hình hạch toán xác định kết quả kinh doanh năm 2011 của công ty như sau:

Sơ đồ 2.15: Sơ đồ kế toán tổng hợp xác định kết quả kinh doanh



Khóa luận tốt nghiệp

Biểu số32: Báo cáo kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh 2011

Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á

Số 7A- Lê Thánh Tông- Ngô Quyền- HP

Mẫu số B02 - DN

(Ban hành theo QĐ số 48/2009/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng BTC)

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH

Từ ngày: 01/01/2011 đến ngày 31/12/2011

Đơn vị tính: VND

| Chỉ tiêu | Mã số | Thuyết minh | Số cuối năm |
|----------------------------------------------------|-------|-------------|----------------------|
| 1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ | 01 | IV.01 | 2.308.913.229 |
| 2. D.thu thuần về bán hàng và cung cấp d.vụ | 10 | | 2.308.913.229 |
| 3. Giá vốn hàng bán | 11 | | 1.980.318.989 |
| 4. Lợi nhuận gộp về bán hàng và C/cấp D.vụ | 20 | | 328.594.240 |
| 5. Doanh thu hoạt động tài chính | 21 | IV.02 | 759.519 |
| 6. Chi phí tài chính | 22 | | 7.249.334 |
| - Trong đó: Chi phí lãi vay | 23 | | 7.249.334 |
| 7. Chi phí quản lý doanh nghiệp | 24 | | 246.793.900 |
| 8. Lợi nhuận thuần từ hoạt động KD | 30 | | 75.310.525 |
| 9. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế | 50 | | 75.310.525 |
| 10. Chi phí thuế TNDN | 51 | | 2.045.227 |
| 11. Lợi nhuận sau thuế TNDN | 60 | | 73.265.298 |

CHƯƠNG III:

MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TM & ĐT ĐÔNG NAM Á

3.1. Những nhận xét, đánh giá về công tác sản xuất kinh doanh, công tác quản lý sản xuất kinh doanh, công tác kế toán, kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á.

3.1.1. Những ưu điểm.

1. Doanh nghiệp sản xuất, tiêu thụ được nhiều sản phẩm đạt và vượt kế hoạch đề ra, có thu nhập tương đối cao.

2. Tổ chức bộ máy quản lý sản xuất kinh doanh gọn nhẹ, phù hợp với nhiệm vụ sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

3. Bộ máy kế toán của công ty được tổ chức theo mô hình tập trung là phù hợp với tình hình sản xuất kinh doanh và yêu cầu quản lý của công ty.

4. Các số liệu, thông tin, báo cáo từ phòng kế toán đảm bảo chất lượng, chính xác, kịp thời phục vụ cho công tác quản lý của doanh nghiệp.

5. Công ty áp dụng hình thức kế toán nhật ký chung, ưu điểm của hình thức này là khá đơn giản từ mẫu sổ sách cho đến cách thức vào sổ, phù hợp với trình độ của đội ngũ cán bộ theo quyết định số 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ tài chính: đơn giản, gọn nhẹ, dễ làm và phù hợp với quy mô của doanh nghiệp.

6. Các chính sách kế toán khác phù hợp với tình hình và cơ cấu tổ chức của doanh nghiệp.

7. Việc lưu trữ các chứng từ kế toán của công ty được quan tâm, chú ý, sắp xếp khoa học, gọn gàng theo đúng nội dung kinh tế, theo đúng trình tự thời gian và được đảm bảo an toàn theo quy định của Nhà nước. Nhờ đó, việc tìm chứng từ luôn được nhanh chóng, chính xác, giúp cho các cơ quan thuế, cơ quan

kiểm toán cũng như các cơ quan quản lý kiểm tra, kiểm soát được nhanh chóng, thuận tiện, dễ dàng và tiết kiệm thời gian.

8. Về công tác kế toán doanh thu: việc sử dụng tài khoản, chứng từ, sổ sách kế toán theo đúng mẫu quy định của Nhà nước. Công ty sử dụng các tài khoản sau: TK 5111 “Doanh thu bán hàng hóa”, TK 5112 “Doanh thu vận chuyển hàng hóa”, TK 5118 “Doanh thu nhân công”, TK 515 “Doanh thu hoạt động tài chính” phù hợp với đặc điểm kinh doanh của doanh nghiệp.

9. Về công tác kế toán chi phí: mở đầy đủ các sổ sách, các biểu mẫu và hạch toán đúng tài khoản theo quy định của Nhà nước như TK 632 “Giá vốn hàng bán”, TK 635 “Chi phí tài chính”, TK 642 “Chi phí quản lý doanh nghiệp” phù hợp với quyết định 48/2006/QĐ-BTC ngày 14/09/2006 của Bộ tài chính là đơn giản, ngắn gọn.

10. Kế toán xác định kết quả kinh doanh: cuối kỳ khi xác định kết quả kinh doanh thì doanh nghiệp đều căn cứ vào các quy định, các chuẩn mực và tính toán chính xác từng loại doanh thu, chi phí để từ đó xác định kết quả kinh doanh chính xác.

3.1.2. Những tồn tại.

1. Bộ phận kế toán còn thiếu người cho nên việc phân công một người làm nhiều việc, ôm đồm dẫn đến việc hoàn tất công việc chậm, hiệu quả công việc không cao.

2. Chưa áp dụng công nghệ tin học vào trong công tác quản lý nói chung, trong công tác kế toán nói riêng. Vì vậy việc ghi chép, vào sổ sách kế toán bằng tay là chậm, dễ dẫn đến sai sót, vấn đề lưu trữ dữ liệu và lấy số liệu cũng khó khăn, không bắt kịp với đà phát triển chung của thế giới.

3. Chưa có các chính sách thu hút khách hàng như chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán, giảm giá hàng bán. Điều này sẽ làm giảm hiệu quả của công tác bán hàng, giảm năng lực cạnh tranh trên thị trường, việc thu hồi vốn chậm dẫn tới không đầy nhanh vòng quay vốn, hiệu quả kinh doanh giảm, lãi vay ngân hàng tăng lên.

4. Hạch toán chưa đúng nghiệp vụ hàng bán bị trả lại: Khi hàng bán bị trả lại doanh nghiệp hạch toán nghiệp vụ này bằng cách ghi âm doanh thu của sản phẩm hàng hóa bị trả lại ở *bên có TK 511* và ghi âm giá vốn của sản phẩm, hàng hóa bị trả lại vào *bên nợ TK 632*. Cách hạch toán này không đúng với chế độ kế toán quy định.

Kế toán phản ánh:

a, Phản ánh doanh thu hàng bán bị trả lại:

Nợ TK 131 (Ghi âm)

Có TK 511 (Ghi âm)

Có TK 3331 (Ghi âm)

b, Phản ánh giá vốn hàng bán bị trả lại:

Nợ TK 632 (Ghi âm)

Có TK 155 (Ghi âm)

Việc hạch toán chưa đúng nghiệp vụ hàng bán bị trả lại nên không phản ánh được hàng bán bị trả lại về mặt giá trị được thể hiện ở doanh thu và giá vốn hàng bán. Cho nên dễ dẫn đến nhầm lẫn, hiểu lầm giữa doanh thu trả lại và doanh thu bán hàng.

5. Doanh nghiệp chưa sử dụng một số mẫu sổ theo quy định như sổ nhật ký thu tiền, sổ nhật ký chi tiền, sổ nhật ký bán hàng và sổ chi tiết bán hàng dẫn đến việc theo dõi, đối chiếu số liệu giữa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh khó khăn, khó phát hiện được sai sót, khiếm khuyết.

6. Chưa chi tiết được kết quả kinh doanh cho từng loại hoạt động nên không biết được hoạt động nào mang lại lãi nhiều để tiếp tục đầu tư, hoạt động nào không mang lại hiệu quả thì hạn chế hoặc xóa bỏ.

3.1.3. Các nguyên nhân cơ bản của tồn tại.

Có nhiều nguyên nhân dẫn đến những thiếu sót, tồn tại trong công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH TM & DT Đông Nam Á trong đó bao gồm cả nguyên nhân khách quan và nguyên nhân chủ quan.

3.1.3.1. Nguyên nhân chủ quan:

- Do tài chính của công ty còn khó khăn, chưa có khả năng nâng cấp công tác hạch toán kế toán.
- Lao động chưa có trình độ cao, chưa thu hút được đội ngũ lao động trẻ.
- Chưa đào tạo và nâng cao trình độ cán bộ trong công ty.

3.1.3.2. Nguyên nhân khách quan:

Trong năm 2011 sự biến động của thị trường việc giá cả của các mặt hàng thiết yếu tăng cao (điện, nước, xăng, dầu...) đã có ảnh hưởng rất lớn tới hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.

Do trình độ và thói quen công việc của các cán bộ nhân viên phòng kế toán đã ăn sâu vào nếp nghĩ, nếp làm việc của họ.

Do chính sách, chế độ thay đổi của Nhà nước trong khi doanh nghiệp chưa tiếp nhận được kịp thời.

Chưa cập nhật được các kiến thức mới.

3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác sản xuất kinh doanh, công tác quản lý sản xuất kinh doanh, công tác kế toán, kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á.

3.2.1. Tính tất yếu phải hoàn thiện.

Ngày nay với sự tiến bộ của khoa học kỹ thuật và sự hội nhập kinh tế của Nhà nước với nền kinh tế quốc tế diễn ra ngày càng sâu sắc, đòi hỏi mỗi cá nhân nói chung và mỗi doanh nghiệp nói riêng không thể hài lòng với những gì mình đã đạt được. Để chiếm lĩnh trên thị trường các doanh nghiệp đang cạnh tranh hết sức gay gắt và sự thành bại của doanh nghiệp phụ thuộc rất nhiều vào công tác kế toán.

Thông qua việc kiểm định ghi chép, tính toán tổng hợp các nghiệp vụ kinh tế phát sinh trong hoạt động kinh doanh theo một hệ thống khoa học của kế toán: chứng từ, tài khoản, tính giá, tổng hợp cân đối có thể biết các thông tin một cách đầy đủ, chính xác, toàn diện về tài sản và sự vận động của tài sản. Các báo cáo tài chính còn cung cấp thông tin cho các đối tượng quan tâm về tình hình tài

chính, triển vọng phát triển kinh doanh của doanh nghiệp để có những quyết định đầu tư đúng đắn, kịp thời trong từng thời kỳ. Vì vậy phải hoàn thiện và đổi mới không ngừng công tác kế toán để phù hợp với yêu cầu quản lý trong nền kinh tế thị trường hiện nay. Trong hoạt động kinh doanh thương mại quá trình tạo ra lợi nhuận cho doanh nghiệp được đưa lên hàng đầu đồng thời quá trình này còn là yếu tố quyết định tới sự tồn tại và phát triển của doanh nghiệp. Vì vậy phải hoàn thiện công tác công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là một vấn đề rất quan trọng trong giai đoạn hiện nay.

Mặt khác, kế toán tài chính giống như “ Quả tim” của doanh nghiệp, nó cho biết được “ Tình trạng sức khỏe” của doanh nghiệp. Bộ máy kế toán yếu kém thì tình hình hoạt động kinh doanh của Công ty cũng không thể hiệu quả. Về lâu dài thì điều này là không tốt cho doanh nghiệp. Bởi vậy, việc hoàn thiện công tác kế toán nói chung và công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nói riêng là hết sức cần thiết.

3.2.2. Mục đích, yêu cầu, phạm vi và nguyên tắc của hoàn thiện.

3.2.2.1. Mục đích của hoàn thiện:

- Khắc phục những thiếu sót
- Đưa ra những giải pháp để từ đó doanh nghiệp có những bước đi đúng đắn trong tương lai.

3.2.2.2. Yêu cầu của hoàn thiện:

Do tầm quan trọng của phần hành kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh nên hoàn thiện phải đảm bảo các yêu cầu sau:

- ***Thứ nhất***, hoàn thiện phải dựa trên cơ sở tôn trọng cơ chế tài chính, chế độ tài chính và các chuẩn mực kế toán của nhà nước nhưng không cứng nhắc mà linh hoạt. Nhà nước xây dựng và ban hành hệ thống kế toán, chế độ kế toán áp dụng cho các doanh nghiệp thuộc mọi thành phần kinh tế nên việc hoàn thiện phải xem xét sao cho việc hoàn thiện không vi phạm chế độ.

- **Thứ hai**, hoàn thiện phải phù hợp với đặc điểm doanh nghiệp nhằm tạo điều kiện sản xuất kinh doanh hiệu quả, do đó cần phải vận dụng chế độ kế toán một cách sáng tạo, phù hợp với đặc điểm kinh doanh của ngành mình.

- **Thứ ba**, hoàn thiện phải đáp ứng yêu cầu thông tin kịp thời, chính xác, phù hợp với yêu cầu quản lý vì chức năng của kế toán là cung cấp thông tin chính xác, cần thiết, kịp thời cho việc ra quyết định các phương án kinh doanh tối ưu cho doanh nghiệp.

- **Thứ tư**, việc xác định kết quả kinh doanh phải đảm bảo nguyên tắc phù hợp giữa thu nhập và chi phí, một yêu cầu cần thiết và luôn đúng trong mọi trường hợp đó là tiết kiệm và nâng cao hiệu quả sao cho chi phí bỏ ra là thấp nhất và lợi nhuận đạt được là cao nhất.

3.2.2.3. Nguyên tắc của hoàn thiện:

- Không làm ảnh hưởng tới các hoạt động khác trong doanh nghiệp
- Tôn trọng các chuẩn mực Nhà nước đưa ra
- Đúng chế độ, chính sách
- Sai đến đâu thì hoàn thiện đến đó
- Căn cứ vào đặc điểm tình hình sản xuất kinh doanh, quản lý của doanh nghiệp

3.2.2.4. Phạm vi của hoàn thiện:

Có thể là từng bộ phận có liên quan trong công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á hay toàn xí nghiệp

3.2.3. Những ý kiến của việc hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á.

Kiến nghị 1: Hoàn thiện về nhân sự.

Cần bổ sung nhân sự cho phòng kế toán. Số lượng nhân viên kế toán của Công ty hiện nay còn thiếu sót so với quy mô và số lượng công việc thực tế đòi hỏi. Mặc dù các nhân viên kế toán đều là những cán bộ trẻ, năng động, có trình độ chuyên môn, luôn hoàn thành nhiệm vụ của mình góp phần không nhỏ vào sự nghiệp phát triển của công ty. Mặt khác, hình thức ghi sổ kế toán là hình thức

nhật ký chung nên công việc thường dồn vào cuối kỳ mà khối lượng công việc lại hoàn toàn do kế toán trưởng đảm nhiệm, việc cung cấp các thông tin cần thiết cho ban giám đốc sẽ không đảm bảo về mặt thời gian cũng như độ chính xác. Do đó yêu cầu cấp thiết đặt ra cho công ty là phải tuyển thêm nhân viên kế toán. Bởi vì khi số lượng nhân viên kế toán được bổ sung, khối lượng công việc của kế toán sẽ được san sẻ bớt, sẽ đảm bảo được cho chất lượng cũng như tiến bộ của công việc yêu cầu.

Kiến nghị 2: Áp dụng phần mềm vi tính vào trong công tác quản lý nói chung, công tác kế toán nói riêng.

Kinh tế thị trường ngày càng phát triển thì quy mô hoạt động của doanh nghiệp càng phát triển, mối quan hệ kinh tế mở rộng, tính chất hoạt động ngày càng cao, làm cho nhu cầu thu nhập, xử lý cung cấp thông tin ngày càng khó khăn và phức tạp. Vì vậy việc ứng dụng tin học trong công tác quản lý nói chung, công tác kế toán nói riêng có ý nghĩa rất lớn.

Do vậy cần thiết phải sử dụng phần mềm kế toán bởi vì:

- Giảm bớt khối lượng ghi chép;
- Tiết kiệm được lao động, thời gian;
- Tạo điều kiện cho việc thu nhập, xử lý cung cấp thông tin kế toán nhanh chóng, kịp thời, chính xác về tình hình tài chính của công ty;
- Tạo niềm tin vào các báo cáo tài chính mà công ty cung cấp cho các đối tượng bên ngoài;
- Làm cho công việc của các kế toán sẽ không phải mất thời gian tìm kiếm, kiểm tra các số liệu trong việc tính toán số học đơn giản nhằm chận để giành thời gian nhiều hơn cho việc nghiên cứu, phát huy tính sáng tạo của Cán bộ quản lý.

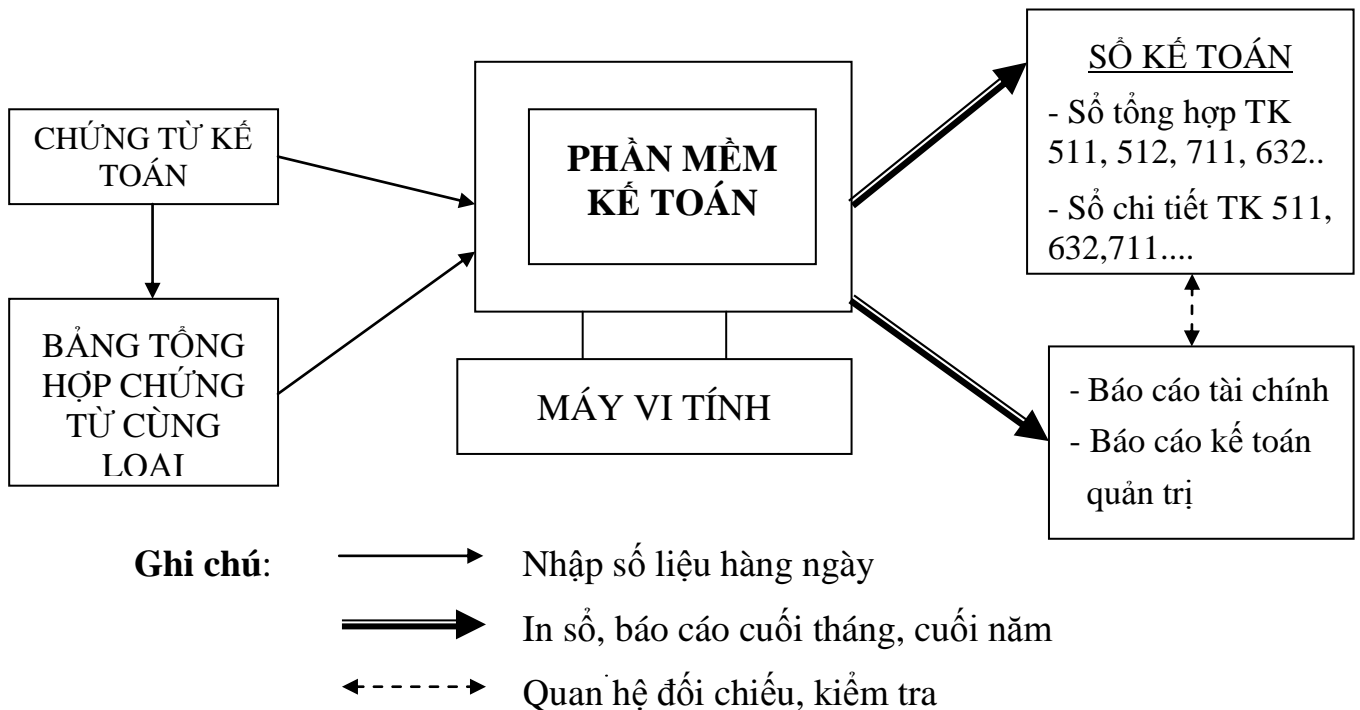
Để áp dụng phần mềm vi tính vào trong công tác quản lý nói chung, công tác kế toán nói riêng thì trước hết doanh nghiệp cần phải:

- Chuẩn bị về vốn để mua máy tính, mua phần mềm kế toán;
- Nâng cao trình độ tin học cho các cán bộ công nhân viên trong công ty;

- Có người quản lý, sửa chữa các thiết bị tin học.

Đặc trưng cơ bản của hình thức kế toán máy là công việc kế toán được thực hiện theo một chương trình phần mềm kế toán trên máy vi tính. Phần mềm kế toán phải được thiết kế theo nguyên tắc ghi sổ của hình thức “ Nhật ký chung” do công ty đang áp dụng hình thức kế toán Nhật ký chung.

Sơ đồ 3.1: Trình tự ghi sổ kế toán theo hình thức kế toán máy



1) Hàng ngày, kế toán căn cứ vào các chứng từ kế toán hoặc Bảng tổng hợp chứng từ kế toán cùng loại đã được kiểm tra, được dùng làm căn cứ ghi sổ, xác định tài khoản ghi Nợ, tài khoản ghi Có để nhập dữ liệu vào máy vi tính theo các bảng, biểu được thiết kế sẵn trên phần mềm kế toán.

Theo quy trình của phần mềm kế toán, các thông tin được tự động cập nhập vào sổ kế toán tổng hợp (Sổ cái hoặc Nhật ký- Sổ cái...) và các sổ, thẻ kế toán chi tiết liên quan.

2) Cuối tháng (hoặc bất kỳ thời điểm cần thiết nào), kế toán thực hiện các thao tác khóa sổ (cộng sổ) và lập báo cáo tài chính. Việc đối chiếu giữa số liệu tổng hợp với số liệu chi tiết được thực hiện tự động và luôn đảm bảo tính chính xác, trung

thực theo thông tin đã được nhập trong kỳ. Người làm kế toán có thể kiểm tra, đối chiếu số liệu giữa sổ kế toán với báo cáo tài chính sau khi đã in ra giấy.

Thực hiện các thao tác để in báo cáo tài chính theo quy định.

Cuối tháng, cuối năm sổ kế toán tổng hợp và sổ kế toán chi tiết được in ra giấy, đóng thành quyển và thực hiện các thủ tục pháp lý theo quy định về sổ kế toán ghi bằng tay.

Sau đây là một số phần mềm kế toán máy Công ty có thể tham khảo và áp dụng:

- Phần mềm ACMAN: ACMAN được thiết kế và lập trình trên công nghệ hiện đại theo quy định chuẩn của Bộ tài chính. Với phần mềm này người sử dụng chỉ cần cập nhật số liệu đầu vào phát sinh theo hệ thống chứng từ, máy tính sẽ tự động tính toán và đưa vào các sổ sách, báo cáo tài chính, báo cáo quản trị và các thông tin về hoạt động sản xuất kinh doanh của doanh nghiệp.
- Phần mềm kế toán MISA: Đây là phần mềm được phát triển trên cơ sở phân tích tỉ mỉ, bao trùm hầu hết các phần hành kế toán của nhiều loại hình doanh nghiệp. Với tiêu chí đơn giản hóa, dễ sử dụng, đáp ứng tối đa nhu cầu quản lý kế toán của DN. MISA được đánh giá là phần mềm có hiệu quả cao trong công tác kế toán- quản trị kinh doanh, phù hợp với loại hình doanh nghiệp thương mại dịch vụ, sản xuất và xây lắp.
- Phần mềm kế toán KTVN: Đây là phần mềm thiết kế đơn giản, dễ sử dụng và có thể vận dụng linh hoạt cho nhiều nhu cầu quản lý hạch toán khác nhau.

Trình tự kế toán trên máy tính về nghiệp vụ kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh như sau:

- Việc tổ chức ghi chép hạch toán vào sổ kế toán tài chính, kế toán quản trị, máy tính nhận số liệu do kế toán viên nhập các chứng từ liên quan vào.
- Cuối kỳ các bút toán kết chuyển nhập vào máy, tự máy xử lý và hạch toán vào sổ kế toán. Căn cứ vào yêu cầu của chủ doanh nghiệp, người sử dụng máy sẽ khai báo với những yêu cầu cần thiết (Sổ cái, báo cáo tài chính, kết quả kinh doanh) máy sẽ tự xử lý và đưa ra những thông tin yêu cầu.

Việc thay đổi này đòi hỏi công ty phải có một sự nghiên cứu, đầu tư, tổ chức ngay cho các cán bộ nhân viên kế toán được học bồi dưỡng cấp tốc về cách sử dụng phần mềm vi tính vào trong công tác kế toán một cách hiệu quả và khoa học nhất. Trình độ sử dụng phần mềm kế toán càng cao thì công việc hạch toán kế toán trong danh nghiệp càng nhanh chóng, chính xác, khoa học và có thể góp ý kiến cho ban lãnh đạo của Công ty kịp thời, nhanh chóng.

Kiến nghị3: Công ty nên có các chính sách thu hút khách hàng như chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và giảm giá hàng bán.

Việc sử dụng hình thức chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và giảm giá hàng bán sẽ làm tăng hiệu quả của công tác bán hàng, tăng sức cạnh tranh trên thị trường, việc thu hồi vốn nhanh dẫn tới đẩy nhanh vòng quay vốn, giảm lãi vay ngân hàng.

Để áp dụng chiết khấu thanh toán và giảm giá hàng bán trước hết công ty cần xây dựng chính sách chiết khấu phù hợp. Có thể quy định mức chiết khấu như sau:

- Nếu khách hàng thanh toán tiền hàng trước thời hạn 10 ngày thì được hưởng chiết khấu 1% tính trên tổng số tiền đã thanh toán.
- Nếu khách hàng thanh toán tiền hàng trước thời hạn 20 ngày thì được hưởng chiết khấu 2% tính trên tổng số tiền đã thanh toán.

❖ *Chiết khấu thương mại được phản ánh vào TK 521 như sau:*

Phản ánh số chiết khấu thương mại thực tế phát sinh trong kỳ kế toán ghi:

Nợ TK 521 – Chiết khấu thương mại

Nợ TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp (nếu có)

Có các TK 111, 112, 131,...

Cuối kỳ, kết chuyển số chiết khấu thương mại đã chấp thuận cho người mua phát sinh trong kỳ sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 521 - Chiết khấu thương mại

❖ *Chiết khấu thanh toán được phản ánh vào TK 6351:*

Khoản chiết khấu thanh toán cho người mua hàng hóa, dịch vụ được hưởng do thanh toán trước hạn phải thanh toán theo thỏa thuận khi mua, bán hàng, ghi: Nợ TK 6351 - Chiết khấu thanh toán cho khách hàng

Có các TK 131, 111, 112,...

Cuối kỳ, kết chuyển chi phí tài chính sang tài khoản 9112:

Nợ TK 9112 - Kết quả từ hoạt động tài chính

Có TK 6351 - Chiết khấu thanh toán cho khách hàng

❖ *Giảm giá hàng bán được phản ánh vào TK 532 như sau:*

Nợ TK 532 - Giảm giá hàng bán

Nợ TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp

Có các TK 111, 112, 131,...

Cuối kỳ, kết chuyển tổng số giảm giá hàng bán phát sinh trong kỳ sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 532 - Giảm giá hàng bán

Kiểm nghị 4: Hạch toán đúng nghiệp vụ hàng bán bị trả lại.

Việc hạch toán đúng nghiệp vụ hàng bán bị trả lại được phản ánh thông qua giá trị của số hàng đã bán bị trả lại còn các chi phí khác phát sinh liên quan đến việc hàng bán bị trả lại mà doanh nghiệp phải chi được phản ánh vào tài khoản 641 “Chi phí bán hàng”.

Kế toán phản ánh:

Nợ TK 531 – Hàng bán bị trả lại

Nợ TK 3331 – Thuế GTGT phải nộp

Có các TK 111, 112, 131,...

Cuối kỳ, kết chuyển tổng số hàng bán bị trả lại phát sinh trong kỳ sang tài khoản doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ, ghi:

Nợ TK 511 - Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ

Có TK 531 - Hàng bán bị trả lại

Kiến nghị 5: Công ty nên sử dụng một số mẫu sổ theo quy định như sổ nhật ký thu tiền, sổ nhật ký chi tiền, sổ nhật ký bán hàng và sổ chi tiết bán hàng.

Việc sử dụng một số mẫu sổ trên giúp kế toán trong việc theo dõi, đối chiếu số liệu giữa các nghiệp vụ kinh tế phát sinh được nhanh chóng, khi có sai sót thì dễ tìm được đồng thời biết được trình tự bán hàng hóa, dịch vụ của công ty một cách cụ thể, tỉ mỉ.

1. Lập sổ nhật ký thu tiền:

Sổ nhật ký thu tiền là sổ nhật ký đặc biệt dùng để ghi chép các nghiệp vụ thu tiền của doanh nghiệp. Mẫu sổ này được mở riêng cho thu tiền mặt, thu qua ngân hàng, cho từng loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ) hoặc cho từng nơi thu tiền (Ngân hàng A, Ngân hàng B...).

Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.

Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh của chứng từ kế toán.

Cột 1: Ghi số tiền thu được vào bên Nợ của tài khoản tiền được theo dõi trên sổ này như: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng...

Cột 2, 3, 4: Ghi số tiền phát sinh bên Có của các tài khoản đối ứng.

Cuối trang sổ, cộng số phát sinh lũy kế chuyển sang trang sau.

Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

Khóa luận tốt nghiệp

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a1- DN

(Ban hành theo *QĐ số 15/2006/QĐ-BTC*
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ THU TIỀN

Năm...

| Ngày, tháng ghi số | Chứng từ | | Diễn giải | Ghi Nợ TK ... | Ghi Có các TK | | | |
|--------------------------|------------|----------------|-------------------------------|------------------------|---------------|-----|-------------------|------------|
| | Số hiệu | Ngày, tháng | | | ... | ... | Tài khoản khác | |
| | | | | | | | Số hiệu | Số tiền |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | E |
| | | | Số trang trước chuyển sang | | | | | |
| | | | | | | | | |
| | | | Cộng chuyển sang trang sau | | | | | |

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang...
- Đây mở sổ...

Ngày...tháng...năm...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

2. Lập sổ nhật ký chi tiền

Sổ nhật ký chi tiền là sổ nhật ký đặc biệt dùng để ghi chép các nghiệp vụ chi tiền của doanh nghiệp. Mẫu sổ này được mở riêng cho chi tiền mặt, chi tiền qua ngân hàng, cho từng loại tiền (đồng Việt Nam, ngoại tệ) hoặc cho từng nơi chi tiền (Ngân hàng A, Ngân hàng B...).

Kết cấu và phương pháp ghi sổ:

Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.

Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh của chứng từ kế toán.

Cột 1: Ghi số tiền chi ra vào bên Có của tài khoản tiền được theo dõi trên sổ này như: Tiền mặt, tiền gửi ngân hàng...

Cột 2, 3, 4: Ghi số tiền phát sinh bên Nợ của các tài khoản đối ứng.

Cuối trang sổ, cộng số phát sinh lũy kế chuyển sang trang sau.

Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

Khóa luận tốt nghiệp

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a2- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ CHI TIỀN

Năm...

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Ghi Có TK ... | Ghi Nợ các TK | | | |
|--------------------------|------------|----------------|-------------------------------|------------------------|---------------|-----|-------------------|------------|
| | Số hiệu | Ngày, tháng | | | ... | ... | Tài khoản khác | |
| | | | | | | | Số hiệu | Số tiền |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 | E |
| | | | Số trang trước chuyển sang | | | | | |
| | | | Cộng chuyển sang trang sau | | | | | |

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang...

- Ngày mở sổ...

Ngày...tháng...năm...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

3. Lập sổ nhật ký bán hàng.

Sổ nhật ký bán hàng là sổ nhật ký đặc biệt dùng để ghi chép các nghiệp vụ bán hàng của doanh nghiệp như: Bán hàng hóa, bán thành phẩm, bán dịch vụ.

Sổ nhật ký bán hàng dùng để ghi chép các nghiệp vụ bán hàng theo hình thức thu tiền sau (bán chịu). Trường hợp người mua trả tiền trước thì khi phát sinh nghiệp vụ bán hàng cũng ghi vào sổ này.

Kết cấu và cách ghi sổ:

Cột A: Ghi ngày, tháng ghi sổ.

Cột B, C: Ghi số hiệu và ngày, tháng lập của chứng từ kế toán dùng làm căn cứ ghi sổ.

Cột D: Ghi tóm tắt nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh của chứng từ kế toán.

Cột 1: Ghi số tiền phải thu từ người mua theo doanh thu bán hàng.

Cột 2, 3, 4: Mở theo yêu cầu của doanh nghiệp để ghi doanh thu theo từng loại nghiệp vụ: Bán hàng hóa, bán thành phẩm, bán dịch vụ...thì các cột này có thể dùng ghi chi tiết cho từng loại hàng hóa, thành phẩm, dịch vụ... Trường hợp không cần thiết, doanh nghiệp gộp 3 cột này thành 1 cột để ghi doanh thu bán hàng chung.

Cuối trang sổ, cộng số phát sinh lũy kế chuyển sang trang sau.

Đầu trang sổ, ghi số cộng trang trước chuyển sang.

Khóa luận tốt nghiệp

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S03a4- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ NHẬT KÝ BÁN HÀNG

Năm...

| Ngày, tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | Phải thu từ người mua (ghi Nợ) | Ghi Nợ các TK | | |
|--------------------------|------------|----------------|-------------------------------|-----------------------------------------|---------------|---------------|------------|
| | Số hiệu | Ngày, tháng | | | Hàng hóa | Thành phẩm | Dịch vụ |
| A | B | C | D | 1 | 2 | 3 | 4 |
| | | | Số trang trước chuyển sang | | | | |
| | | | | | | | |
| | | | Cộng chuyển sang trang sau | | | | |

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang...

- Đây mở sổ...

Ngày...tháng...năm...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Kế toán trưởng
(Ký, họ tên)

Giám đốc
(Ký, họ tên)

Khóa luận tốt nghiệp

4. Lập sổ chi tiết bán hàng.

Sổ này mở theo từng sản phẩm, hàng hóa, bất động sản đầu tư, dịch vụ đã bán hoặc đã cung cấp được khách hàng thanh toán tiền ngay hay chấp nhận thanh toán.

Đơn vị:.....

Địa chỉ:.....

Mẫu số S35- DN

(Ban hành theo QĐ số 15/2006/QĐ-BTC
ngày 20/03/2006 của Bộ trưởng BTC)

SỔ CHI TIẾT BÁN HÀNG

Tài khoản:...

Tên sản phẩm (hàng hóa, dịch vụ, bất động sản đầu tư):...

| Ngày tháng ghi sổ | Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Doanh thu | | | Các khoản tính trừ | |
|-------------------|----------|------------|-------------------|-------|-----------|---------|------------|--------------------|-------------------|
| | Số hiệu | Ngày tháng | | | Số lượng | Đơn giá | Thành tiền | Thuế | Khác(521,531,532) |
| A | B | C | D | E | 1 | 2 | 3 | 4 | 5 |
| | | | | | | | | | |
| | | | | | | | | | |
| | | | Cộng số PS | | | | | | |
| | | | -Doanh thu thuần | | | | | | |
| | | | -Giá vốn hàng bán | | | | | | |

- Sổ này có ... trang, đánh số từ trang số 01 đến trang...
- Đây mở sổ...

Người ghi sổ
(Ký, họ tên)

Ngày... tháng ...năm ...
Kê toán trưởng
(Ký, họ tên)

Căn cứ và phương pháp ghi sổ:

Cột A: Ghi ngày, tháng kế toán ghi sổ.

Cột B, C: Ghi số hiệu, ngày, tháng của chứng từ dùng để ghi sổ.

Khóa luận tốt nghiệp

Cột D: Ghi nội dung nghiệp vụ kinh tế phát sinh.

Cột E: Ghi số hiệu tài khoản đối ứng.

Cột 1,2,3: Ghi số lượng, đơn giá và số tiền của khối lượng hàng hóa (sản phẩm, bất động sản đầu tư, dịch vụ) đã bán hoặc đã cung cấp.

Cột 4: Ghi số thuế giá trị gia tăng (Thuế tiêu thụ đặc biệt, thuế xuất khẩu) phải nộp tính trên doanh số bán của số hàng hóa (sản phẩm, bất động sản đầu tư, dịch vụ) đã bán hoặc đã cung cấp.

Cột 5: Ghi số phải giảm trừ vào doanh thu (nếu có) như: Chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại,...

Sau khi cộng “Số phát sinh”, tính chỉ tiêu “Doanh thu thuần” ghi vào cột

Cột 3 = Cột 3 trừ (-) Cột 4 và Cột 5. Chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán”: Ghi số giá vốn của hàng hóa (sản phẩm, bất động sản đầu tư, dịch vụ) đã bán.

Chỉ tiêu “Lãi gộp” bằng chỉ tiêu “Doanh thu thuần” trừ (-) chỉ tiêu “Giá vốn hàng bán”.

Kiến nghị 6: Doanh nghiệp nên chi tiết kết quả kinh doanh:

Trong hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp hiện nay chỉ có hoạt động sản xuất kinh doanh và hoạt động tài chính. Cho nên kết quả hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp chỉ gồm kết quả kinh doanh và kết quả hoạt động tài chính. Yêu cầu đặt ra là kế toán phải phản ánh trung thực và chính xác kết quả của từng hoạt động để giúp cho ban lãnh đạo thấy được hoạt động có lãi nhiều nhất để tiếp tục mở rộng và hoạt động nào chưa có lãi để khắc phục.

Để phản ánh rõ ràng kết quả của từng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp, kế toán nên mở sổ chi tiết TK 911 cho từng hoạt động kinh doanh của doanh nghiệp để theo dõi.

Từ việc hạch toán chi tiết kết quả kinh doanh của từng hoạt động trong công ty, ban lãnh đạo có thể biết được hoạt động nào mang lại lãi nhiều để đầu tư phát huy, hoạt động nào không mang lại hiệu quả để hạn chế, xóa bỏ.

Khóa luận tốt nghiệp

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản: 9111- Kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh
Quý 4/2011

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|-----------|-------|-------------------------------|----------|---------------|---------------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | | | |
| PKT 12.18 | 31/12 | K/c doanh thu BH | 511 | | 2.308.913.229 |
| PKT12.17 | 31/12 | K/c giá vốn hàng bán | 632 | 1.980.318.989 | |
| PKT12.17 | 31/12 | K/c CP QLDN | 642 | 246.793.900 | |
| PKT12.28 | 31/12 | K/c kết quả hoạt động SXKD | 421 | 81.800.340 | |
| | | Cộng số phát sinh | | 2.308.913.229 | 2.308.913.229 |

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản: 9112- Kết quả hoạt động tài chính
Quý 4/2011

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|-----------|-------|------------------------------------|----------|-----------|-----------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| | | | | | |
| PKT 12.18 | 31/12 | K/c DT tài chính | 515 | | 759.519 |
| PKT12.22 | 31/12 | K/c CP tài chính | 635 | 7.249.334 | |
| PKT12.28 | 31/12 | K/c kết quả hoạt động tài chính | 421 | | 6.489.815 |
| | | Cộng số phát sinh | | 7.249.334 | 7.249.334 |

Khóa luận tốt nghiệp

SỔ CHI TIẾT

Tài khoản: 911- Xác định kết quả hoạt động kinh doanh

Đơn vị tính: VNĐ

| Chứng từ | | Diễn giải | TK ĐƯ | Số tiền | |
|-----------|-------|---------------------------|----------|---------------|---------------|
| SH | NT | | | Nợ | Có |
| PKT12.17 | 31/12 | K/c giá vốn hàng bán | 632 | 1.980.318.989 | |
| PKT12.17 | 31/12 | K/c CP QLDN | 642 | 246.793.900 | |
| PKT 12.18 | 31/12 | K/c doanh thu BH | 511 | | 2.308.913.229 |
| PKT 12.18 | 31/12 | K/c DT tài chính | 515 | | 759.519 |
| PKT12.22 | 31/12 | K/c CP tài chính | 635 | 7.249.334 | |
| PKT12.28 | 31/12 | K/c kết quả kinh doanh | 421 | 75.311.025 | |
| | | Cộng số phát sinh | | 2.309.672.748 | 2.309.672.748 |

KẾT LUẬN

Trong điều kiện kinh tế thị trường hiện nay việc tổ chức hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh có một vai trò rất lớn trong công tác quản lý của doanh nghiệp. Nếu hạch toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đúng đắn, chính xác sẽ xác định được hiệu quả sản xuất kinh doanh của công ty chính xác, đầy đủ. Từ đó các nhà quản lý doanh nghiệp có những biện pháp thúc đẩy quá trình tuần hoàn vốn, mở rộng sản xuất tăng thu nhập còn các nhà đầu tư thì sẽ bỏ vốn đầu tư, cho nên việc hoàn thiện doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh là một tất yếu.

Khóa luận: “**Hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH TM \$ ĐT Đông Nam Á**” đã phân nào giải đáp được các vấn đề sau:

1. Về mặt lý luận: Khóa luận đã nêu và hệ thống được những nét chính, nét cơ bản về doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh và công tác kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp.
2. Về mặt thực tiễn: Khóa luận đã phản ánh một cách đầy đủ, trung thực công tác kế toán doanh thu, chi phí, xác định kết quả kinh doanh của công ty TNHH TM \$ ĐT Đông Nam Á năm 2011 với các chứng từ, các số liệu tin cậy, các bảng biểu để chứng minh cho lập luận đã đưa ra.
3. Từ lý luận và thực tiễn đã trình bày khóa luận đã đưa ra các kiến nghị để hoàn thiện công tác doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh đó là:
 - Hoàn thiện về nhân sự
 - Áp dụng phần mềm vi tính vào trong công tác quản lý nói chung, công tác kế toán nói riêng
 - Công ty nên sử dụng hình thức chiết khấu thương mại, chiết khấu thanh toán và giảm giá hàng bán
 - Hạch toán đúng nghiệp vụ hàng bán bị trả lại

Khóa luận tốt nghiệp

- Vận dụng một số mẫu sổ theo quy định như sổ nhật ký thu tiền, sổ nhật ký chi tiền, sổ nhật ký bán hàng và sổ chi tiết bán hàng
- Hoàn thiện kế toán xác định kết quả kinh doanh

Các kiến nghị trên đều xuất phát từ cơ sở thực tiễn của công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á, tuy nhiên các kiến nghị đó còn mang đậm màu sắc lý luận. Song dù sao cũng là tài liệu tham khảo cho công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á nói riêng và các doanh nghiệp nói chung.

Do điều kiện thời gian và trình độ còn hạn chế, khóa luận không thể tránh khỏi những thiếu sót rất mong được sự chỉ bảo, góp ý của ban giám đốc xí nghiệp, các anh chị trong phòng kế toán, các phòng ban có liên quan của công ty, các thầy cô trong khoa trong trường và thầy giáo hướng dẫn khóa luận để em bổ sung, sửa đổi, hoàn thiện hơn.

Một lần nữa em xin chân thành cảm ơn mọi sự giúp đỡ và góp ý quý báu!

Hải Phòng, ngày...tháng...năm 2011

Sinh viên

Cù Thị Phụng

DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO

- 1/ Chế độ kế toán doanh nghiệp (Quyển 1, quyển 2) ban hành theo quyết định số 48/2006 ngày 14/09/2006 của Bộ trưởng Bộ tài chính - Nhà xuất bản tài chính năm 2006.
- 2/ Hệ thống chuẩn mực kế toán Việt Nam
- 3/ Quản trị tài chính doanh nghiệp - TS Võ Đăng Nam
- 4/ Kế toán tài chính - TS Phan Đức Dũng - Nhà xuất bản thống kê
- 5/ Các chứng từ và sổ sách kế toán năm 2011 của Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á
- 6/ Khóa luận của các khóa tại thư viện trường Đại học dân lập Hải Phòng.

| | |
|-------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| LỜI MỞ ĐẦU | 1 |
| CHƯƠNG I: | 11 |
| NHỮNG VẤN ĐỀ LÝ LUẬN CHUNG VỀ DOANH THU, | 11 |
| CHI PHÍ, KẾT QUẢ KINH DOANH VÀ CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ | 11 |
| KINH DOANH TRONG CÁC DOANH NGHIỆP. | 11 |
| 1.1 Một số nét về doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh..... | 11 |
| 1.1.1. Doanh thu..... | 11 |
| 1.1.1.1. Khái niệm doanh thu. | 11 |
| 1.1.1.2. Vai trò, vị trí của doanh thu. | 11 |
| 1.1.1.3. Phân loại doanh thu. | 12 |
| 1.1.1.4. Các nguyên tắc xác định doanh thu và điều kiện ghi nhận doanh thu. | 13 |
| 1.1.1.4.1. Các nguyên tắc xác định doanh thu. | 13 |
| 1.1.1.4.2. Điều kiện ghi nhận doanh thu. | 14 |
| 1.1.1.4.3. Thời điểm ghi nhận doanh thu. | 15 |
| 1.1.1.5. Các khoản giảm trừ doanh thu. | 16 |
| 1.1.1.6. Doanh thu thuần | 17 |
| 1.1.2. Chi phí. | 17 |
| 1.1.2.1. Khái niệm | 17 |
| 1.1.2.2. Vai trò và vị trí của chi phí..... | 17 |
| 1.1.2.3. Nguyên tắc, điều kiện ghi nhận các khoản chi phí..... | 18 |
| 1.1.2.4. Các loại chi phí trong doanh nghiệp..... | 18 |
| 1.1.3. Kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. | 20 |

| | |
|--------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1.1.3.1. Ý nghĩa, vai trò và tác dụng của việc xác định kết quả kinh doanh của doanh nghiệp. | 20 |
| 1.1.3.2. Phương pháp xác định kết quả kinh doanh. | 21 |
| 1.1.4. Quan hệ giữa doanh thu, chi phí, kết quả kinh doanh và vấn đề phân đầu tăng kết quả kinh doanh (lợi nhuận) trong doanh nghiệp. | 22 |
| 1.1.4.1. Quan hệ giữa doanh thu, chi phí và kết quả kinh doanh. | 22 |
| 1.1.4.2. Vấn đề phân đầu để tăng kết quả kinh doanh..... | 22 |
| 1.1.5. Nhiệm vụ của kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh. | 23 |
| 1.2. Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh trong các doanh nghiệp..... | 24 |
| 1.2.1.Các trường hợp hạch toán hàng tồn kho và tính thuế GTGT..... | 24 |
| 1.2.2. Kế toán doanh thu trong doanh nghiệp. | 25 |
| 1.2.2.1. Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ..... | 25 |
| 1.2.2.2. Kế toán doanh thu bán hàng nội bộ..... | 28 |
| 1.2.2.3.Kế toán doanh thu hoạt động tài chính. | 30 |
| 1.2.2.4. Kế toán thu nhập khác:..... | 32 |
| 1.2.3. Kế toán các khoản giảm trừ doanh thu..... | 35 |
| 1.2.3.1.Tài khoản 521- Chiết khấu thương mại: | 35 |
| 1.2.3.2.Tài khoản 531- Hàng bán bị trả lại: | 36 |
| 1.2.3.3.Tài khoản 532- Giảm giá hàng bán:..... | 37 |
| 1.2.4. Kế toán chi phí trong doanh nghiệp. | 37 |
| 1.2.4.1. Kế toán giá vốn hàng bán..... | 37 |
| 1.2.4.2. Kế toán chi phí bán hàng và chi phí quản lý doanh nghiệp..... | 41 |

| | |
|-----------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|----|
| 1.2.4.3. Kế toán chi phí tài chính. | 45 |
| 1.2.4.4. Kế toán chi phí khác..... | 47 |
| 1.2.4.5. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp..... | 49 |
| 1.2.5. Kế toán xác định kết quả kinh doanh..... | 51 |
| CHƯƠNG II..... | 53 |
| CÔNG TÁC KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TM & ĐT ĐÔNG NAM Á | 53 |
| 2.1. Khái quát chung về Công ty..... | 53 |
| 2.1.1. Quá trình hình thành và phát triển của công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á: | 53 |
| 2.1.2. Đặc điểm sản xuất kinh doanh của công ty:..... | 54 |
| 2.1.3. Những thuận lợi và khó khăn của công ty trong quá trình hoạt động. | 55 |
| 2.1.3.1. Thuận lợi: | 55 |
| 2.1.3.2. Khó khăn: | 55 |
| 2.1.4. Đặc điểm cơ cấu tổ chức bộ máy quản lý của công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á: | 56 |
| 2.1.5. Đặc điểm tổ chức công tác kế toán tại công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á: | 56 |
| 2.1.5.1. Đặc điểm tổ chức bộ máy kế toán của công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á: | 56 |
| 2.1.5.2. Chính sách kế toán áp dụng tại Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á: | 57 |
| 2.1.6. Trình tự ghi sổ kế toán của Công ty thể hiện theo sơ đồ sau:..... | 59 |
| 2.2. Công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á: | 60 |

| | |
|---------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 2.2.1. Kế toán doanh thu tại công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á | 60 |
| 2.2.1.1. <i>Kế toán doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ.</i> | 60 |
| 2.2.2. Kế toán chi phí tại Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á | 76 |
| 2.2.2.1. Kế toán giá vốn hàng bán..... | 76 |
| 2.2.2.2. Kế toán chi phí hoạt động tài chính | 82 |
| 2.2.2.3. Kế toán chi phí quản lý doanh nghiệp..... | 88 |
| 2.2.2.4. Kế toán chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp..... | 96 |
| 2.2.3. Kế toán xác định kết quả kinh doanh..... | 101 |
| CHƯƠNG III: | 111 |
| MỘT SỐ KIẾN NGHỊ NHẪM HOÀN THIỆN CÔNG TÁC..... | 111 |
| KẾ TOÁN DOANH THU, CHI PHÍ VÀ XÁC ĐỊNH KẾT QUẢ KINH DOANH TẠI CÔNG TY TNHH TM & ĐT ĐÔNG NAM Á | 111 |
| 3.1. Những nhận xét, đánh giá về công tác sản xuất kinh doanh, công tác quản lý sản xuất kinh doanh, công tác kế toán, kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á..... | 111 |
| 3.1.1. <i>Những ưu điểm.</i> | 111 |
| 3.1.2. <i>Những tồn tại.</i> | 112 |
| 3.1.3. <i>Các nguyên nhân cơ bản của tồn tại.</i> | 113 |
| 3.1.3.1. Nguyên nhân chủ quan:..... | 114 |
| - Chưa đào tạo và nâng cao trình độ cán bộ trong công ty. | 114 |
| 3.1.3.2. Nguyên nhân khách quan: | 114 |
| 3.2. Một số kiến nghị nhằm hoàn thiện công tác sản xuất kinh doanh, công tác quản lý sản xuất kinh doanh, công tác kế toán, kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á. | 114 |
| 3.2.1. <i>Tính tất yếu phải hoàn thiện.</i> | 114 |

| | |
|------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------------|-----|
| 3.2.2. Mục đích, yêu cầu, phạm vi và nguyên tắc của hoàn thiện. | 115 |
| 3.2.2.1. Mục đích của hoàn thiện: | 115 |
| 3.2.2.2. Yêu cầu của hoàn thiện: | 115 |
| 3.2.2.3. Nguyên tắc của hoàn thiện: | 116 |
| 3.2.2.4. Phạm vi của hoàn thiện: | 116 |
| 3.2.3. Những ý kiến của việc hoàn thiện công tác kế toán doanh thu, chi phí và xác định kết quả kinh doanh tại Công ty TNHH TM & ĐT Đông Nam Á. | 116 |
| KẾT LUẬN | 132 |
| DANH MỤC TÀI LIỆU THAM KHẢO | 134 |